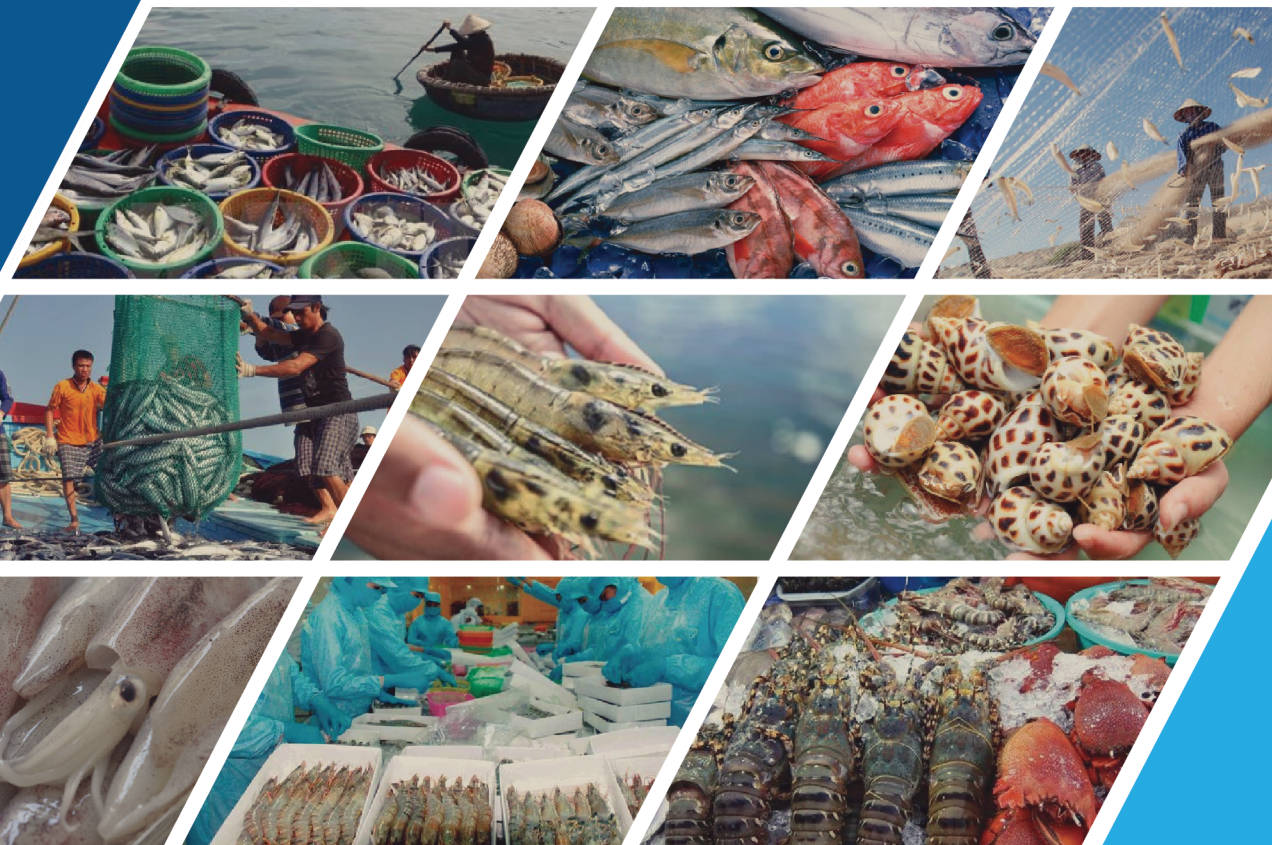




FITES



BÁO CÁO KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG EU-24:

CẬP NHẬT VÀ NÂNG CẤP KHUNG KHỔ QUY ĐỊNH
VỀ DƯ LƯỢNG KHÁNG SINH VÀ HÓA CHẤT
HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM

Hà Nội, tháng 4/2016

BÁO CÁO KỸ THUẬT

MÃ HOẠT ĐỘNG: EU-24

Cập nhật và nâng cấp khung khổ
quy định về dư lượng kháng sinh và hóa chất
hợp pháp của Việt Nam

MỤC LỤC

06

41

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ DANH MỤC CÁC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG THEO QUY ĐỊNH CỦA CODEX, EU, HOA KỲ, NHẬT BẢN VÀ HÀN QUỐC	06
1. Đặt vấn đề	07
1.1. Sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam	07
1.2. Các loại mối nguy gây mất an toàn thực phẩm và giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích	07
1.3. Các lô hàng thủy sản Việt Nam bị cảnh báo không đảm bảo an toàn thực phẩm tại EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc từ 2010 - 2015	08
1.4. Sự hỗ trợ của dự án EU-MUTRAP	11
1.5. Giới hạn của báo cáo	11
2. Nghiên cứu quy định của các tổ chức quốc tế, các quốc gia nhập khẩu thủy sản chủ yếu của Việt Nam về hóa chất, kháng sinh	12
2.1. Nguyên tắc xác định một loại hóa chất, kháng sinh là mối nguy gây mất an toàn thực phẩm	13
2.2. Lập danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và được phép sử dụng	13
3. Quy định của CODEX và các quốc gia EU, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc về danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng	14
3.1. Quy định của Codex	14
3.2. Quy định của EU	14
3.3. Quy định của Mỹ	15
3.4. Quy định của Nhật Bản	15
3.5. Quy định của Hàn Quốc	16
4. So sánh quy định của các quốc gia	17
4.1. Về danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng	17
4.2. Tổng hợp danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng của EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc	19
5. Kết luận và khuyến nghị	20
5.1. Đối với hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng	20
5.2. Đối với hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng	20
CÁC PHỤ LỤC	21
PHỤ LỤC 1 - Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của EU	21
PHỤ LỤC 2 - Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng, nhưng có quy định phải kiểm soát một số thành phần hóa chất kháng sinh của EU	22
PHỤ LỤC 3 - Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Mỹ	34
PHỤ LỤC 4 - Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có khống chế ngưỡng tối đa (MRL) của Mỹ	35
PHỤ LỤC 5 - Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Nhật Bản	36
PHỤ LỤC 6 - Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng yêu cầu kiểm soát dư lượng của Nhật Bản	37
PHỤ LỤC 7 - Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Hàn Quốc	39
PHỤ LỤC 8 - Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng quy định kiểm soát dư lượng của Hàn Quốc	40

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG NUÔI VÀ SẢN PHẨM THỦY SẢN Ở VIỆT NAM	42
1. Đặt vấn đề	43
2. Nghiên cứu quá trình xây dựng và ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng ở Việt Nam	43
2.1. Phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm	43
2.2. Phân công về ban hành danh mục thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường: cấm/ hạn chế sử dụng/ được phép lưu hành	45
3. So sánh về xây dựng và ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng của Việt Nam và thế giới	47
3.1. So sánh về phân công nhiệm vụ ban hành danh mục	47
3.2. So sánh về căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục cấm	49
3.3. So sánh về căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục được phép sử dụng nhưng quy định mức MRL hay GMP	52
4. Kết luận và khuyến nghị	56
4.1. Khuyến nghị của Việt Nam đến Tổ chức quốc tế (WHO, FAO)	56
4.2. Khuyến nghị đối với cơ quan thẩm quyền của Việt Nam	57
CÁC PHỤ LỤC	59
PHỤ LỤC 1 - Các quyết định ban hành danh mục hóa chất kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59
PHỤ LỤC 2 - Các quy định mức dư lượng trong thực phẩm của Bộ Y tế	67
PHỤ LỤC 3 - Bảng so sánh danh mục cấm của Việt Nam và quốc tế	86
PHỤ LỤC 4 - Bảng so sánh quy định dư lượng tối đa của Việt Nam và quốc tế	89


BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT, KHÁNG SINH TRONG NUÔI, THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN THỦY SẢN Ở VIỆT NAM	113
1. Đặt vấn đề	114
1.1. Xuất xứ của hoạt động	114
1.2. Hoạt động điều tra	114
2. Kết quả nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, sử dụng và kiểm soát thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi thủy sản	115
2.1. Quá trình sản xuất và phân phối	115
2.2. Quá trình sử dụng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi thủy sản	116
2.3. Hoạt động kiểm soát Nhà nước	117
3. Kết luận và kiến nghị	118
3.1. Kết luận	118
3.2. Kiến nghị	118
CÁC PHỤ LỤC	122
PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN	123

PHỤ LỤC: DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (THEO THÔNG TƯ SỐ 10/2016/TT-BNNPTNT) 120

THÔNG TƯ BAN HÀNH DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH, CẤM SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM, CÔNG BỐ MÃ HS ĐỐI VỚI THUỐC THÚ Y NHẬP KHẨU ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM 121

CÁC PHỤ LỤC 123

PHỤ LỤC 2 - DANH MỤC THUỐC THÚ Y CẤM SỬ DỤNG 123



BÁO CÁO
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
VỀ DANH MỤC HOÁ CHẤT,
KHÁNG SINH CẤM VÀ DANH MỤC
HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH ĐƯỢC PHÉP
SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT THỦY SẢN
CỦA CODEX, EU, MỸ, NHẬT BẢN,
HÀN QUỐC

Soạn thảo:

KS. Nguyễn Tử Cương, Chủ biên
Th.S. Trần Duy Minh
Th.S. Nguyễn Tử Tuấn Anh
Th.S. Phạm Mỹ Dung
Th.S. Ngô Hồng Phong

Hà Nội, tháng 4/2016

DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT THỦY SẢN CỦA CODEX, EU, MỸ, NHẬT BẢN, HÀN QUỐC

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Trong hơn 35 năm qua (từ 1981 đến nay), nhờ phát triển kinh tế theo quy luật thị trường, cùng với việc tiếp cận với nguyên tắc kiểm soát an toàn thực phẩm thông qua nhận diện mối nguy và thực hành kiểm soát mối nguy gây mất an toàn thực phẩm ngay tại nơi phát sinh (còn gọi là chương trình HACCP) nên sản phẩm thủy sản của Việt Nam được các thị trường trên thế giới chấp nhận. Sản xuất, kinh doanh của ngành thủy sản liên tục tăng. Đặc biệt những năm gần đây, khi sản lượng thủy sản tự nhiên đã tới ngưỡng được phép khai thác thì hoạt động nuôi trồng đã phát triển nhanh chóng, tiếp tục góp phần giữ vững tốc độ tăng trưởng thủy sản, chi tiết trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	1995	2000	2010	2014	2015
1	Giá trị thủy sản xuất khẩu	Tỷ USD	0,55	1,48	6,09	7,84	6,72
2	Giá trị thủy sản xuất xứ từ nuôi trồng	Tỷ USD	0,18	0,47	5,23	6,17	6,33
3	Tỷ lệ giá trị thủy sản nuôi trên tổng giá trị thủy sản xuất khẩu	%	33	32	85	78	94

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Bộ NN&PTNT.

Đến nay, thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu tới 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, của cả 5 Châu lục trên thế giới, trong đó 4 thị trường nhập khẩu với sản lượng lớn và ổn định trong nhiều năm là EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, đồng thời cũng là những thị trường kiểm soát nghiêm ngặt và thường đưa ra những cảnh báo lô hàng không đảm bảo an toàn thực phẩm.

1.2. Các loại mối nguy gây mất an toàn thực phẩm và giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích

a. Các loại mối nguy gây mất an toàn thực phẩm

Thực phẩm nói chung, thực phẩm là thủy sản nói riêng được ghi nhận là an toàn cho sức khỏe người sử dụng khi chúng không chứa các mối nguy vật lý, hoá học và sinh học.

Mối nguy vật lý là những vật cứng, sắc, nhọn có thể gây thương tích cho hệ tiêu hóa của người sử dụng. Ví dụ mảnh kim loại, mẩu xương, mảnh thủy tinh.

Mối nguy hóa học là các loại nguyên tố hoặc hợp chất hóa học có thể gây ngộ độc cấp tính hoặc mãn tính đối với sức khỏe người sử dụng. Ví dụ: Chì, Thủy ngân, Chloramphenicol,

Nitrofurantoin, Histamin, DSP, PSP...

Mối nguy sinh học là các loại Virus, Vi khuẩn, Nấm, Ký sinh trùng có thể gây ngộ độc cấp tính hoặc mãn tính đối với sức khỏe người sử dụng. Ví dụ: Virus viêm gan A, Rotavirus, Norovirus, V.Cholerae, Sán lá gan, Giun tròn...

Tùy theo tính chất của quy trình sản xuất, các mối nguy nêu trên có thể nhiễm vào sản phẩm trong tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất. Do vậy phải nhận diện mối nguy có nguy cơ lây nhiễm vào từng công đoạn của quá trình sản xuất và thực hành phòng ngừa/ngăn chặn và khống chế mối nguy ngay tại nơi chúng phát sinh (còn gọi là chương trình HACCP).

b. Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích

Trong phân tích có 2 loại phương pháp:

(1) Phương pháp phân tích định tính, phương pháp này đưa ra kết quả là phát hiện/không phát hiện. Nếu kết quả là "không phát hiện" thì có thể sử dụng để giải phóng lô hàng. Nếu kết quả là "phát hiện" thì không được sử dụng để báo kết quả phân tích, xét nghiệm, mà phải chuyển tiếp mẫu sang phân tích định lượng.

(2) Phương pháp phân tích định lượng có các khái niệm được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2

TT	Ký hiệu	Tiếng Anh/Tiếng Việt tương ứng	
1	LOD	Limit of detection (Giới hạn có thể phát hiện chất cần kiểm tra)	1. Đối với tất cả các thị trường: 1.1. Đối với cùng 1 loại thiết bị thì LOQ luôn lớn hơn LOD 1.2. MRL là giới hạn tối đa cho phép 1 chất (có hại) trong thực phẩm, thông thường sẽ có giá trị là ppm ($\mu\text{g/g}$) 2. Thị trường EU: Đưa ra khái niệm MRPL áp dụng cho chất cấm. Về lý thuyết, chất này phải không có trong thực phẩm nhưng không thể có thiết bị có thể phát hiện tới 0, do vậy EU đã đưa ra khái niệm MRPL để sử dụng trong kiểm tra đánh giá và xử lý kết quả (thông thường, giá trị này thường ở mức dưới 1ppb - phần tỷ) 3. Thị trường Nhật Bản: Đưa ra khái niệm Uniform limit $\geq 0,01\text{ppm}$ để áp dụng cho các hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng chưa xác định được MRL thông qua đánh giá nguy cơ
2	LOQ	Limit of quantitation (Giới hạn phát hiện đến mức định lượng của phương pháp)	
3	MRPL	Minimum Required Performance Limit (Giới hạn phát hiện (định lượng) thấp nhất của thiết bị được chấp nhận)	
4	MRL	Maximum Residue Limit (Giới hạn tối đa cho phép đối với 1 đối tượng cần kiểm tra)	
5	Uniform limit	Uniform limit được quy ước là $\geq 0,01\text{ppm}$	

1.3. Các lô hàng thuỷ sản Việt Nam bị cảnh báo không đảm bảo an toàn thực phẩm tại EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc từ 2010 - 2015

a. Tỷ trọng các lô hàng bị cảnh báo theo nhóm mối nguy

Trong các năm qua, các lô hàng thuỷ sản Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường tỷ lệ bị cảnh báo chiếm dưới 1,5% tổng số lô hàng, chi tiết được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3

TT	Chỉ tiêu	Tổng số lô hàng bị cảnh báo	Tỷ lệ %
1	Tổng số lô hàng bị nhiễm	323	100
2	Tác nhân lây nhiễm		
2.1	Mối nguy vật lý	29	9
2.2	Mối nguy sinh học	90	28
2.3	Mối nguy hóa học	204	63

Nguồn: Số liệu cảnh báo của EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc 2010- 2015.

Nhận xét:

- Qua bảng 3 cho thấy tỷ lệ lô hàng bị nhiễm mối nguy hóa học nhiều gấp 2 lần mối nguy vật lý và mối nguy sinh học cộng lại.
- Thông thường khi phát hiện sản phẩm bị nhiễm mối nguy vật lý và mối nguy sinh học thì lô hàng sẽ được nước nhập khẩu trả về để tái chế loại bỏ mối nguy, nhưng khi đã nhiễm mối nguy hóa học thì nước nhập khẩu chủ yếu áp dụng biện pháp tịch thu, tiêu hủy lô hàng bởi vì nếu hóa chất, kháng sinh đã nhiễm vào sản phẩm thì không có cách nào để loại bỏ.

b. Diễn giải về mối nguy hoá học trong các lô hàng bị cảnh báo, được trình bày tại Bảng 4

Bảng 4

TT	Chỉ tiêu	Nguyên nhân	Tổng số lô hàng nhiễm	Tỷ lệ %
1	Tổng số	Môi trường hoặc hoạt động nuôi thủy sản	204	100
2	Loại mối nguy hóa học			
2.1	Kim loại nặng	Thủy ngân trong cá kiếm	52	25
2.2	Histamin	Cá ngừ	14	6.5
2.3	CAP, NTr, MG, Aflatoxin	Quá trình nuôi thủy sản	138	68.5

Nguồn: Tổng hợp từ cảnh báo của EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc năm 2010-2015.

Nhận xét:

- Mối nguy thủy ngân lây nhiễm từ môi trường sống của thủy sản chủ yếu là cá kiếm - loài cá sống lâu năm ở biển khơi; Mối nguy Histamin của nhóm cá thịt đỏ (chủ yếu là cá ngừ) do nhiệt độ bảo quản không đạt và thời gian bảo quản kéo dài. Tổng số lô hàng bị cảnh báo do 2 nhóm chỉ tiêu này chỉ chiếm 31,5%.
- Nhóm mối nguy hóa học bị lây nhiễm do hoạt động nuôi gây ra (xử lý ao đầm, phòng trị bệnh) chiếm 138 lô và bằng 68,5% số lô hàng và cao gấp 2 lần so với các mối nguy hóa học khác cộng lại.

Kết luận:

Để giảm tỷ lệ các lô hàng Việt Nam bị cảnh báo tại các thị trường, nói cách khác là để sản phẩm Việt Nam an toàn hơn cho sức khỏe người tiêu dùng thì: i) Nhóm mối nguy cần tập trung kiểm soát là mối nguy hóa học; ii) Trong nhóm mối nguy hóa học: Trọng tâm cần kiểm soát là các loại hóa chất, kháng sinh nhiễm vào thủy sản nuôi.

1.4. Sự hỗ trợ của dự án EU-MUTRAP

Nhằm hỗ trợ Việt Nam hội nhập sâu hơn vào hệ thống thương mại toàn cầu, ASEAN, và hợp tác tiểu vùng, tăng cường quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu; Ủy ban Liên minh châu Âu đã hỗ trợ Việt Nam thông qua Bộ Công Thương triển khai dự án “Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu - EU-MUTRAP”. Trong giai đoạn 3 của dự án được nhóm thành 4 hợp phần tương ứng với 5 kết quả dự án cần đạt là:

(1) Tăng cường quan hệ thương mại và đầu tư giữa EU và Việt Nam thông qua đối thoại và hợp tác, đàm phán và thực thi một hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và EU;

(2) Nâng cao năng lực thể chế trong đàm phán và thực thi các cam kết thương mại đa phương, khu vực và tiểu khu vực;

(3) Cải thiện khuôn khổ chính sách về đầu tư, tập trung vào các vấn đề xã hội và môi trường trong chính sách và pháp luật liên quan đến thương mại và đầu tư;

(4) Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, quy định và các cơ hội thị trường liên quan đến thương mại và đầu tư quốc tế của Việt Nam; Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan và quá trình xây dựng chính sách thương mại và đầu tư; và nâng cao năng lực của doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm đáp ứng các quy định tiếp cận thị trường châu Âu;

(5) Hỗ trợ đối thoại EU - Việt Nam trong các nội dung kinh tế của Hiệp định đối tác và hợp tác toàn diện và đánh giá sự hỗ trợ linh hoạt để giải quyết vấn đề thương mại quan trọng và cấp thiết.

Dự án EU-MUTRAP 3 đã hỗ trợ triển khai hoạt động “Cập nhật và nâng cấp các quy định SPS về thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng Việt Nam” mã số EU - 24. Một trong những đầu ra của hoạt động này là nghiên cứu, xây dựng danh mục các hóa chất, kháng sinh cấm trong sản phẩm thủy sản của các tổ chức quốc tế (FAO, OIE, IPPC) và các quốc gia, EU, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc.

1.5. Giới hạn của báo cáo

Báo cáo này tập trung vào: i) Tìm kiếm trên Web-site của FAO, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc để có được công bố cập nhật đến tháng 3/2016 các hóa chất và kháng sinh trong danh mục cấm và danh mục được phép sử dụng nhưng có quy định giới hạn tối đa cho phép đối với thủy sản nuôi trồng; ii) Tìm hiểu cơ sở phương pháp luận của các tổ chức quốc tế và các quốc gia trong việc thiết lập danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng; iii) So sánh đối chiếu quy định của tổ chức quốc tế và các quốc gia để tìm thấy điểm chung và sự khác biệt; iv) Đưa ra các khuyến nghị cho cơ quan nhà nước và doanh nghiệp Việt Nam trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm cho thủy sản tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đến các thị trường có yêu cầu nghiêm ngặt là EU, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc.

2. NGHIÊN CỨU QUY ĐỊNH CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ, CÁC QUỐC GIA NHẬP KHẨU THỦY SẢN CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM VỀ HÓA CHẤT, KHÁNG SINH

2.1. Nguyên tắc xác định một loại hóa chất, kháng sinh là mối nguy gây mất an toàn thực phẩm

WTO là Tổ chức Thương mại thế giới, đến 30/12/2015 có 160 quốc gia và vùng lãnh thổ thành viên. Nguyên tắc hoạt động của WTO là xây dựng quan hệ thương mại tự do, công bằng và minh bạch giữa các quốc gia thành viên. Theo đó những rào cản đi ngược lại với tiêu chí nêu trên như Rào cản hạn ngạch (quota) sẽ bị dỡ bỏ; Rào cản thuế sẽ được áp dụng chung mức cho một mặt hàng và tiến tới bằng "0". Nhưng các loại rào cản nhằm đảm bảo cạnh tranh bình đẳng được quy định và kiểm soát rất nghiêm ngặt là: Rào cản kỹ thuật (TBT); Rào cản chống bán phá giá; Rào cản chống trợ cấp của Chính phủ; Rào cản chống vi phạm nhãn hiệu, vi phạm bản quyền áp dụng cho mọi loại hàng hóa. Riêng việc buôn bán động thực vật và thực phẩm còn có thêm Rào cản SPS (An toàn thực phẩm và an toàn bệnh dịch động thực vật).

Để phòng ngừa việc lợi dụng rào cản SPS để dựng lên hàng rào thương mại. Điều 5 Hiệp định SPS quy định tất cả các tác nhân gây mất an toàn thực phẩm và an toàn bệnh dịch động thực vật phải dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ (RA - risk assessment) và chỉ khi có đủ bằng chứng khoa học và thực tiễn xác định: "tác nhân được đánh giá" là gây hại đến sức khỏe người sử dụng hoặc gây hại đối với sức khỏe của vật nuôi, cây trồng và được các quốc gia thành viên của WTO công nhận. Theo đó cơ chế chung của WTO về đánh giá và công nhận mối nguy gây mất an toàn thực phẩm và mối nguy bệnh cho động vật trên cạn, thực vật trên cạn và động, thực vật sống trong nước (thủy sản) được trình bày tại Bảng 5.

Bảng 5

TT	Đánh giá nguy cơ bệnh dịch động thực vật	Đánh giá nguy cơ về ATP
1	OIE - Tổ chức Bảo vệ sức khỏe động vật thế giới	Ủy ban CODEX do FAO - WHO thuộc Liên Hợp Quốc thành lập gồm 4 ủy ban: 1. CCFH - Ủy ban CODEX về chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn thực phẩm 2. JECFA - Ủy ban Hỗn hợp FAO - WHO về phụ gia thực phẩm 3. JEMRA - Ủy ban Hỗn hợp FAO - WHO về đánh giá nguy cơ vi sinh vật 4. JPMR - Ủy ban Hỗn hợp FAO - WHO về thuốc bảo vệ thực vật
1.1	Đánh giá nguy cơ bệnh dịch động vật bao gồm thủy sản	
1.2	Phương pháp phòng và trị bệnh động vật (hóa chất, kháng sinh sử dụng phải được CODEX công nhận)	
2	IPPC Tổ chức Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật	
2.1	Đánh giá nguy cơ về bệnh dịch thực vật	
2.2	Hóa chất sử dụng trong phòng trị bệnh thực vật phải được Ủy ban CODEX cho phép	

2.2. Lập danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và được phép sử dụng

a. Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng

Khi các nghiên cứu đánh giá nguy cơ xác định rằng dù ở mức dư lượng nhỏ nhất cũng gây hại cho sức khỏe người sử dụng, thì hoá chất/kháng sinh đó sẽ thuộc danh sách cấm sử dụng.

Về nguyên tắc, những hóa chất kháng sinh trong danh mục cấm thì các cơ sở sản xuất, và các quốc gia xuất khẩu không được sử dụng trong tất cả các công đoạn của chuỗi sản xuất và kết quả phân tích những chất này trong thức ăn chăn nuôi, trong nguyên liệu thủy sản và trong sản phẩm phải có giá trị MRL= 0. Tuy nhiên với thiết bị phân tích hiện đại nhất hiện nay cũng không thể phát hiện được giá trị "0". Do vậy Ủy ban Liên minh châu Âu đã đưa ra khái niệm MRPL (Minimum Required Performance Limit) - Giới hạn phát hiện thấp nhất của thiết bị được chấp nhận. Đối với những chất cấm đã xác định được MRPL, thì khi kết quả phân tích có giá trị cao hơn MRPL mới khẳng định lô hàng đã bị nhiễm mối nguy và bị xử lý, trường hợp có phòng kiểm nghiệm đưa ra kết quả thấp hơn MRPL thì quốc gia nhập khẩu không xử lý lô hàng mà chỉ thông báo để chủ cơ sở sản xuất và quốc gia xuất khẩu tăng cường kiểm soát.

b. Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng

Trong quá trình xử lý, cải tạo môi trường hoặc trị bệnh cho động vật trên cạn, thực vật trên cạn và động thực vật sống trong nước (thủy sản) sẽ có một số sản phẩm trong thành phần có chứa hóa chất, kháng sinh (tất nhiên là không có các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng). Những sản phẩm này trước khi được phép lưu hành để sử dụng phải trải qua một quá trình khảo nghiệm rất nghiêm ngặt nhằm chứng minh công dụng trong phòng và trị bệnh hoặc trong xử lý cải tạo môi trường. Tuy nhiên một số hóa chất, kháng sinh nếu có mức dư lượng trong sản phẩm vượt quá ngưỡng giá trị giới hạn cụ thể (MRL) sẽ gây hại cho sức khỏe người tiêu dùng. Do vậy, các quốc gia yêu cầu cơ sở chăn nuôi và trồng trọt phải kiểm soát các loại hóa chất, kháng sinh đó bằng GMP - Quy phạm thực hành sản xuất tốt, hoặc nếu thông qua đánh giá nguy cơ, xác định được MRL thì sẽ quy định giá trị đó trong danh mục.

Lưu ý rằng:

(1) Xuất phát từ nhu cầu trị bệnh, xử lý cải tạo môi trường và những sản phẩm đã được cấp giấy phép lưu hành ở nước sở tại. Theo đó, họ thống kê mức giới hạn tối đa cho phép của các hoá chất, kháng sinh là thành phần cấu tạo nên sản phẩm để kiểm soát. Những loại hoá chất, kháng sinh này chưa chắc đã có trong sản phẩm thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường của nước sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Nước xuất khẩu sẽ phải căn cứ vào hoá chất, kháng sinh có trong sản phẩm thuốc thú y, chế phẩm xử lý cải tạo môi trường của nước mình để xây dựng mức dư lượng tối đa cho phép của hoá chất, kháng sinh của quốc gia (trong đó có thể một số hoá chất, kháng sinh trùng với danh mục của nước nhập khẩu).

(2) Các quốc gia trên thế giới thường ban hành 3 loại danh mục: (i) Cấm sử dụng; (ii) Được phép sử dụng nhưng quy định giới hạn tối đa những hoá chất, kháng sinh nếu vượt qua giới hạn sẽ gây hại cho sức khỏe; (iii) Danh mục được phép sử dụng (thường là các vitamin, khoáng chất, các chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón trong trồng trọt) do chúng không có thành phần hoá chất, kháng sinh nên chúng tôi không thống kê trong danh mục này.

(3) Đương nhiên là chúng ta cần hiểu rằng ngoài 2 danh mục (ii) và (iii) thì trong quá trình sản xuất nông, thủy sản không được phép sử dụng sản phẩm nào khác. Nếu muốn đưa vào danh mục bắt buộc phải thực hiện thử nghiệm (chất mới); khảo nghiệm đối với những chất đã được công nhận ở nước ngoài nhưng muốn đưa vào sử dụng ở nước mình. Và khi đã được công nhận, thì căn cứ vào sản phẩm đó có thành phần hoá chất, kháng sinh thì xếp vào danh mục (ii); nếu không có hoá chất, kháng sinh thì xếp vào danh mục (iii).

3. QUY ĐỊNH CỦA CODEX VÀ CÁC QUỐC GIA EU, MỸ, NHẬT BẢN VÀ HÀN QUỐC VỀ DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG

3.1. Quy định của Codex

a. Nguồn thông tin

Truy cập vào Web-site dưới đây:

<http://www.fao.org/fao-who-codexalimentarius/standards/vetdrugs/en/>

<http://www.fao.org/fao-who-codexalimentarius/standards/pestres/en/>

b. Các thông tin có thể truy cập

Trong công bố của Ủy ban Codex không có danh mục các hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng; nhưng có thể tìm thấy các mức giới hạn tối đa (MRL) của một số hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng chủ yếu cho đối tượng là động vật trên cạn và thực vật trên cạn. Đối với sản xuất thủy sản và sản phẩm thủy sản Codex chưa có công bố riêng.

Trên website của CODEX có đăng các đánh giá nguy cơ của quốc gia, mà những đánh giá này đã được các quốc gia thành viên của Ủy ban CODEX công nhận. Khi lập danh sách hoá chất, kháng sinh cấm, hoặc mức MRLs cho hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng thì các quốc gia đều tìm kiếm thông tin trên Web-site của CODEX.

3.2. Quy định của EU

a. Nguồn thông tin

Truy cập vào Web-site của Tổng vụ Bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng thông qua:

<http://ec.europa.eu/health/documents/community-register/html/alfvreg.htm>

http://ec.europa.eu/food/safety/chemical_safety/index_en.htm

b. Thông tin về hóa chất, kháng sinh

- Danh mục các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng bao gồm 11 (hóa chất cấm là 7, kháng sinh cấm là 4). Trong đó có 3 chất có quy định MRPL là: Chloramphenicol: 0,3 µg/kg; Nitrofurantoin và các dẫn xuất: 0,3 µg/kg; và Malachite green: 2 µg/kg (tương đương ppb).

- Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng yêu cầu phải kiểm soát việc sử dụng bằng GMP là 448 chất, trong đó:

33 chất đã xác định dư lượng tối đa cho phép (MRL), gồm: Amoxicillin (4÷50 µg/kg); Ampicillin (4÷50 µg/kg); Benzylpenicillin (4÷50 µg/kg); Chlorotetracycline (100÷600 µg/kg); Cloxacillin (30÷300 µg/kg); Colistin (150÷200 µg/kg); Cypermethrin (50 µg/kg); Danofloxacin (10÷200 µg/kg); Dicloxacillin (30÷300 µg/kg); Difloxacin (100÷800 µg/kg); Diflubenzuron (1000 µg/kg); Emamectin (100 µg/kg); Enrofloxacin/Ciprofloxacin (100÷200 µg/kg); Erythromycin (40÷200 µg/kg); Florfenicol (100÷2000 µg/kg); Flumequine (200÷1000 µg/kg); Kanamycin (100÷2500 µg/kg); Lincomycin (50÷1500 µg/kg); Methylmercury (1000 µg/kg); Mirex (100 µg/kg); Neomycin (bao gồm Framycetin) (500÷5000 µg/kg); Oxacillin (30÷300 µg/kg); Oxolinic acid (50÷150 µg/kg); Oxytetracycline (100÷600 µg/kg); Paromomycin (500÷1500 µg/kg); Sarafloxacin (30 µg/kg); Spectinomycin (200÷5000 µg/kg); Sulfonamides (mọi chất trong nhóm Sulfonamide) (100 µg/kg); Teflubenzuron (500 µg/kg); Tetracycline (100÷600 µg/kg); Thiamphenicol (50 µg/kg); Tilmicosin (50÷1000 µg/kg); Tylosin (50÷200 µg/kg).

415 chất chưa xác định MRL, và quy định cơ sở sản xuất và nước xuất khẩu phải kiểm soát bằng GMP (Quy phạm thực hành sản xuất tốt).

Chi tiết xin xem Phụ lục 1 - Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm; Phụ lục 2 - Danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng, nhưng có quy định phải kiểm soát một số thành phần hoá chất, kháng sinh.

3.3. Quy định của Mỹ

a. Nguồn thông tin

Truy cập vào 3 nguồn thông tin với 5 địa chỉ Web-site, nêu tại Bảng 6.

Bảng 6

TT	Chủ trang Web	Địa chỉ Web-site
1	HACCP Guide	http://www.accessdata.fda.gov/scripts/animaldrugsatfda/index.cfm?gb=1&CFID=17994603&CFTOKEN=f9c143ed4b-41f6b2-7DFF8062-DB5D-A63D-5C8E7CE52A96953A
2	FDA database	http://www.accessdata.fda.gov/scripts/animaldrugsatfda/index.cfm?gb=1&CFID=17994603&CFTOKEN=f9c143ed4b-41f6b2-7DFF8062-DB5D-A63D-5C8E7CE52A96953A
3	FDA approved drugs	http://www.fda.gov/AnimalVeterinary/GuidanceComplianceEnforcement/ComplianceEnforcement/UnapprovedAnimalDrugs/default.htm

b. Thông tin về hóa chất, kháng sinh

- Danh mục các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng bao gồm 13 loại (hóa chất cấm là 7, kháng sinh cấm là 6), tất cả các chất này đều không quy định MRPL mà đều quy định giới hạn phát hiện bằng "0". Trong đó nhóm Quinolones không phải là kháng sinh có hại cho người, mà là loại đặc trị các bệnh ở người, Mỹ đưa vào danh sách cấm sử dụng để phòng sẽ gây nhờn thuốc đối với chất này ở người.

- Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có yêu cầu kiểm soát gồm: 19 chất và tất cả đều quy định giới hạn tối đa cho phép (MRL) là: Carbaryl (250 µg/kg); Chlordane (300 µg/kg); Chlordecone (300÷400 µg/kg); Chlortetracycline (2000÷12000 µg/kg); DDT (TDE và DDE) (5000 µg/kg); Diquat (100µg/kg); Diuron và các chất chuyển hoá từ Diuron (2000 µg/kg); Endothall và các este monomethyl của Endothall (100 µg/kg); Florfenicol (1000 µg/kg); Fluridone (500 µg/kg); Glyphosate (250÷300 µg/kg); Heptachlor và Heptachlor Epoxide (300 µg/kg); Oxytetracycline (2÷12 µg/kg); Paralytic Shellfish Poisoning (PSP) (800 µg/kg); Polychlorinated Biphenyls (PCBs) (2000 µg/kg); Simazine và các chất chuyển hoá của Simazine (12000 µg/kg); Sulfadimethoxine/Ormetoprim (100 µg/kg, các loài cá); Aldrin/ Dieldrin (300 µg/kg); 2,4-D (1000 µg/kg, mọi loài cá).

Chi tiết xem tại Phụ lục 3 - Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm; Phụ lục 4 - Danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có khống chế ngưỡng tối đa (MRL).

3.4. Quy định của Nhật Bản

a. Nguồn thông tin

Truy cập vào 2 nguồn thông tin với 2 địa chỉ Web-site, nêu tại Bảng 7.

Bảng 7

TT	Chủ trang Web	Địa chỉ Web-site
1	Bộ Y tế, lao động và phúc lợi	http://www.mhlw.go.jp/english/policy/health-medical/food/index.html
2	Bộ Nông, lâm, ngư nghiệp	http://www.maff.go.jp/e/

b. Thông tin về hóa chất, kháng sinh

- Danh mục các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng bao gồm 16 loại (hóa chất cấm là 8, kháng sinh cấm là 8), mức MRPL của 14 chất là 0,01ppm; và 2 chất Trenbolone acetate và Dexamethasone có mức giới hạn là không phát hiện.

- Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng yêu cầu kiểm soát trong quá trình sử dụng là 49 chất, và cả 49 chất đều đã xác định dư lượng tối đa cho phép (MRL) là: Amoxicillin (0,05ppm); Ampicillin (0,05ppm); Benzocaine (0,05ppm); Benzylpenicillin (0,05ppm); Betamethasone (0,0003ppm); Muối Potassium Bromide (50ppm); Brotizolam (0,001ppm); Chlormadinone (0,02ppm); Clorsulon (0,02ppm); Closbetol (0,0005ppm); Cloxacillin (0,3ppm); Colistin (0,2ppm); Danofloxacin (0,1ppm); Dipropyl isocinchomeronate (0,004ppm); Doramectin (0,005ppm); Emamectin (0,0005ppm); Erythromycin (0,2ppm); Etyprostontromethamine (0,001ppm); Ethoxyquin (0,05ppm); Eugenol (0,05ppm); Florfenicol (0,1ppm); Fluemequine (0,6ppm); Hexachloro benzene (0,1ppm); Isoeugenol (100ppm); Lasalocid (0,005ppm); Lincomycin (0,1ppm); Mebendazole (0,02ppm); Nafcillin (0,005ppm); Neomycin (bao gồm Framycetin) (0,5ppm); Norgestomet (0,0001ppm); Ormetoprim (0,1ppm); Oxacillin (0,3ppm); Oxolinic acid (0,03ppm); Oxibendazole (0,03ppm); Oxytetracycline (0,2ppm); Paromomycin (0,5ppm); Prednisolone (0,0007ppm); Piperazine (0,05ppm); Sodium nifrustyrenate (0,05ppm); Spectinomycin (0,3ppm); Spiramycin (0,2ppm, tổng của Spiramycin và Neospiramycin); Sulfanomides (tất cả các chất trong nhóm sulfonamide) (0,1ppm mỗi chất); Tetraconazole (0,0003ppm); Tilmicosin (0,05ppm); Trimethoprim (0,05ppm); Tylosin (0,1ppm); Warfarin (0,001ppm).

Chi tiết xin xem tại Phụ lục 5 - Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng; Phụ lục 6 - Danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng yêu cầu kiểm soát dư lượng.

3.5. Quy định của Hàn Quốc**a. Nguồn thông tin**

Truy cập vào 2 nguồn thông tin với 2 địa chỉ Web-site, nêu tại Bảng 8.

Bảng 8

TT	Chủ trang Web	Địa chỉ Web-site
1	Bộ Thực phẩm và an toàn thực phẩm	http://www.mfds.go.kr/eng/index.do?nMenuCode=63
2	Cơ quan Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản quốc gia	http://www.nfaqs.go.kr/English/html/management/ap-proval.asp

b. Thông tin về hóa chất, kháng sinh

- Danh mục các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng bao gồm 18 loại (hóa chất cấm là 11, kháng sinh cấm là 7) tất cả đều quy định MRL=0, tức là chặt chẽ hơn (rủi ro cao hơn) mức quy định: không phát hiện.

- Danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng là 53 chất, trong đó có:

50 chất quy định mức dư lượng tối đa cho phép.

3 chất quy định không phát hiện.

Xem chi tiết ở Phụ lục 7 - Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm; và Phụ lục 8 - Danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng quy định kiểm soát dư lượng.

4. SO SÁNH QUY ĐỊNH CỦA CÁC QUỐC GIA

4.1. Về danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng

Tổng hợp danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, được trình bày tại Bảng 9.

Bảng 9

TT	Tên hóa chất, kháng sinh	EU	Nhật Bản	Mỹ	Hàn Quốc
1	Chloramphenicol	0,3 µg/kg	x	x	N/D
2	Nitrofurantoin (Furazolidone, Furaltidone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin) và các chất chuyển hoá của nó	1 µg/kg cho tất cả	x	x	N/D
3	Malachite green và các chất chuyển hoá của nó	2 µg/kg		x	N/D
4	Aristolochia spp. và các chế phẩm từ nó	x			
5	Chloroform	x			
6	Chlorpromazine	x	x		N/D
7	Colchicine	x			N/D
8	Dapsone	x			
9	Dimetridazole	x	x	x	N/D
10	Metronidazole	x	x		
11	Ronidazole	x			
12	Crystal Violet				N/D
13	Homosildenafil				N/D
14	Hongdenafil				N/D
15	Hydroxy homosildenafil				N/D
16	Amino tadalafil				N/D
17	Diethylstilbestrol-DES		x	x	N/D
18	Medroxyprogesterone acetate-MPA				N/D
19	Iprnidazole			x	
20	Các chất chuyển hóa của Nitroimidazole khác			x	
21	Clenbuterol		x	x	N/D

TT	Tên hóa chất, kháng sinh	EU	Nhật Bản	Mỹ	Hàn Quốc
22	Glycopeptides			x	
23	Enrofloxacin			x	
24	Fluoroquinolones			x	
25	Tar				Âm tính
26	Vancomycin				N/D
27	Thiouracil				N/D
28	Pyrimethemine				N/D
29	2, 4, 5-T		x		
30	Azocyclotin và cyhexatin		x		
31	Amitrol		x		
32	Captafol		x		
33	Carbadox		x		
34	Coumaphos		x		
35	Daminozide		x		
36	Trenbolone acetate		N/D		
37	Dexamethasone		N/D		
38	Steroid hormones			x	
39	Quinolones			x	
Tổng số: 39 chất	11	16	13	18	
a	Quy định MRPL	3	14	0	0
b	Quy định không phát hiện	0	2	0	18
c	Quy định giới hạn bằng "0"	8	0	13	0

Chú thích: "N/D": Không phát hiện;
"x": chất cấm, giới hạn bằng "0";
MRPL > Không phát hiện > Giới hạn bằng "0".

Nhận xét:

(1) So sánh quy định hoá chất, kháng sinh cấm giữa các thị trường:

- Có 3 chất cả 4 thị trường đều cấm sử dụng là Chloramphenicol, Nitrofurantoin (Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin) và các chất chuyển hoá của nó, Dimetridazole.
- Có 4 chất 3 thị trường cấm sử dụng là Malachite green và các chất chuyển hoá của nó (EU, Mỹ, Hàn Quốc), Chlorpromazine (EU, Mỹ, Hàn Quốc), Diethylstilbestrol-DES (Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc) và Clenbuterol (Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc).
- Có 2 chất 2 thị trường cấm sử dụng là Metronidazole (EU, Mỹ) và Colchicine (EU, Hàn Quốc).
- 30 chất 1 thị trường cấm sử dụng.

(2) Về căn cứ đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục cấm

EU và Mỹ là 2 quốc gia đã đưa ra những bằng chứng đánh giá nguy cơ được CODEX đăng tải trên Web-site; Nhật Bản tự tổ chức đánh giá nguy cơ một số chỉ tiêu, phần còn lại sử dụng kết quả đánh giá nguy cơ của EU, Mỹ và Australia; Hàn Quốc một phần tự đánh giá, phần còn lại công nhận các đánh giá nguy cơ của CODEX.

(3) Những hoá chất, kháng sinh trong danh mục cấm nêu tại Bảng 8, tuy là thống kê của 4 quốc gia, nhưng cũng là danh mục của 146 thị trường còn lại mà thủy sản Việt Nam xuất khẩu tới. Mặt khác, những công dụng và tác dụng đặc biệt trong phòng chống bệnh dịch, xử lý cải tạo môi trường mà những hoá chất, kháng sinh trong danh mục nêu trên, có nguy cơ rất cao sẽ bị lạm dụng trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam. Do vậy, nhóm chuyên gia hoàn toàn ủng hộ việc công bố tất cả 39 hoá chất, kháng sinh nêu trên vào danh mục cấm sử dụng tại Việt Nam.

4.2. Tổng hợp danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng của EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, được trình bày tại Bảng 10

Bảng 10

TT	Chỉ tiêu	Diễn giải							
		EU		Nhật Bản		Mỹ		Hàn Quốc	
		Chỉ tiêu	% TS	Chỉ tiêu	% TS	Chỉ tiêu	% TS	Chỉ tiêu	% TS
1	Tổng số hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng tại EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc	570							
2	Mức độ kiểm soát								
2.1	Quy định mức độ dư lượng tối đa	33	7,4	49	100	19	100	51	94,4
2.2	Quy định phải kiểm soát bằng GMP nhưng không quy định dư lượng tối đa	415	92,6	-	-	-	-	-	-
2.3	Quy định không được phép có (không phát hiện)	-	-	-	-	-	-	3	5,6
Tổng số		448	100%	49	100%	19	100%	54	100%

Nhận xét:

(1) Danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng của từng nước được xây dựng dựa trên các loại thuốc thú y, hoá chất xử lý cải tạo môi trường được phép sử dụng của nước sở tại. Nếu công bố những hoá chất, kháng sinh có mức dư lượng tối đa cho phép của các nước để áp dụng cho Việt Nam, là thiếu cơ sở thực tiễn.

(2) Tuy là danh mục hoá chất, kháng sinh có trong sản phẩm, nhưng Hàn Quốc có 3 chất quy định là “không phát hiện” và nhóm chuyên gia không tìm thấy đánh giá nguy cơ của 3 chất này.

(3) Việc lập danh mục hoá chất, kháng sinh có mức dư lượng tối đa cho phép của Việt Nam, phải căn cứ vào danh mục thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường của Việt Nam, từ đó xem xét rút ra những hoá chất, kháng sinh nào đã được sử dụng. Việc quy định mức tối đa cho phép ban đầu có thể sử dụng kết quả đánh giá nguy cơ của CODEX, kể đến là đánh giá nguy cơ của các quốc gia.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

a. Sự thoả thuận của thế giới

- Tổ chức Thương mại thế giới ban hành Hiệp định SPS, theo đó mọi mối nguy an toàn thực phẩm, an toàn bệnh dịch đều phải đánh giá nguy cơ. Kết quả đánh giá nguy cơ phải được các quốc gia công nhận.
- CODEX (FAO-WHO) đăng tải và công bố các chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn thực phẩm.
- OIE đăng tải và công bố các chỉ tiêu và mức giới hạn bệnh động vật.
- IPPC (FAO) đăng tải các công bố chỉ tiêu và mức giới hạn về bệnh thực vật.
- Hoá chất, kháng sinh cấm: Kết quả đánh giá nguy cơ xác định dù ở mức dư lượng nào cũng gây hại cho người sử dụng.
- Mỗi 1 loại thuốc thú y, 1 loại sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi động, thực vật trên cạn và dưới nước nếu có sử dụng hoá chất, kháng sinh phải đánh giá nguy cơ để xác định MRL hoặc phải kiểm soát bằng GMP (liều dùng, đường dùng, thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch).

b. Những mặt hạn chế

- Các đánh giá nguy cơ được tất cả các quốc gia đồng thuận để được CODEX đăng tải về thuỷ sản quá ít.
- Số lượng các hoá chất, kháng sinh cấm chỉ do 1 quốc gia quy định còn quá cao (77%).
- Danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng, cần kiểm soát còn yêu cầu kiểm soát theo GMP ở EU quá lớn (92,6%), Hàn Quốc quy định không phát hiện.

5.2. Khuyến nghị đối với quốc gia xuất khẩu (Việt Nam)

- Tích cực tham gia ở giai đoạn góp ý cho đánh giá nguy cơ của các quốc gia thành viên.
- Có kiến nghị CODEX rà soát kết quả đánh giá nguy cơ với những hoá chất, kháng sinh chỉ có 1 quốc gia quy định cấm.
- Xây dựng danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng và mức MRL cần căn cứ vào thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong nước có sử dụng các loại hoá chất, kháng sinh nào. Tổ chức đánh giá nguy cơ cho những loại đó để xác định MRL. Nếu áp dụng đánh giá nguy cơ của quốc gia khác thì kèm theo liều dùng, đường dùng và thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch.
- Không nên góp nhật quy định của các quốc gia nhập khẩu trên thế giới thành danh mục hoá chất, kháng sinh cấm; Danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng của mình.

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM CỦA EU

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRPL/ Mức giới hạn mặc định/ LOQ: ppb-part per billion)
1	Chloramphenicol	0,3 µg/kg
2	Nitrofuran (Furazolidone, Furalfadone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin) và chuyển hóa của nó	1 µg/kg cho tất cả
3	Malachite green và chuyển hóa của nó	2 µg/kg
4	Aristolochia spp. và chế phẩm từ nó	x
5	Chloroform	x
6	Chlorpromazine	x
7	Colchicine	x
8	Dapsone	x
9	Dimetridazole	x
10	Metronidazole	x
11	Ronidazole	x

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG,
NHƯNG CÓ QUY ĐỊNH PHẢI KIỂM SOÁT MỘT SỐ THÀNH PHẦN
HÓA CHẤT KHÁNG SINH CỦA EU

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
1	Absinthium extract	Không yêu cầu MRL
2	Acetyl cysteine	Không yêu cầu MRL
3	Acetylmethionine	Không yêu cầu MRL
4	Acetylsalicylic acid	Không yêu cầu MRL
5	Acetylsalicylic acid DL-lysine	Không yêu cầu MRL
6	Adenosine và its 5'-mono-, 5'-di-and 5' triphosphates	Không yêu cầu MRL
7	Adonis vernalis	Không yêu cầu MRL
8	Aesculus hippocastanum	Không yêu cầu MRL
9	Agnus castus	Không yêu cầu MRL
10	Ailanthus altissima	Không yêu cầu MRL
11	Alanine	Không yêu cầu MRL
12	Allantoin	Không yêu cầu MRL
13	Allium cepa	Không yêu cầu MRL
14	Aloe vera gel và chiết xuất toàn bộ lá của Aloe vera	Không yêu cầu MRL
15	Aloes, Barbados và Capae, chiết xuất khô tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
16	Aluminium distearate	Không yêu cầu MRL
17	Aluminium hydroxide	Không yêu cầu MRL
18	Aluminium hydroxide acetate	Không yêu cầu MRL
19	Aluminium monostearate	Không yêu cầu MRL
20	Aluminium phosphate	Không yêu cầu MRL
21	Aluminium salicylate, basic	Không yêu cầu MRL
22	Aluminium tristearate	Không yêu cầu MRL
23	2-Aminoethanol	Không yêu cầu MRL
24	2-Aminoethanol glucuronate	Không yêu cầu MRL
25	2-Aminoethyl dihydrogenphosphate	Không yêu cầu MRL
26	Ammonium chloride	Không yêu cầu MRL
27	Ammonium lauryl sulphate	Không yêu cầu MRL
28	Ammonium sulfate	Không yêu cầu MRL
29	Amoxicillin	4 -50 µg/kg
30	Ampicillin	4 -50 µg/kg
31	Angelicae radix aetheroleum	Không yêu cầu MRL
32	Anisi aetheroleum	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
33	Anisi stellati fructus, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
34	Apocynum cannabinum	Không yêu cầu MRL
35	Aqua levici	Không yêu cầu MRL
36	Arginine	Không yêu cầu MRL
37	Arnica montana (arnicae flos và arnicae planta tota)	Không yêu cầu MRL
38	Arnicae radix	Không yêu cầu MRL
39	Artemisia abrotanum	Không yêu cầu MRL
40	Asparagine	Không yêu cầu MRL
41	Aspartic acid	Không yêu cầu MRL
42	Atropa belladonna	Không yêu cầu MRL
43	Atropine	Không yêu cầu MRL
44	Azagly-nafarelin	Không yêu cầu MRL
45	Azamethiphos	Không yêu cầu MRL
46	Balsamum peruvianum	Không yêu cầu MRL
47	Bellis perennis	Không yêu cầu MRL
48	Benzalkonium chloride	Không yêu cầu MRL
49	Benzocaine	Không yêu cầu MRL
50	Benzyl alcohol	Không yêu cầu MRL
51	Benzyl benzoate	Không yêu cầu MRL
52	Benzyl p-hydroxybenzoate	Không yêu cầu MRL
53	Benzylpenicillin	4 -50 µg/kg
54	Betaine	Không yêu cầu MRL
55	Betaine glucuronate	Không yêu cầu MRL
56	Biotin	Không yêu cầu MRL
57	Bismuth subcarbonate	Không yêu cầu MRL
58	Bismuth subgallate	Không yêu cầu MRL
59	Bismuth subnitrate	Không yêu cầu MRL
60	Bismuth subsalicylate	Không yêu cầu MRL
61	Boldo folium	Không yêu cầu MRL
62	Boric acid and borates	Không yêu cầu MRL
63	Bromide, potassium salt	Không yêu cầu MRL
64	Bronopol	Không yêu cầu MRL
65	Buserelin	Không yêu cầu MRL
66	n-Butane	Không yêu cầu MRL
67	n-Butanol	Không yêu cầu MRL
68	Butyl 4-hydroxybenzoate	Không yêu cầu MRL
69	Butylscopolaminium bromide	Không yêu cầu MRL
70	Caffeine	Không yêu cầu MRL
71	Calcium acetate	Không yêu cầu MRL
72	Calcium aspartate	Không yêu cầu MRL
73	Calcium benzoate	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
74	Calcium borogluconate	Không yêu cầu MRL
75	Calcium carbonate	Không yêu cầu MRL
76	Calcium chloride	Không yêu cầu MRL
77	Calcium citrate	Không yêu cầu MRL
78	Calcium glucoheptonate	Không yêu cầu MRL
79	Calcium gluconate	Không yêu cầu MRL
80	Calcium glucono glucoheptonate	Không yêu cầu MRL
81	Calcium gluconolactate	Không yêu cầu MRL
82	Calcium glutamate	Không yêu cầu MRL
83	Calcium glycerophosphate	Không yêu cầu MRL
84	Calcium hydroxide	Không yêu cầu MRL
85	Calcium hypophosphite	Không yêu cầu MRL
86	Calcium malate	Không yêu cầu MRL
87	Calcium oxide	Không yêu cầu MRL
88	Calcium pantothenate	Không yêu cầu MRL
89	Calcium phosphate	Không yêu cầu MRL
90	Calcium polyphosphates	Không yêu cầu MRL
91	Calcium propionate	Không yêu cầu MRL
92	Calcium silicate	Không yêu cầu MRL
93	Calcium stearate	Không yêu cầu MRL
94	Calcium sulphate	Không yêu cầu MRL
95	Calendula officinalis	Không yêu cầu MRL
96	Calendulae flos	Không yêu cầu MRL
97	Camphor	Không yêu cầu MRL
98	Camphora	Không yêu cầu MRL
99	Capsici fructus acer	Không yêu cầu MRL
100	Carbasalate calcium	Không yêu cầu MRL
101	Cardamon extract	Không yêu cầu MRL
102	Cardiospermum halicacabum	Không yêu cầu MRL
103	Carlinae radix	Không yêu cầu MRL
104	Carnitine	Không yêu cầu MRL
105	Carvi aetheroleum	Không yêu cầu MRL
106	Caryophylli aetheroleum	Không yêu cầu MRL
107	Centellae asiaticae extractum	Không yêu cầu MRL
108	Cetostearyl alcohol	Không yêu cầu MRL
109	Cetrimide	Không yêu cầu MRL
110	Chlorhexidine	Không yêu cầu MRL
111	Chlorocresol	Không yêu cầu MRL
112	Chlortetracycline	100 - 600 µg/kg
113	Choline	Không yêu cầu MRL
114	Chrysanthemi cinerariifolii flos	Không yêu cầu MRL
115	Chymotrypsin	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
116	Cimicifugae racemosae rhizoma	Không yêu cầu MRL
117	Cinchonae cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
118	Cinnamomi cassiae aetheroleum	Không yêu cầu MRL
119	Cinnamomi cassiae cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
120	Cinnamomi ceylanici aetheroleum	Không yêu cầu MRL
121	Cinnamomi ceylanici cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
122	Citri aetheroleum	Không yêu cầu MRL
123	Citronellae aetheroleum	Không yêu cầu MRL
124	Citrulline	Không yêu cầu MRL
125	Cloxacillin	30 - 300 µg/kg
126	Cobalt carbonate	Không yêu cầu MRL
127	Cobalt dichloride	Không yêu cầu MRL
128	Cobalt gluconate	Không yêu cầu MRL
129	Cobalt oxide	Không yêu cầu MRL
130	Cobalt sulphate	Không yêu cầu MRL
131	Cobalt trioxide	Không yêu cầu MRL
132	Coco alkyl dimethyl betaines	Không yêu cầu MRL
133	Colistin	150 - 200 µg/kg
134	Condurango cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
135	Convallaria majalis	Không yêu cầu MRL
136	Copper chloride	Không yêu cầu MRL
137	Copper gluconate	Không yêu cầu MRL
138	Copper heptanoate	Không yêu cầu MRL
139	Copper methionate	Không yêu cầu MRL
140	Copper oxide	Không yêu cầu MRL
141	Copper sulphate	Không yêu cầu MRL
142	Coriandri aetheroleum	Không yêu cầu MRL
143	Corticotropin	Không yêu cầu MRL
144	Crataegus	Không yêu cầu MRL
145	Cupressi aetheroleum	Không yêu cầu MRL
146	Cypermethrin	50 µg/kg
147	Cysteine	Không yêu cầu MRL
148	Cytidine và its 5'-mono-, 5'-di- và 5'-triphosphates	Không yêu cầu MRL
149	Danofloxacin	10 - 200 µg/kg
150	Dexpanthenol	Không yêu cầu MRL
151	Dicloxacillin	30 - 300 µg/kg
152	Dicopper oxide	Không yêu cầu MRL
153	Diethyl phthalate	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
154	Diethyl sebacate	Không yêu cầu MRL
155	Difloxacin	100 - 800 µg/kg
156	Diflubenzuron	1000 µg/kg
157	Dimanganese trioxide	Không yêu cầu MRL
158	Dimethicone	Không yêu cầu MRL
159	Dimethyl acetamide	Không yêu cầu MRL
160	Dimethyl phthalate	Không yêu cầu MRL
161	Dimethyl sulphoxide	Không yêu cầu MRL
162	Diprophylline	Không yêu cầu MRL
163	D-Phenylalanine (6) -luteinising-hormone releasing hormone	Không yêu cầu MRL
164	Echinacea	Không yêu cầu MRL
165	Echinacea purpurea	Không yêu cầu MRL
166	Emamectin	100 µg/kg
167	Enrofloxacin/Ciprofloxacin	100 - 200 µg/kg
168	Epinephrine	Không yêu cầu MRL
169	Erythromycin	40 - 200 µg/kg
170	Etamiphylline camsylate	Không yêu cầu MRL
171	Etamsylate	Không yêu cầu MRL
172	Ethanol	Không yêu cầu MRL
173	Ethyl lactate	Không yêu cầu MRL
174	Ethyl oleate	Không yêu cầu MRL
175	Ethylenediaminetetraacetic acid và salts	Không yêu cầu MRL
176	Eucalypti aetheroleum	Không yêu cầu MRL
177	Eucalyptol	Không yêu cầu MRL
178	Eucalyptus globulus	Không yêu cầu MRL
179	Euphrasia officinalis	Không yêu cầu MRL
180	Florfenicol	100 - 2000 µg/kg
181	Flumequine	200 - 1000 µg/kg
182	Foeniculi aetheroleum	Không yêu cầu MRL
183	Folic acid	Không yêu cầu MRL
184	Hormone kích thích nang trứng (FSH tự nhiên từ tất cả các loài và chất tương tự tổng hợp của chúng)	Không yêu cầu MRL
185	Phụ gia thực phẩm (chất có số E hợp lệ được chấp nhận làm chất phụ gia trong thực phẩm dùng cho người)	Không yêu cầu MRL
186	Formaldehyde	Không yêu cầu MRL
187	Formic acid	Không yêu cầu MRL
188	Frangulae cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
189	Gentiana radix, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
190	Ginkgo biloba	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
191	Ginseng	Không yêu cầu MRL
192	Ginseng, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
193	Glutamic acid	Không yêu cầu MRL
194	Glutamine	Không yêu cầu MRL
195	Glutaraldehyde	Không yêu cầu MRL
196	Glycerol formal	Không yêu cầu MRL
197	Glycine	Không yêu cầu MRL
198	Gonadotrophin giải phóng hormone	Không yêu cầu MRL
199	Guaiacol	Không yêu cầu MRL
200	Guanosine and its 5'-mono-, 5'-di- và 5'-triphosphates	Không yêu cầu MRL
201	Hamamelis virginiana	Không yêu cầu MRL
202	Harpagophytum procumbens	Không yêu cầu MRL
203	Harunga madagascariensis	Không yêu cầu MRL
204	Heparin and its salts	Không yêu cầu MRL
205	Heptaminol	Không yêu cầu MRL
206	Hippocastani semen	Không yêu cầu MRL
207	Histidine	Không yêu cầu MRL
208	Human chorion gonadotrophin	Không yêu cầu MRL
209	Human chorionic gonadotropin (HCG tự nhiên và chất tương tự tổng hợp của nó)	Không yêu cầu MRL
210	Humic acids và their sodium salts	Không yêu cầu MRL
211	Hyaluronic acid	Không yêu cầu MRL
212	Hydrochloric acid	Không yêu cầu MRL
213	Hydrocortisone	Không yêu cầu MRL
214	Hydrogen peroxide	Không yêu cầu MRL
215	Hydroxyethylsalicylate	Không yêu cầu MRL
216	Hyperici oleum	Không yêu cầu MRL
217	Hypericum perforatum	Không yêu cầu MRL
218	Inosine and its 5'-mono-, 5'-di- và 5'-triphosphates	Không yêu cầu MRL
219	Inositol	Không yêu cầu MRL
220	Iodine và iodine inorganic compounds bao gồm	Không yêu cầu MRL
221	Iodine organic compounds	Không yêu cầu MRL
222	Iron ammonium citrate	Không yêu cầu MRL
223	Iron dextran	Không yêu cầu MRL
224	Iron dichloride	Không yêu cầu MRL
225	Iron fumarate	Không yêu cầu MRL
226	Iron glucoheptonate	Không yêu cầu MRL
227	Iron sulphate	Không yêu cầu MRL
228	Isobutane	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
229	Isoleucine	Không yêu cầu MRL
230	Isopropanol	Không yêu cầu MRL
231	Josamycin	Không yêu cầu MRL
232	Jecoris oleum	Không yêu cầu MRL
233	Juniperi fructus	Không yêu cầu MRL
234	Kanamycin	100 - 2500 µg/kg
235	Ketamine	Không yêu cầu MRL
236	Lachnanthes tinctoria	Không yêu cầu MRL
237	Lactic acid	Không yêu cầu MRL
238	Lanolin	Không yêu cầu MRL
239	Lauri folii aetheroleum	Không yêu cầu MRL
240	Lauri fructus	Không yêu cầu MRL
241	Lavandulae aetheroleum	Không yêu cầu MRL
242	Lespedeza capitata	Không yêu cầu MRL
243	Leucine	Không yêu cầu MRL
244	Lincomycin	50 - 1500 µg/kg
245	Lini oleum	Không yêu cầu MRL
246	Lobaria pulmonaria	Không yêu cầu MRL
247	Lobeline	Không yêu cầu MRL
248	Luteinising hormone (LH tự nhiên và chất tương tự tổng hợp của nó)	Không yêu cầu MRL
249	Lysine	Không yêu cầu MRL
250	Magnesium	Không yêu cầu MRL
251	Magnesium acetate	Không yêu cầu MRL
252	Magnesium aluminium silicate	Không yêu cầu MRL
253	Magnesium aspartate	Không yêu cầu MRL
254	Magnesium carbonate	Không yêu cầu MRL
255	Magnesium chloride	Không yêu cầu MRL
256	Magnesium citrate	Không yêu cầu MRL
257	Magnesium gluconate	Không yêu cầu MRL
258	Magnesium glutamate	Không yêu cầu MRL
259	Magnesium glycerophosphate	Không yêu cầu MRL
260	Magnesium hydroxide	Không yêu cầu MRL
261	Magnesium hypophosphite	Không yêu cầu MRL
262	Magnesium orotate	Không yêu cầu MRL
263	Magnesium oxide	Không yêu cầu MRL
264	Magnesium phosphate	Không yêu cầu MRL
265	Magnesium stearate	Không yêu cầu MRL
266	Magnesium sulphate	Không yêu cầu MRL
267	Magnesium trisilicate	Không yêu cầu MRL
268	Majoranae herba	Không yêu cầu MRL
269	Malic acid	Không yêu cầu MRL
270	Manganese carbonate	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
271	Manganese chloride	Không yêu cầu MRL
272	Manganese gluconate	Không yêu cầu MRL
273	Manganese glycerophosphate	Không yêu cầu MRL
274	Manganese oxide	Không yêu cầu MRL
275	Manganese pidolate	Không yêu cầu MRL
276	Manganese ribonucleate	Không yêu cầu MRL
277	Manganese sulphate	Không yêu cầu MRL
278	Mannitol	Không yêu cầu MRL
279	Matricaria recutita và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
280	Matricariae flos	Không yêu cầu MRL
281	Methylmercury	1000
282	Medicago sativa extractum	Không yêu cầu MRL
283	Melissae aetheroleum	Không yêu cầu MRL
284	Melissae folium	Không yêu cầu MRL
285	Menadione	Không yêu cầu MRL
286	Menthae arvensis aetheroleum	Không yêu cầu MRL
287	Menthae piperitae aetheroleum	Không yêu cầu MRL
288	Menthol	Không yêu cầu MRL
289	Methionine	Không yêu cầu MRL
290	Methyl salicylate	Không yêu cầu MRL
291	Methylbenzoate	Không yêu cầu MRL
292	1-Methyl-2-pyrrolidone	Không yêu cầu MRL
293	Millefolii herba	Không yêu cầu MRL
294	Mineral hydrocarbons, low to high viscosity including micorcrystalline waxes, approximately C10-C60, aliphatic, branched aliphatic và alicyclic compounds	Không yêu cầu MRL
295	Mirex	100
296	Monothioglycerol	Không yêu cầu MRL
297	Montanide	Không yêu cầu MRL
298	Myglyol	Không yêu cầu MRL
299	Myristicae aetheroleum	Không yêu cầu MRL
300	Neomycin (bao gồm framycetin)	500 - 5000 µg/kg
301	Neostigmine	Không yêu cầu MRL
302	Nickel gluconate	Không yêu cầu MRL
303	Nickel sulphate	Không yêu cầu MRL
304	Okoubaka aubrevillei	Không yêu cầu MRL
305	Oleyloleate	Không yêu cầu MRL
306	Orgotein	Không yêu cầu MRL
307	Ornithine	Không yêu cầu MRL
308	Orotic acid	Không yêu cầu MRL
309	Oxacillin	30 - 300 µg/kg
310	Oxolinic acid	50 - 150 µg/kg

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
311	Oxytetracycline	100 - 600 µg/kg
312	Papain	Không yêu cầu MRL
313	Paromomycin	500 - 1500 µg/kg
314	Pepsin	Không yêu cầu MRL
315	Peracetic acid	Không yêu cầu MRL
316	Phenol	Không yêu cầu MRL
317	Phenylalanine	Không yêu cầu MRL
318	Phloroglucinol	Không yêu cầu MRL
319	Phytolacca americana	Không yêu cầu MRL
320	Phytomenadione	Không yêu cầu MRL
321	Piceae turiones recentes extractum	Không yêu cầu MRL
322	Policresulen	Không yêu cầu MRL
323	Poloxalene	Không yêu cầu MRL
324	Poloxamer	Không yêu cầu MRL
325	Polyethylene glycol 15 hydroxystearate	Không yêu cầu MRL
326	Polyethylene glycol 7 glyceryl cocoate	Không yêu cầu MRL
327	Polyethylene glycol stearates with 8-40 oxyethylene units	Không yêu cầu MRL
328	Polyethylene glycols (molecular weight ranging from 200 to 10 000)	Không yêu cầu MRL
329	Polyoxyethylene sorbitan monooleate và tri- oleate	Không yêu cầu MRL
330	Polyoxyl castor oil with 30 to 40 oxyethylene units	Không yêu cầu MRL
331	Polyoxyl hydrogenated castor oil with 40 to 60 oxyethylene units	Không yêu cầu MRL
332	Polysorbate 80	Không yêu cầu MRL
333	Potassium DL-aspartate	Không yêu cầu MRL
334	Potassium glucuronate	Không yêu cầu MRL
335	Potassium glycerophosphate	Không yêu cầu MRL
336	Potassium nitrate	Không yêu cầu MRL
337	Potassium selenate	Không yêu cầu MRL
338	Pregnant mare serum gonadotrophin	Không yêu cầu MRL
339	Procaine	Không yêu cầu MRL
340	Proline	Không yêu cầu MRL
341	Propane	Không yêu cầu MRL
342	Propylene glycol	Không yêu cầu MRL
343	Prunus laurocerasus	Không yêu cầu MRL
344	Pyrethrum extract	Không yêu cầu MRL
345	2-Pyrrolidone	Không yêu cầu MRL
346	Quatresin	Không yêu cầu MRL
347	Quercus cortex	Không yêu cầu MRL
348	Quillaia saponins	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
349	Rhei radix, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRL
350	Ricini oleum	Không yêu cầu MRL
351	Rosmarini aetheroleum	Không yêu cầu MRL
352	Rosmarini folium	Không yêu cầu MRL
353	Ruscus aculeatus	Không yêu cầu MRL
354	Ruta graveolens	Không yêu cầu MRL
355	Salicylic acid	Không yêu cầu MRL
356	Salviae folium	Không yêu cầu MRL
357	Sambuci flos	Không yêu cầu MRL
358	Sarafloxacin	30 µg/kg
359	Selenicereus grandiflorus	Không yêu cầu MRL
360	Serenoa repens	Không yêu cầu MRL
361	Serine	Không yêu cầu MRL
362	Serotonin	Không yêu cầu MRL
363	Silybum marianum	Không yêu cầu MRL
364	Sinapis nigrae semen	Không yêu cầu MRL
365	Sodium acetylsalicylate	Không yêu cầu MRL
366	Sodium benzyl 4-hydroxybenzoate	Không yêu cầu MRL
367	Sodium boroformiate	Không yêu cầu MRL
368	Sodium butyl 4-hydroxybenzoate	Không yêu cầu MRL
369	Sodium cetostearyl sulphate	Không yêu cầu MRL
370	Sodium chloride	Không yêu cầu MRL
371	Sodium cromoglycate	Không yêu cầu MRL
372	Sodium dioctylsulphosuccinate	Không yêu cầu MRL
373	Sodium formaldehydesulphoxylate	Không yêu cầu MRL
374	Sodium glycerophosphate	Không yêu cầu MRL
375	Sodium hypophosphite	Không yêu cầu MRL
376	Sodium lauryl sulphate	Không yêu cầu MRL
377	Sodium propionate	Không yêu cầu MRL
378	Sodium pyrosulphite	Không yêu cầu MRL
379	Sodium selenate	Không yêu cầu MRL
380	Sodium selenite	Không yêu cầu MRL
381	Sodium stearate	Không yêu cầu MRL
382	Sodium thiosulphate	Không yêu cầu MRL
383	Solidago virgaurea	Không yêu cầu MRL
384	Somatosalm	Không yêu cầu MRL
385	Sorbitan sesquioleate	Không yêu cầu MRL
386	Sorbitan trioleate	Không yêu cầu MRL
387	Spectinomycin	200 - 5000 µg/kg
388	Các chất được sử dụng trong thuốc thú y	Không yêu cầu MRL
389	Sulfogaiacol	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
390	Sulfonamides (mọi chất thuộc nhóm sulfonamide)	100 µg/kg
391	Sulphur	Không yêu cầu MRL
392	Symphyti radix	Không yêu cầu MRL
393	Syzygium cumini	Exempted Substances
394	Tanninum	Không yêu cầu MRL
395	L-tartaric acid và its mono- và di-basic salt of sodium, potassium và calcium	Không yêu cầu MRL
396	Teflubenzuron	500 µg/kg
397	Terebinthinae aetheroleum rectificatum	Không yêu cầu MRL
398	Terebinthinae laricina	Không yêu cầu MRL
399	Tetracaine	Không yêu cầu MRL
400	Tetracycline	100 - 600 µg/kg
401	Theobromine	Không yêu cầu MRL
402	Theophylline	Không yêu cầu MRL
403	Thiamphenicol	50 µg/kg
404	Thioctic acid	Không yêu cầu MRL
405	Thiomersal	Không yêu cầu MRL
406	Thiopental sodium	Không yêu cầu MRL
407	Threonine	Không yêu cầu MRL
408	Thuja occidentalis	Không yêu cầu MRL
409	Thymi aetheroleum	Không yêu cầu MRL
410	Thymidine	Không yêu cầu MRL
411	Thymol	Không yêu cầu MRL
412	Tiliae flos	Không yêu cầu MRL
413	Tilmicosin	50 - 1000 µg/kg
414	Timerfonate	Không yêu cầu MRL
415	Toldimfos	Không yêu cầu MRL
416	Tragacanth	Không yêu cầu MRL
417	Tricaine mesilate	Không yêu cầu MRL
418	Trimethylphloroglucinol	Không yêu cầu MRL
419	Trypsin	Không yêu cầu MRL
420	Tryptophan	Không yêu cầu MRL
421	Turnera diffusa	Không yêu cầu MRL
422	Tylosin	50 - 200 µg/kg
423	Tyrosine	Không yêu cầu MRL
424	Urea	Không yêu cầu MRL
425	Urginea maritima	Không yêu cầu MRL
426	Uridine and its 5'-mono-5'-di- và 5'-triphosphates	Không yêu cầu MRL
427	Urticae herba	Không yêu cầu MRL
428	Valine	Không yêu cầu MRL
429	Virola sebifera	Không yêu cầu MRL

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của EU (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
430	Viscum album	Không yêu cầu MRL
431	Vitamin A	Không yêu cầu MRL
432	Vitamin B1	Không yêu cầu MRL
433	Vitamin B2	Không yêu cầu MRL
434	Vitamin B3	Không yêu cầu MRL
435	Vitamin B5	Không yêu cầu MRL
436	Vitamin B6	Không yêu cầu MRL
437	Vitamin B12	Không yêu cầu MRL
438	Vitamin D	Không yêu cầu MRL
439	Vitamin E	Không yêu cầu MRL
440	Wool alcohols	Không yêu cầu MRL
441	Zinc acetate	Không yêu cầu MRL
442	Zinc aspartate	Không yêu cầu MRL
443	Zinc chloride	Không yêu cầu MRL
444	Zinc gluconate	Không yêu cầu MRL
445	Zinc oleate	Không yêu cầu MRL
446	Zinc oxide	Không yêu cầu MRL
447	Zinc stearate	Không yêu cầu MRL
448	Zinc sulphate	Không yêu cầu MRL

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM CỦA MỸ

TT	Hóa chất, kháng sinh
1	Chloramphenicol
2	Nitrofuran (Furazolidone, Furaltadone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin) và chất chuyển hóa của nó
3	Malachite green và chất chuyển hóa của nó
4	Dimetridazole
5	Diethylstilbestrol-DES
6	Ipronidazole
7	Các chất chuyển hóa của Nitroimidazole khác
8	Clenbuterol
9	Glycopeptides
10	Enrofloxacin
11	Fluoroquinolones
12	Steroid hormones
13	Quinolones

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
NHƯNG CÓ KHÖNG CHẾ NGƯỠNG TỐI ĐA (MRL) CỦA MỸ

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của Mỹ (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
1	Carbaryl	250
2	Chlordane	300
3	Chlordecone	300 - 400
4	Chlortetracycline	2000 - 12000 µg/kg
5	DDT (TDE và DDE)	5000
6	Diquat	100
7	Diuron và các chất chuyển hóa từ diuron	2000
8	Endothall và các este monomethyl của Endothall	100
9	Florfenicol	1000
10	Fluridone	500
11	Glysphosate	250 - 3000
12	Heptachlor và Heptachlor Epoxide	300
13	Oxytetracycline	2 - 12 µg/kg
14	Paralytic Shellfish Poisoning (PSP)	800
15	Polychlorinated Biphenyls (PCBs)	2000
16	Simazine và các chất chuyển hóa của Simazine	12000
17	Sulfadimethoxine / Ormetoprim	100 (các loài cá)
18	Aldrin/Dieldrin	300
19	2,4- D	1000 (mọi loài cá)

PHỤ LỤC 5 DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM CỦA NHẬT BẢN

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của Nhật Bản (MRPL/ Mức giới hạn mặc định/ LOQ: ppb-part per billion)
1	Chloramphenicol	x
2	Nitrofurantoin (Nitrofurantoin, Nitrofurantoin, Nitrofurantoin) và chất chuyển hóa của nó	x
3	Chlorpromazine	x
4	Dimetridazole	x
5	Metronidazole	x
6	Diethylstilbestrol-DES	x
7	Clenbuterol	x
8	2, 4, 5-T	x
9	Azocyclotin và cyhexatin	x
10	Amitrol	x
11	Captafol	x
12	Carbadox	x
13	Coumaphos	x
14	Daminozide	x
15	Trenbolone acetate	Không phát hiện được
16	Dexamethasone	Không phát hiện được

PHỤ LỤC 6
DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
NHƯNG YÊU CẦU KIỂM SOÁT DƯ LƯỢNG CỦA NHẬT BẢN

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của Nhật Bản (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
1	Amoxicillin	0.05ppm
2	Ampicillin	0.05ppm
3	Benzocaine	0.05 ppm
4	Benzylpenicillin	0.05 ppm
5	Betamethasone	0.0003 ppm
6	Bromide, potassium salt	50 ppm
7	Brotizolam	0.001 ppm
8	Chlormadinone	0.02 ppm
9	Clorsulon	0.02 ppm
10	Closbetol	0.0005 ppm
11	Cloxacillin	0.3 ppm
12	Colistin	0.2 ppm
13	Danofloxacin	0.1 ppm
14	Dicloxacillin	0.03 ppm
15	Difloxacin	0.03 ppm
16	Dipropyl isocinchomeronate	0.004 ppm
17	Doramectin	0.005 ppm
18	Emamectin	0.0005 ppm
19	Erythromycin	0.2ppm
20	Etyprostontromethamine	0.001 ppm
21	Ethoxyquin	0.05 ppm
22	Eugenol	0.05ppm
23	Florfenicol	0.1 ppm
24	Flumequine	0.6 ppm
25	Hexachloro benzene	0.1 ppm
26	Isoeugenol	100 ppm
27	Lasalocid	0.005 ppm
28	Lincomycin	0.1 ppm
29	Mebendazole	0.02 ppm
30	Nafcillin	0.005 ppm
31	Neomycin (bao gồm framycetin)	0.5 ppm
32	Norgestomet	0.0001 ppm
33	Ormetoprim	0.1 ppm
34	Oxacillin	0.3 ppm
35	Oxolinic acid	0.03 ppm

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của Nhật Bản (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
36	Oxibendazole	0.03 ppm
37	Oxytetracycline	0.2 ppm
38	Paromomycin	0.5 ppm
39	Prednisolone	0.0007 ppm
40	Piperazine	0.05 ppm
41	Sodium nifrustyrenate	0.05 ppm
42	Spectinomycin	0.3 ppm
43	Spiramycin	0.2 ppm (as total of spiramycin và neospiramycin)
44	Sulfonamides (mọi chất thuộc nhóm sulfonamide)	0.1 ppm (each)
45	Tetraconazole	0.0003 ppm
46	Tilmicosin	0.05 ppm
47	Trimethoprim	0.05 ppm
48	Tylosin	0.1 ppm
49	Warfarin	0.001 ppm

PHỤ LỤC 7


DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM CỦA HÀN QUỐC

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của Hàn Quốc (MRPL/ Mức giới hạn mặc định/ LOQ: ppb-part per billion)
1	Chloramphenicol	Không phát hiện được
2	Nitrofurantoin (Furazolidone, Furaltadone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin) và chất chuyển hóa của nó	Không phát hiện được
3	Malachite green và its metabolite	Không phát hiện được
4	Chlorpromazine	Không phát hiện được
5	Colchicine	Không phát hiện được
6	Dimetridazole	Không phát hiện được
7	Crystal Violet	Không phát hiện được
8	Homosildenafil	Không phát hiện được
9	Sildenafil	Không phát hiện được
10	Hydroxy homosildenafil	Không phát hiện được
11	Amino tadalafil	Không phát hiện được
12	Diethylstilbestrol-DES	Không phát hiện được
13	Medroxyprogesterone acetate-MPA	Không phát hiện được
14	Clenbuterol	Không phát hiện được
15	Tar	Âm tính
16	Vancomycin	Không phát hiện được
17	Thiouracil	Không phát hiện được
18	Pyrimethamine	Không phát hiện được

PHỤ LỤC 8
DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
NHƯNG QUY ĐỊNH KIỂM SOÁT DƯ LƯỢNG CỦA HÀN QUỐC

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của Hàn Quốc (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
1	Amoxicillin	50 µg/kg
2	Ampicillin	50 µg/kg
3	Boric acid và ates	0,10%
4	Cadmium	2000 µg/kg
5	Carbon monoxide	20-200 µg/kg; 10 µl/l
6	Cefalexin	200 µg/kg
7	Clindamycin	100 µg/kg
8	Colistin	150 µg/kg
9	Deltamethrin	30 µg/kg
10	Difloxacin	300 µg/kg
11	Doxycycline	60 µg/kg
12	Enrofloxacin	100 µg/kg (tổng số 2 chất liệu)
13	Ciprofloxacin	
14	Erythromycin	200 µg/kg
15	Florfenicol	100 - 200 µg/kg
16	Flumequine	500 µg/kg
17	Gentamicin	100 µg/kg
18	Josamycin	50 µg/kg
19	Kitasamycin	200 µg/kg
20	Lead	500 - 2000 µg/kg
21	Lincomycin	100 µg/kg
22	Mercury (total)	500 µg/kg
23	Neomycin (bao gồm framycetin)	500 µg/kg
24	Nitrite	50 µg/kg
25	Norfloxacin	N/D
26	Ofloxacin	N/D
27	Oxolinic acid	100 µg/kg
28	Oxytetracycline	100 µg/kg
29	Oxytetracycline	200 µg/kg (tổng số 3 chất liệu)
30	Chlortetracycline	
31	Tetracycline	
32	Paralytic Shellfish Poisoning (PSP)	800 µg/kg

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của Hàn Quốc (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)
33	Pefloxacin	N/D
34	Spiramycin	200 µg/kg
35	Sulfachlorpyridazine	100 µg/kg (tổng số 14 chất liệu)
36	Sulfadiazine	
37	Sulfadimethoxine	
38	Sulfamethoxypyridazine	
39	Sulfamerazine	
40	Sulfamethazine	
41	Sulfamethoxazole	
42	Sulfamonomethoxine	
43	Sulfathiazole	
44	Sulfaquinonxaline	
45	Sulfadoxine	
46	Sulfapenazole	
47	Sulfisoxazole	
48	Sulfachlorpyrazine	
49	Sulfur dioxide	30 - 30000 µg/kg
50	Tetrodo Toxin	10 MU/g
51	Tiamulin	100 µg/kg
52	Trimethoprim	50 µg/kg
53	181I	300 Bq/kg
54	184Cs+187Cs	370 Bq/kg



BÁO CÁO
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG
VÀ BAN HÀNH DANH MỤC
HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM
VÀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG
HOẠT ĐỘNG NUÔI VÀ TRONG SẢN PHẨM
THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ

Soạn thảo:

BSTY. Vi Thế Đương, Chủ biên
KS. Nguyễn Tử Cương, đồng Chủ biên
Th.S. Trần Duy Minh
Th.S. Nguyễn Tử Tuấn Anh
Th.S. Ngô Hồng Phong
Th.S. Phạm Mỹ Dung

Hà Nội, tháng 4/2016

VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NUÔI VÀ TRONG SẢN PHẨM THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm hỗ trợ cập nhật và nâng cấp khuôn khổ pháp luật Việt Nam hội nhập sâu hơn trong hệ thống thương mại toàn cầu; Ủy ban Liên minh châu Âu đã hỗ trợ Việt Nam thông qua Bộ Công Thương triển khai dự án “Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu - EU-MUTRAP”, trong đó Dự án EU-MUTRAP 3 đã hỗ trợ triển khai hoạt động “Cập nhật và nâng cấp các quy định SPS về thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng Việt Nam” mã số EU - 24. Hoạt động này gồm 3 báo cáo chính là:

(1) Nghiên cứu danh mục các hoá chất, kháng sinh cấm và danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng trong sản xuất thủy sản của Codex, EU, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc.

(2) Nghiên cứu về quá trình xây dựng và ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong hoạt động nuôi trồng và trong sản phẩm thủy sản của Việt Nam và khuyến nghị.

(3) Nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng hóa chất kháng sinh trong môi trường, chế biến thủy sản ở Việt Nam.

Trong 3 báo cáo nêu trên, báo cáo số (2) nhằm hỗ trợ Việt Nam trong việc xây dựng và ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh có cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn, qua đó việc kiểm soát hóa chất, kháng sinh có hiệu quả hơn.

Giới hạn của báo cáo: Báo cáo này tập trung vào: i) Nghiên cứu việc xây dựng, ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; ii) Nghiên cứu việc xây dựng và ban hành mức dư lượng tối đa cho phép đối với các loại hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng; iii) So sánh 2 danh mục nêu trên của Việt Nam và quy định của thế giới, tìm thấy điểm chung và những khác biệt, từ đó đưa ra các khuyến nghị.

2. NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

2.1. Phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

2.1.1. Giữa các Bộ

Theo điều 62, 63 và 64 của Luật An toàn thực phẩm 2010, phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, nêu tại Bảng 1:

Bảng 1: Phân công quản lý về an toàn thực phẩm

BỘ Y TẾ	BỘ NN&PTNT	BỘ CÔNG THƯƠNG
Xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch và thực thi quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm phân phối theo lĩnh vực		
1. Phụ gia thực phẩm 2. Phẩm màu 3. Thực phẩm chức năng 4. Nước khoáng thiên nhiên 5. Nước uống đóng chai	Tất cả sản phẩm Nông, Lâm, Thủy sản không thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế, Bộ Công Thương	1. Rượu 2. Bia 3. Nước giải khát 4. Sản phẩm dạng bột 5. Sản phẩm sữa 6. Dầu thực vật

Nhận xét:

Bộ Y tế có trách nhiệm tham mưu ban hành các chính sách chung về quản lý an toàn thực phẩm.

2.1.2. Trong Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**a. Trong an toàn thực phẩm, trình bày tại Bảng 2****Bảng 2. Phân công quản lý nhà nước trong Bộ NN&PTNT**

TT	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Tổng cục Thủy sản	- Điều kiện ATTP các cơ sở nuôi trồng thủy sản (NTTS) - Kiểm soát các loại thức ăn thủy sản - Tham mưu ban hành danh mục sản phẩm xử lý cải tạo môi trường cấm, hạn chế sử dụng và được phép lưu hành trong NTTS
2	Cục Thú y	- Kiểm soát toàn bộ thuốc thú y và công tác phòng trị bệnh nông-thủy sản - Kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng, bệnh dịch nông-thủy sản nhập khẩu, sản phẩm động vật nhập khẩu - Tham mưu ban hành danh mục thuốc thú y cấm, hạn chế sử dụng và được phép lưu hành trong NTTS
3	Cục Chăn nuôi	- Điều kiện ATTP các cơ sở chăn nuôi (động vật trên cạn) - Kiểm soát các loại thức ăn cho động vật trên cạn - Tham mưu ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sử dụng trong thức ăn chăn nuôi
4	Cục Bảo vệ thực vật	- Kiểm soát các loại thuốc Bảo vệ thực vật, công tác phòng trị bệnh cho thực vật - Kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng và bệnh dịch các lô hàng xuất nhập khẩu là thực vật - Tham mưu ban hành danh mục thuốc Bảo vệ thực vật cấm/hạn chế và được phép sử dụng trong trồng trọt
5	Cục Trồng trọt	- Điều kiện ATTP các cơ sở trồng trọt (thực vật trên cạn) - Kiểm soát các loại phân bón

TT	Đơn vị	Nhiệm vụ
6	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (NAFIQAD)	- Phụ trách chung về công tác ATTP nông-thủy sản - Lập danh sách doanh nghiệp đủ điều kiện ATTP theo yêu cầu các thị trường - Kiểm tra cấp giấy chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu - Tham mưu ban hành danh mục thuốc thú y; sản phẩm xử lý cải tạo môi trường cấm, hạn chế sử dụng và được phép lưu hành trong NTTS

b. Nhận xét:

- Bộ Y tế ban hành mức dư lượng trong thực phẩm (gồm thủy sản); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong nuôi trồng, kinh doanh, chế biến thủy sản. Nhưng cả 2 Bộ không thực hiện việc đánh giá nguy cơ, mà sử dụng quy định của nhiều nước ghép lại.

- Trong Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công cho quá nhiều đơn vị liên quan đến an toàn thực phẩm (Tổng cục Thủy sản/ Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản- NAFIQAD/ Cục Thú y/ Cục chăn nuôi/ Cục Bảo vệ thực vật/ Cục trồng trọt). Riêng quản lý hóa chất, kháng sinh trong nuôi trồng, kinh doanh, bảo quản, chế biến có 02 đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm (Cục Thú y và Tổng cục Thủy sản).

2.2. Phân công về ban hành danh mục thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường: cấm/ hạn chế sử dụng/ được phép lưu hành

2.2.1. Văn bản về Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng

a. Các văn bản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, trình bày tại Bảng 3

Bảng 3: Các văn bản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng

TT	Ký hiệu, ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Cơ quan tham mưu	Ghi chú
1	15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009	Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng		Thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản, kem bôi da tay trong tất cả các khâu sản xuất giống, nuôi trồng động thực vật dưới nước và lưỡng cư, dịch vụ nghề cá và bảo quản, chế biến.
2	29 /2009/TT-BNNPTNT, ngày 04/6/2009	Bổ sung, sửa đổi TT số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng	- Cục Thú y - Tổng cục Thủy sản - NAFIQAD	
3	20/2010/TT-BNNPTNT, ngày 02/4/2010			
4	03/2012/TT-BNNPTNT, ngày 16/01/2012			
5	Ngày 25/2/2014, Bộ NN&PTNT ban hành văn bản số 08/VBHN-BNNPTNT, hợp nhất danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng.			

b. Các văn bản do Bộ Y tế ban hành, trình bày tại Bảng 4

Bảng 4. Các văn bản do Bộ Y tế ban hành quy định mức giới hạn tối đa cho phép hóa chất, kháng sinh trong thực phẩm

TT	Ký hiệu, ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Cơ quan tham mưu	Ghi chú
1	46/2007/QĐ-BYT, ngày 19/2/2007	Quy định mức giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm	Cục An toàn thực phẩm	Trong thực phẩm (bao gồm thủy sản)
2	24/2013/TT-BYT, 14/8/2013	Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm		

2.2.2. Văn bản về Danh mục được phép lưu hành (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

a. Văn bản về Danh mục THUỐC THÚ Y được phép lưu hành, trình bày tại Bảng 5

Bảng 5. Danh mục THUỐC THÚ Y được phép lưu hành

TT	Ký hiệu, ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
1	25/2012/TT-BNNPTNT, ngày 22/6/2012	Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam	Cơ quan tham mưu cho Bộ NN & PTNT: Cục Thú y

b. Danh mục SẢN PHẨM XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG NTTS được phép lưu hành, trình bày tại bảng 6

Bảng 6. Danh mục SẢN PHẨM XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG NTTS được phép lưu hành

TT	Ký hiệu, ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
1	10/2007/QĐ-BTS, ngày 31/7/2007	Danh mục thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	Cơ quan tham mưu cho Bộ NN & PTNT: Tổng cục Thủy sản
2	06/2008/QĐ-BNN, ngày 18/01/2008	Bổ sung, sửa đổi Danh mục thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	
3	108/2008/QĐ-BNN, ngày 06/11/2008	Bổ sung, sửa đổi Danh mục sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	
4	57/2009/TT-BNNPTNT, ngày 08/9/2009	Bổ sung Danh mục sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	
5	71/2009/TT-BNNPTNT, ngày 10/11/2009	Bổ sung Danh mục sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	

TT	Ký hiệu, ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
6	12/2010/TT-BNNPTNT, ngày 11/3/2010	Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong NTTS	
7	65/2011/TT-BNNPTNT, ngày 5/10/2011		
8	37/2012/TT-BNNPTNT, ngày 30/7/2012	Danh mục bổ sung, sửa đổi thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	
9	39/2013/TT-BNNPTNT, ngày 12/8/2013		

2.2.3. Nhận xét

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 3 danh mục: i) Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng; ii) Danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng; iii) Và danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng. Bộ Y tế ban hành quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm (bao gồm thủy sản).

- Danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và Danh mục hóa chất, kháng sinh có quy định mức giới hạn tối đa dư lượng trong thực phẩm do Bộ Y tế ban hành chưa có sự thống nhất với nhau, cụ thể nêu tại Bảng 7.

Bảng 7

TT	Chỉ tiêu	Bộ Y tế (Mức giới hạn µg/kg)	Bộ NN & PTNT (Mức giới hạn µg/kg)
1	Flumequine	500 thịt cá hồi (thịt bao gồm tỷ lệ bình thường của da)	600 (trong sản xuất kinh doanh TS)
2	Oxytetracycline	200 (cho thịt tôm hùm)	100 (trong sản xuất kinh doanh thủy sản)

Tóm lại:

- Cần có sự đối chiếu, so sánh về những chỉ tiêu, mức giới hạn khi quy định về mức dư lượng hóa chất, kháng sinh giữa hai cơ quan (Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) khi xây dựng danh mục.

- Cần ghép danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện nay) với danh mục hóa chất, kháng sinh có quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm (do Bộ Y tế ban hành) thành 1 danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng yêu cầu kiểm soát dư lượng hóa chất, kháng sinh trong sản phẩm.

3. SO SÁNH VỀ XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG CỦA VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI

3.1. So sánh về phân công nhiệm vụ ban hành danh mục

a. Cơ quan ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm/ hạn chế sử dụng/ được phép sử dụng của Việt Nam và quốc tế, trình bày tại Bảng 8

Bảng 8. Danh mục cơ quan ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và quốc tế

TT	Danh mục	Cơ quan thẩm quyền ban hành DM hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng					
		Việt Nam	Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
1	Cấm						
a	Nuôi, dịch vụ, bảo quản, chế biến	Bộ NN & PTNT (MARD)	Không quy định	Tổng vụ Bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng	Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)	Bộ Y tế, lao động và phúc lợi	Bộ Thực phẩm và an toàn dược phẩm
2	Hạn chế sử dụng trong (kiểm soát mức dư lượng):						
a	Nuôi, dịch vụ, bảo quản, chế biến	Bộ NN & PTNT (MARD)	-	-	-	-	-
b	Sản phẩm thủy sản	Bộ Y tế (MOH)	Ủy ban Codex	Tổng vụ Bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng	Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)	Bộ Nông, lâm, ngư nghiệp	Cơ quan Quốc gia quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản Hàn Quốc (NFQS)
3	Được phép lưu hành	Bộ NN & PTNT (MARD)	-	Tổng vụ Bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng	Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)	Bộ Nông, lâm, ngư nghiệp	Cơ quan Quốc gia quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản Hàn Quốc (NFQS)

b. Nhận xét

- **Thế giới:** Các nước có 1 cơ quan chịu trách nhiệm (EU, Mỹ) hoặc có 2 cơ quan (Nhật Bản, Hàn Quốc) nhưng phân công trách nhiệm như sau:

- ♦ Cơ quan quản lý về bảo vệ sức khỏe người (Y tế/ thực phẩm, dược phẩm): Chịu trách nhiệm ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm.
- ♦ Bộ/ cơ quan quản lý chuyên ngành sản xuất (nông, ngư nghiệp): chịu trách nhiệm chủ trì ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có yêu cầu kiểm soát về dư lượng tối đa (MRL); cơ quan y tế phối hợp.
- ♦ Trong 1 bộ có 1 cơ quan chuyên môn tham mưu xây dựng danh mục.

- **Việt Nam** (ngược lại): 2 cơ quan chịu trách nhiệm:

- ♦ Cơ quan y tế (Bộ Y tế): Chịu trách nhiệm ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh có mức giới hạn tối đa dư lượng trong thực phẩm (danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có kiểm soát về dư lượng).

- ♦ Bộ quản lý chuyên ngành (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn): Chịu trách nhiệm ban hành cả 3 danh mục: Cấm/ hạn chế sử dụng và được phép sử dụng.
- ♦ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 3 cơ quan tham mưu và 2 cơ quan trực tiếp quản lý xây dựng danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản (Cục Thú y: lĩnh vực thuốc thú y; Tổng cục Thủy sản: lĩnh vực sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản; Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: lĩnh vực sản phẩm thủy sản và góp ý chung).
- ♦ Bộ Y tế (01 cơ quan tham mưu và quản lý là Cục An toàn vệ sinh thực phẩm).

Tóm lại:

- Thẩm quyền ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm/ danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng (hạn chế sử dụng) của Việt Nam khác biệt so với thế giới.

- Riêng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Việt Nam có 2 cơ quan trực tiếp tham mưu cho Bộ và quản lý sản xuất, kinh doanh, chế biến, xuất khẩu hóa chất, kháng sinh.

3.2. So sánh về căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục cấm

a. Thế giới:

Đối với các nước có yêu cầu cao về an toàn thực phẩm (EU, Mỹ, Nhật Bản,..) dựa vào đánh giá nguy cơ đối với hóa chất/ kháng sinh để chứng minh và xác định dù ở mức dư lượng nhỏ nhất cũng gây hại cho sức khỏe người sử dụng, thì hoá chất/kháng sinh đó sẽ đưa vào danh sách cấm sử dụng.

b. Việt Nam:

Trong quá trình xây dựng danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng đã dựa vào danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của các nước xuất khẩu để đưa vào danh mục cấm sử dụng. Đến nay, Việt Nam đã xuất khẩu thủy sản đến 150 nước và vùng lãnh thổ nên số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm trong danh sách của Việt Nam là cao nhất so với các nước trên thế giới. Chi tiết nêu tại Bảng 9.

Bảng 9. So sánh số lượng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và quốc tế

TT	Quốc gia/ tổ chức	Quy định chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm			Ghi chú
		Tổng số chỉ tiêu HC và KS	Hóa chất	Kháng sinh	
1	Việt Nam	23	16	7	Tổng số: 43 chỉ tiêu hóa chất và kháng sinh cấm. Trong đó: - Hóa chất: 25 chỉ tiêu - Kháng sinh: 18 chỉ tiêu
2	Codex	0	0	0	
3	EU	11	7	4	
4	Mỹ	13	7	6	
5	Nhật Bản	16	8	8	
6	Hàn Quốc	18	11	7	

Nhận xét:

- Riêng Codex không ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm

- Các quốc gia, tổ chức còn lại (Việt Nam, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc) đều ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm.

- Số chỉ tiêu về hóa chất cao hơn (25 chỉ tiêu, chiếm 58%) so với chỉ tiêu kháng sinh (18 chỉ tiêu, chiếm 42%).

- Việt Nam có số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm cao nhất so với 5 nước/ tổ chức: 23/43 (chiếm 53%) tổng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm; tiếp đến là Hàn Quốc (18/43 chỉ tiêu, chiếm 42%), Nhật Bản (16/43 chỉ tiêu, chiếm 38%), Mỹ (13/43 chỉ tiêu, chiếm 30%) và EU (11/43 chỉ tiêu, chiếm 26%).

Tuy nhiên, ngoài việc sử dụng kết quả các nước công bố các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm để đưa vào danh mục cấm của Việt Nam, thì Việt Nam cũng đã có phản hồi và đề nghị các quốc gia tự công bố chỉ tiêu đưa vào danh mục cấm mà chưa có đánh giá nguy cơ và chưa được Codex công nhận phải đánh giá nguy cơ để chứng minh việc đưa 1 chỉ tiêu vào danh mục cấm (ví dụ: EU đưa 3MCPD vào danh mục cấm; Nhật Bản đưa Trifuralin vào danh mục cấm; sau khi có phản hồi của Việt Nam và một số quốc gia khác thì EU và Nhật Bản đã đưa 3MCPD và Trifuralin khỏi danh mục cấm và quy định có mức dư lượng tối đa cho phép).

Tóm lại: Khi muốn đưa 1 chất (hóa chất, kháng sinh) vào danh mục cấm

- Thế giới: i) Từ đánh giá nguy cơ xác định dù ở dư lượng nào cũng gây hại; ii) Có 3 cách thể hiện: MRPL/ không phát hiện/ bằng "0".

- Việt Nam: i) Sử dụng kết quả trong danh mục chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm của các nước; ii) Mức giới hạn: Quy định bằng "0".

c. Chi tiết về số lượng các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và các nước, trình bày tại Bảng 10

Bảng 10. Chi tiết số lượng các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và các nước

TT	Nội dung	Các nước/ tổ chức cấm	Chỉ tiêu		Ghi chú
			Số chỉ tiêu cùng công bố	Tên chỉ tiêu	
1	5 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	Việt Nam, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc	3	Chloramphenicol	Kháng sinh
				Nitrofurantoin (Furazolidone, Furaltadone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin) and its metabolite	Kháng sinh
				Dimetridazole	Hóa chất
2	4 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	Việt Nam, EU, Mỹ, Hàn Quốc	4	Malachite green and its metabolite	Hóa chất
		Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Chlorpromazine	Hóa chất
		Việt Nam, Mỹ, Hàn Quốc		Diethylstilbestrol-DES	Hóa chất
				Clenbuterol	Hóa chất

TT	Nội dung	Các nước/ tổ chức cấm	Chỉ tiêu		Ghi chú
			Số chỉ tiêu cùng công bố	Tên chỉ tiêu	
3	3 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	Việt Nam, EU, Hàn Quốc	2	Colchicine	Hóa chất
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Metronidazole	Kháng sinh
4	2 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	- Việt Nam: 11 chất cấm - EU: 4 chất cấm - Mỹ: 6 chất cấm - Nhật Bản: 0 - Hàn: 0	11	Aristolochia spp. and preparations thereof; Chloroform; Ronidazole; Crystal Violet; Ipronidazole; Glycopeptides	Hóa chất: 6
				Dapsone; Other Nitroimidazole metabolites; Enrofloxacin; Fluoroquinolones; Quinolones	Kháng sinh: 5
5.	1 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	- Việt Nam: 4 chất cấm - Mỹ: 1 chất cấm - Nhật Bản: 9 - Hàn: 9	23	Homosildenafil; Hydroxy homosildenafil; Medroxyprogesterone acetate-MPA; Treichlorfon (Depterex); Trifluralin; Cypermethrim; Deltamethrin; Tar; 2, 4, 5-T; Azocyclotin and cyhexatin; Trenbolone acetate; Dexamethasone; Steroid hormones	Hóa chất: 13
				Hongdenafil; Amino tadalafil; Vancomycin; Thiouracil; Pyrimethemine; Amitrol; Captafol; Carbadox; Coumaphos; Daminozide	Kháng sinh: 10

Chi tiết Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phụ lục 1; Bảng so sánh danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và Quốc tế nêu tại Phụ lục 3.

Nhận xét:

Từ bảng trên cho thấy:

- 23/43 (chiếm 53%) tổng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm: do 01 nước/ tổ chức quy định
- 11/43 (chiếm 26%) tổng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm: do 02 nước/ tổ chức quy định
- Số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh: tất cả (5) nước/ tổ chức đều quy định là rất thấp: 3/43 (chiếm 7%) tổng chỉ tiêu
- Số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh: 4 nước/ tổ chức cùng cấm là rất thấp: 4/43 (chiếm 9%) tổng chỉ tiêu
- Số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh: 3 nước/ tổ chức cùng cấm là rất thấp: 2/43 (chiếm 5%) tổng chỉ tiêu

Từ phân tích nêu trên cho thấy:

- Các nước/ tổ chức quốc tế quy định danh mục chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh rất khác nhau (chỉ có 7% chỉ tiêu tất cả các nước/ tổ chức đều cấm). Trong khi đó Codex- tổ chức có thẩm quyền quốc tế mà các quốc gia đều phải chấp hành nhưng không ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm.

- Các nước/ tổ chức tự ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm chiếm tỷ lệ cao nhất (53%), và chỉ có EU và Mỹ có đánh giá nguy cơ được CODEX đăng tải trên Website; còn các quốc gia khác như Hàn Quốc, Nhật Bản có đánh giá nguy cơ một số chỉ tiêu, phần còn lại sử dụng kết quả đánh giá nguy cơ của CODEX hoặc chính các quốc gia khác như EU, Mỹ và Australia.

- Riêng Việt Nam có 23/43 (chiếm 53%) tổng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm; chưa có đánh giá nguy cơ cho các chỉ tiêu công bố trong danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, mà sử dụng quy định của EU và các nước như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc.

3.3. So sánh về căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục được phép sử dụng nhưng quy định mức MRL hay GMP

3.3.1. Căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh được phép nhưng có yêu cầu kiểm soát, trình bày tại Bảng 11

Bảng 11. So sánh căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục được phép sử dụng nhưng có yêu cầu kiểm soát (quy định mức MRL hay GMP)

TT	Chỉ tiêu	Diễn giải
1	Số liệu khoa học để xác định hóa chất/ kháng sinh cần kiểm soát	
1.1	Các nước	- Từ đánh giá nguy cơ xác định, chứng minh chỉ tiêu hóa chất/ kháng sinh đó có hại và quy định được MRL/ hoặc biết là có hại nhưng chưa đánh giá nguy cơ thì yêu cầu kiểm soát bằng GMP (Quy phạm sản xuất tốt) - Gửi lên Codex và công bố đến các nước có hàng xuất khẩu vào nước họ (đối với các hóa chất/ kháng sinh đã xác định được MRL)
1.2	Việt Nam	- Chưa thực hiện đánh giá nguy cơ - Có quy định đối với các cơ sở sản xuất hóa chất, kháng sinh phải đạt GMP (có lộ trình)
2	Căn cứ để thiết lập danh mục	
2.1	Các nước	Từ việc xem xét các sản phẩm cho phép lưu hành đối với thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, nếu có hóa chất, kháng sinh thì đánh giá nguy cơ, và đưa vào danh mục kiểm soát
2.2	Việt Nam	- Căn cứ quy định của EU và Mỹ (năm 2006) - Căn cứ cảnh báo thêm của các nước và cập nhật vào danh mục
3	Thời gian thải loại hóa chất, kháng sinh trong quá trình nuôi	
3.1	Các quốc gia	Khi xem xét về cho phép sản xuất thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, cơ sở sản xuất thực hiện khảo nghiệm và đã phải thực hiện và công bố số liệu này, và từng loại có quy định thải loại hết khỏi cơ thể vật nuôi với số ngày đã được xác định
3.2	Việt Nam	- Thông thường các nhà sản xuất ít thực hiện khảo nghiệm/ hoặc thực hiện khảo nghiệm để hợp thức hóa; các nhà sản xuất dựa vào từ điển dược lý (của Pháp, Đức,...)/ hoặc báo cáo Codex để quy định thời gian thải loại của thuốc khỏi vật nuôi. - Tuy nhiên, việc thải loại của thuốc còn dựa vào hàm lượng sử dụng và đường dùng thuốc,... Do đó, việc quy định thời gian thải loại thuốc chưa được chính xác

TT	Chỉ tiêu	Diễn giải
4	Tên gọi và số lượng ban hành danh mục	
4.1	Thế giới	Ban hành 1 danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng khống chế dư lượng tối đa (MRL)
4.2	Việt Nam	Ban hành 2 danh mục: - Danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng có quy định mức dư lượng tối đa (MRL) trong sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng, bảo quản, chế biến (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm (Bộ Y tế)
5	Phân công cơ quan ban hành danh mục	
5.1	Thế giới	Cơ quan An toàn thực phẩm (Y tế)
5.2	Việt Nam	Hiện nay 2 cơ quan ban hành danh mục: - Cơ quan an toàn thực phẩm (Bộ Y tế) - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

3.2.2. So sánh các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng (được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa) của Việt Nam và thế giới

a. Tổng hợp số lượng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng của Việt Nam và các nước, trình bày tại Bảng 12

Bảng 12. Chi tiết các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng (được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa)

TT	Quốc gia/ tổ chức	Số chỉ tiêu HC, KS hạn chế sử dụng	Ghi chú
1	Việt Nam	42	Tổng số: 536 chỉ tiêu hóa chất, và kháng sinh hạn chế sử dụng
2	Codex	6	
3	EU	448	
4	Mỹ	19	
5	Nhật Bản	49	
6	Hàn Quốc	54	

Nhận xét:

Tổng số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng ở 6 nước/ tổ chức là: 536 chỉ tiêu.

Trong đó:

- EU: là tổ chức có quy định tổng số chỉ tiêu cao nhất: 448/536 tổng số chỉ tiêu, chiếm 83,5%;
- Tiếp đến là Hàn Quốc: 54/536 chỉ tiêu, chiếm 10%;
- Nhật Bản: 49/536 chỉ tiêu, chiếm 9,1%;
- Việt Nam: 42/536 chỉ tiêu, chiếm 7,8%;
- Mỹ: 19/536 chỉ tiêu, chiếm 3,5%;
- Codex- tổ chức có thẩm quyền quốc tế mà các quốc gia đều phải chấp hành: số lượng các chỉ tiêu quy định thấp nhất so với các nước/ tổ chức: 6/536 chỉ tiêu, chiếm 1,2%.

b. Chi tiết các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng/ được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa, trình bày tại Bảng 13

Bảng 13. Chi tiết các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng/ được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa

TT	Nội dung	Các nước/ tổ chức cấm	Chỉ tiêu		Ghi chú
			Số chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	
1	6 nước/ tổ chức ban hành danh mục hạn chế	Việt Nam, Codex, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc	0	0	
2	5 nước/ tổ chức ban hành danh mục hạn chế	Việt Nam, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc	3	Florfenicol	Quy định về mức giá trị:- Việt Nam: 1000 µg/kg- EU: 100 - 2000 µg/kg- Mỹ: 1000 µg/kg- Nhật Bản: 0.1 ppm- Hàn Quốc: 100 - 200 µg/kg
		Việt Nam, Codex, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Flumequine	Quy định về mức giá trị:- Việt Nam: 500 - 600 µg/kg- Codex: 500 µg/kg- EU: 200 - 1000 µg/kg- Nhật Bản: 0.6 ppm- Hàn: 500 µg/kg
		Việt Nam, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc		Oxytetracycline	Quy định về mức giá trị:- VN: 200 µg/kg- EU: 100 - 600 µg/kg- Mỹ: 2 - 12 µg/kg- Nhật Bản: 0.2 ppm- Hàn Quốc: 100 µg/kg
3	4 nước/ tổ chức ban hành danh mục hạn chế	Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc	10	Amoxicillin	Quy định về mức giá trị:- VN/ Hàn Quốc: 50 µg/kg- EU: 4 -50 µg/kg- Nhật Bản: 0.05ppm
		Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Ampicillin	Quy định về mức giá trị:- VN/ Hàn Quốc: 50 µg/kg- EU: 4 -50 µg/kg- Nhật Bản: 0.05ppm
		Việt Nam, Codex, EU, Mỹ		Chlortetracycline	Quy định về mức giá trị:- VN: 100 µg/kg- Codex: 200 µg/kg- EU: 100 - 600 µg/kg- Mỹ: 2000 - 12000 µg/kg
		Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Colistin	- Các nước: µg/kg - Nhật Bản: ppm
		Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Difloxacin	

		Việt Nam, Co-dex, EU, Nhật Bản		Emamectin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Erythromycin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Lincomycin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Neomycin (bao gồm framycetin)	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc		Oxolinic acid	
4	3 nước/ tổ chức ban hành danh mục hạn chế	Việt Nam, EU, Nhật Bản	11	Benzylpenicillin	- Các nước: µg/kg - Nhật Bản: ppm
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Cloxacillin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Danofloxacin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Dicloxacillin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Oxacillin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Paromomycin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Spectinomycin	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Sulfonamides (mọi chất thuộc nhóm sulfonamide)	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Tilmicosin	
		Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc		Trimethoprim	
		Việt Nam, EU, Nhật Bản		Tylosin	
5	2 nước/ tổ chức ban hành danh mục hạn chế	Các nước/ tổ chức	60	Chi tiết xin xem Phụ lục 4 kèm theo	- Các nước: µg/kg - Nhật Bản: ppm
6	1 nước/ tổ chức ban hành danh mục hạn chế	Các nước/ tổ chức	453	Chi tiết xin xem Phụ lục 4 kèm theo	- Các nước: µg/kg - Nhật Bản: ppm

Nhận xét:

Từ bảng trên cho thấy:

- 486/536 (chiếm 90%) tổng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế: do 01 nước/ tổ chức quy định
- 60/536 (chiếm 11,2%) tổng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm: do 02 nước/ tổ chức quy định
- Số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh: tất cả (6) nước/ tổ chức: Không có
- Số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh các nước/ tổ chức cùng quy định mức giới hạn là rất thấp:
 - Số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh: 5 nước/ tổ chức cùng quy định: 3/536 (chiếm 0,6%)
 - Số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh: 4 nước/ tổ chức cùng quy định: 10/536 (chiếm 1,9%)
 - Số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh: 3 nước/ tổ chức cùng quy định: 11/536 (chiếm 2%)

Từ phân tích nêu trên cho thấy:

- Các nước/ tổ chức quốc tế quy định danh mục chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh rất khác nhau (không có chỉ tiêu nào ở nước/ tổ chức cùng quy định; chỉ có 0,6% chỉ tiêu 5 nước/ tổ chức đều quy định).
- Các nước/ tổ chức tự ban hành danh mục mức giới hạn các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa chiếm tỷ lệ cao nhất (90%). Điều này cho thấy, việc các nước/ tổ chức tự công bố mức giới hạn cho các chỉ tiêu là rất khác nhau và không thống nhất, trình bày tại Bảng 14:

Bảng 14. Chi tiết các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh các nước/ tổ chức hạn chế sử dụng

TT	Các nước/ tổ chức tự quy định mức giới hạn cho các chỉ tiêu	Số lượng chỉ tiêu	Ghi chú
1	EU	379	Chi tiết xin xem Phụ lục 4 kèm theo
2	Nhật Bản	59	
3	Hàn Quốc	29	
4	Mỹ	15	
5	Việt Nam	6	Các chỉ tiêu: Antimon; Arsenic (inorganic); Ciprofloxacin; Flunixin; Tricainemethanesulfonate; Zinc
6	Codex	2	Các chỉ tiêu: Sulfadimidine; Albendazole

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Những điểm chung của Việt Nam và thế giới.

- Ban hành danh mục Hóa chất, kháng sinh cấm.
- Ban hành danh mục Hóa chất, kháng sinh có mức dư lượng tối đa cho phép.
- Thống nhất phải có đánh giá nguy cơ đối với 1 chỉ tiêu khi đưa vào danh mục cấm/ quy định mức dư lượng tối đa.
- Chịu trách nhiệm xem xét và công bố kết quả đánh giá nguy cơ.

4.2. Khuyến nghị

4.2.1. Khuyến nghị của Việt Nam đến Tổ chức quốc tế (WHO, FAO)

- Codex cần quy định cụ thể và thống nhất khi 1 nước tự công bố chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh đưa vào danh mục cấm/ được phép sử dụng nhưng quy định mức giới hạn tối đa cho phép (phải được Codex công nhận hoặc có lộ trình nhất định để các nước phản biện).
- Các nước có quy định khác cần phải có tài liệu, bằng chứng đánh giá nguy cơ và được WHO/ FAO công nhận. Đồng thời, phải tuân thủ các quy định về SPS (như lấy ý kiến góp ý chính thức bằng văn bản của các nước/ tổ chức quốc tế) về chỉ tiêu, mức giới hạn cho chỉ tiêu khác với công bố của WHO/ FAO.
- Thống nhất ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong nuôi - trồng thủy sản.
- Thống nhất ban hành danh mục về mức giới hạn tối đa cho phép dư lượng hóa chất, kháng sinh trong sản phẩm thủy sản, trong đó quy định rõ mức giới hạn MRPL.

4.2.2. Khuyến nghị đối với cơ quan thẩm quyền của Việt Nam

4.2.2.1. Về ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm:

Việt Nam nên dựa vào danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của EU, Mỹ, Nhật Bản để quy định, vì các tổ chức/ quốc gia này đã đánh giá nguy cơ và được CODEX đăng tải lên Website của tổ chức này.

4.2.2.2. Về ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh yêu cầu có mức dư lượng trong thực phẩm:

- Căn cứ vào danh mục quy định mức dư lượng tối đa cho phép của CODEX, sau đó đến EU, Mỹ, Nhật Bản (vì đã có đánh giá nguy cơ). Đồng thời yêu cầu các cơ sở sản xuất khi muốn đăng ký sản xuất sản phẩm mới, phải có khảo nghiệm và đánh giá nguy cơ để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng tốt nhất, phù hợp với điều kiện Việt Nam.
- Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần thống nhất mức dư lượng nêu trong 2 danh mục: mức dư lượng tối đa cho phép trong thực phẩm (Bộ Y tế ban hành) và mức dư lượng tối đa cho phép trong sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng, chế biến (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành).
- Không gọi là Danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng (như quy định của Bộ NN&PTNT), mà nên ban hành "Quy định mức dư lượng tối đa cho phép đối với hóa chất, kháng sinh".
- Việc lập danh mục hoá chất, kháng sinh có mức dư lượng tối đa cho phép của Việt Nam, phải căn cứ vào danh mục thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường của Việt Nam, từ đó xem xét rút ra những hoá chất, kháng sinh nào đã được sử dụng.

4.2.2.3. Khuyến nghị đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Định kỳ hàng quý cập nhật về danh mục hóa chất, kháng sinh cấm; danh mục hóa chất, kháng sinh có mức dư lượng tối đa cho phép của Codex, Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Các danh mục này được đăng tải lên website của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan trực thuộc (Cục Thú y, Tổng cục Thủy sản, NAFIQAD).

- Phân công quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi sản xuất và giao 1 đầu mỗi chịu trách nhiệm chính.

Ví dụ:

- Chịu trách nhiệm kiểm soát: Tổng cục thuộc Bộ (bao gồm cơ quan về thú y, bảo vệ thực vật, quản lý chất lượng).

- Chịu trách nhiệm thực hiện: Tổng cục thuộc Bộ (bao gồm cơ quan về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

- Quy định và giao rõ trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cập nhật, góp ý, phản biện... đối với các chỉ tiêu mới mà các nước/ tổ chức lấy ý kiến; và nghiên cứu, đánh giá nguy cơ, bằng chứng khoa học đối với các chỉ tiêu muốn đưa vào danh mục hóa chất, kháng sinh cấm.

PHỤ LỤC 1

CÁC QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH DANH MỤC HOÁ CHẤT KHÁNG SINH CẤM, HẠN CHẾ SỬ DỤNG CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 08/VBHN-BNNPTNT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC THUỐC, HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG, HẠN CHẾ SỬ DỤNG

Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2009 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNT ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009.

2. Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2010.

3. Thông tư số 03 /2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2012.

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y;

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:(1)

- Danh mục hoá chất, và kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thú y sản (Phụ lục 1)
- Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thú y (Phụ lục 2).

- Danh mục hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản (Phụ lục 3).
- Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong thú y (Phụ lục 4).

2(2). Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký. Thông tư này thay thế các Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản về việc ban hành Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản; Quyết định 26/2005/QĐ-BTS ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản về việc bổ sung Danh mục kháng sinh nhóm Fluoroquinolones cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Bắc Mỹ; Quyết định số 41/2008/QĐ-BNN ngày 05/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành hạn chế sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam năm 2008.

3(3). Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thuỷ sản, sản xuất, kinh doanh thuốc thú y chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để đăng tải);
- Lưu: VT, CTY.

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
BỘ TRƯỞNG**

Cao Đức Phát

PHỤ LỤC 1**DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên hoá chất, kháng sinh	Đối tượng áp dụng
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng	Thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản, kem bôi da tay trong tất cả các khâu sản xuất giống, nuôi trồng động thực vật dưới nước và lưỡng cư, dịch vụ nghề cá và bảo quản, chế biến.
2	Chloramphenicol	
3	Chloroform	
4	Chlorpromazine	
5	Colchicine	
6	Dapsone	
7	Dimetridazole	
8	Metronidazole	
9	Nitrofurantoin (bao gồm cả Furazolidone)	
10	Ronidazole	
11	Green Malachite (Xanh Malachite)	
12	Ipronidazole	
13	Các Nitroimidazole khác	
14	Clenbuterol	
15	Diethylstilbestrol (DES)	
16	Glycopeptides	
17	Trichlorfon (Dipterex)	
18	Gentian Violet (Crystal violet)	
19	Nhóm Fluoroquinolones (cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Bắc Mỹ)	
20(4)	Trifluralin	
21(5)	Cypermethrin	
22(6)	Deltamethrin	
23(7)	Enrofloxacin	

PHỤ LỤC 2**DANH MỤC THUỐC, HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG THÚ Y**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên hoá chất, kháng sinh
1	Chloramphenicol (Tên khác Chloromycetin; Chloronitromycin; Laevomycin, Chlorocid, Leukomycin)
2	Furazolidon và dẫn xuất của nhóm Nitrofurantoin (Nitrofurantoin, Furacillin, Nitrofurazon, Furacin, Nitrofurantoin, Furoxon, Orafuran, Furadonin, Furadantin, Furaltadon, Payzone, Furazolin, Nitrofurmethon, Nitrofuridin, Nitrovin)
3	Dimetridazole (Tên khác: Emtryl)

TT	Tên hoá chất, kháng sinh
4	Metronidazole (Tên khác: Trichomonacid, Flagyl, Klion, Avimetronid)
5	Dipterex (Tên khác: Metriphonat, Trichlorphon, Neguvon, Chlorophos, DTHP); DDVP (Tên khác Dichlorvos; Dichlorovos)
6	Eprofloxacin
7	Ciprofloxacin
8	Ofloxacin
9	Carbadox
10	Olaquidox
11	Bacitracin Zn
12(8)	(được bãi bỏ)
13	Green Malachite (Xanh Malachite)
14	Gentian Violet (Crystal violet)

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên hoá chất, kháng sinh	Dư lượng tối đa (MRL)(ppb)
1	Amoxicillin	50
2	Ampicillin	50
3	Benzylpenicillin	50
4	Cloxacillin	300
5	Dicloxacillin	300
6	Oxacillin	300
7	Oxolinic Acid	100
8	Colistin	150
9(9)	(được bãi bỏ)	
10(10)	(được bãi bỏ)	
11	Diflubenzuron	1000
12	Teflubenzuron	500
13	Emamectin	100
14	Erythromycine	200
15	Tilmicosin	50
16	Tylosin	100
17	Florfenicol	1000
18	Lincomycine	100
19	Neomycine	500
20	Paromomycin	500
21	Spectinomycin	300
22	Chlortetracycline	100
23	Oxytetracycline	100
24	Tetracycline	100

TT	Tên hoá chất, kháng sinh	Dư lượng tối đa (MRL)(ppb)
25	Sulfonamide (các loại)	100
26	Trimethoprim	50
27	Ormetoprim	50
28	Tricainemethanesulfonate	15-330
29	Danofloxacin	100
30	Difloxacin	300
31(11)	Ciprofloxacin	100
32	Sarafloxacin	30
33	Flumequine	600

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC THUỐC, HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên thuốc, hoá chất, kháng sinh
1	<i>Improvac (số ĐK: PFU-85 của nhà sản xuất Pfizer Australia Pty Limited)</i>
2	<i>Spiramycin</i>
3	<i>Avoparcin</i>
4	<i>Virginiamycin</i>
5	<i>Meticlорpidol</i>
6	<i>Meticlорpidol/Methylbenzoquate</i>
7	<i>Amprolium (dạng bột)</i>
8	<i>Amprolium/ethopate</i>
9	<i>Nicarbazin</i>
10	<i>Flavophospholipol</i>
11	<i>Salinomycin</i>
12	<i>Avilamycin</i>
13	<i>Monensin</i>
14(12)	<i>Tylosin phosphate</i>

(1) Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNT ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y."

Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định 119/2008/NĐ-CP ngày 28/11/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y.”

Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;

Căn cứ Nghị định 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định 119/2008/NĐ-CP ngày 28/11/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y”

(2) Điều 4, Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNN ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009, quy định như sau:

“Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký”.

Điều 2, Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2010, quy định như sau:

“ Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký”.

Điều 3, Thông tư số 03 /2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012, quy định như sau:

“Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký”.

(3) Điều 5, Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNN ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009, quy định như sau:

“Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thuốc thú y bao gồm thuốc thú y thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”.

Điều 3, Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2010, quy định như sau:

“Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thủy sản, sản xuất, kinh doanh thuốc thú y thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 4, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012, quy định như sau:

“Điều 4. Chánh Văn phòng, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

(4) Bổ sung mục này theo Điều 1, Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2010

(5) Bổ sung mục này theo Điều 2, Thông tư số số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ

trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

(6) Bổ sung mục này theo Điều 2, Thông tư số 03 /2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

(7) Bổ sung mục này theo Điều 2, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

(8) Bỏ điểm này theo Điều 1 Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNT ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009

(9) Bỏ mục này theo Điều 1, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012

(10) Bỏ mục này theo Điều 1, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

(11) Sửa đổi mục này theo Điều 1, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

(12) Bổ sung mục này theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNN ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009.

PHỤ LỤC 2

CÁC QUY ĐỊNH MỨC DƯ LƯỢNG TRONG THỰC PHẨM CỦA BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ
Số: 24/2013/TT-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ

BAN HÀNH “QUY ĐỊNH MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM”

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2013.

Trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tương ứng được ban hành thì mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật đó.

Bãi bỏ Phần 2 “Giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm” ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm” kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Thông tư này sẽ được soát xét sửa đổi, bổ sung tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết.

Điều 4. Cục An toàn thực phẩm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- VPTW và các Ban của Đảng;
- VPCP (Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN đối với thực phẩm nhập khẩu;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

QUY ĐỊNH

MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được sản xuất trong nước, thực phẩm nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu các loại thực phẩm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. ADI là mức ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được.
2. MRL là mức giới hạn dư lượng tối đa cho phép.
3. KQĐ là không quy định.

Điều 4. Mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
1	Abamectin (thuốc tẩy giun sán)	0-2	Avermectin B1a	Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	100
2	Albendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-50	2-aminosulfone metabolite (không bao gồm sữa vẫn chưa xác định)	Thịt	100
				Gan	5000
				Thận	5000
				Mỡ	100
				Sữa ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
3	Amoxicillin (thuốc kháng khuẩn)	0-0,07	Amoxicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	50
				Sữa bò	4
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	50
				Sữa cừu	4
				Thịt lợn	50
Gan lợn	50				

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Thận lợn	50
				Mỡ/da lợn	50
4	Avilamycin (thuốc kháng khuẩn)	0-2	Dichloroisoevernic acid (DIA)	Thịt lợn	200
				Gan lợn	300
				Thận lợn	200
				Mỡ/da lợn	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	300
				Thận gà	200
				Mỡ/da gà	200
				Thịt gà tây	200
				Gan gà tây	300
				Thận gà tây	200
				Mỡ/da gà tây	200
				Thịt thỏ	200
				Gan thỏ	300
				Thận thỏ	200
Mỡ/da thỏ	200				
5	Azaperone (thuốc gây mê)	0-6	Tổng của Azaperone và Azaperol	Thịt lợn	60
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	60
6	Benzylpenicillin /Procaine benzylpenicillin (thuốc kháng khuẩn)	30 (*)	Benzylpenicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	4
				Thịt gà (1)	50
				Gan gà (1)	50
				Thận gà (1)	50
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
Thận lợn	50				
7	Carazolol (thuốc ức chế thụ thể beta-adreniceptor)	0-0,1	Carazolol	Thịt lợn	5
				Gan lợn	25
				Thận lợn	25
				Mỡ/da lợn	5
8	Ceftiofur (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Desfuoylceftiofur	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	6000
				Mỡ trâu, bò	2000

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
				Thịt lợn	1000
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	6000
				Mỡ lợn	2000
9	Chlortetracycline /Oxytetracycline/ Tetracycline (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Hoạt chất chính, đơn lẻ hoặc kết hợp	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	1200
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
				Thịt cá (2)	200
				Thịt tôm sú (2)	
				(<i>Paeneus monodon</i>)	200
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1200
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	600
				Thận gia cầm	1200
				Trứng gia cầm	400
				Thịt cừu	200
				Gan cừu	600
				Thận cừu	1200
				Sữa cừu ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
10	Clenbuterol (thuốc kích thích thụ thể adrenoceptor)	0-0,004	Clenbuterol	Thịt trâu, bò	0,2
				Gan trâu, bò	0,6
				Thận trâu, bò	0,6
				Mỡ trâu, bò	0,2
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	0,05
				Thịt ngựa	0,2
				Gan ngựa	0,6
				Thận ngựa	0,6
				Mỡ ngựa	0,2
11	Closantel (thuốc trị giun sán)	0-30	Closantel	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	3000
				Mỡ trâu, bò	3000
				Thịt cừu	1500
				Gan cừu	1500

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Thận cừu	5000
				Mỡ cừu	2000
12	Colistin (thuốc kháng khuẩn)	0-7	Tổng Colistin A và Colistin B	Thịt trâu, bò	150
				Gan trâu, bò	150
				Thận trâu, bò	200
				Mỡ trâu, bò	150
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	50
				Thịt cừu	150
				Gan cừu	150
				Thận cừu	200
				Mỡ cừu	150
				Sữa cừu ($\mu\text{g}/\text{l}$)	50
				Thịt dê	150
				Gan dê	150
				Thận dê	200
				Mỡ dê	150
				Thịt lợn	150
				Gan lợn	150
				Thận lợn	200
				Mỡ lợn (bao gồm da và mỡ)	150
				Thịt gà	150
				Gan gà	150
				Thận gà	200
				Mỡ gà (bao gồm da và mỡ)	150
				Trứng gà	300
Thịt gà tây	150				
Gan gà tây	150				
Thận gà tây	200				
Mỡ gà tây (bao gồm da và mỡ)	150				
Thịt thỏ	150				
Gan thỏ	150				
Thận thỏ	200				
Mỡ thỏ	150				
13	Cyfluthrin (thuốc trừ sâu)	0-20	Cyfluthrin	Thịt trâu, bò	20

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/ kg thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/ kg)
				Gan trâu, bò	20
				Thận trâu, bò	20
				Mỡ trâu, bò	200
				Sữa bò (µg/l)	40
14	Cyhalothrin (thuốc trừ sâu)	0-5	Cyhalothrin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu, bò	20
				Thận trâu, bò	20
				Mỡ trâu, bò	400
				Sữa bò (µg/l)	30
				Thịt lợn	20
				Gan lợn	20
				Thận lợn	20
				Mỡ lợn	400
				Thịt cừu	20
				Gan cừu	50
				Thận cừu	20
				Mỡ cừu	400
				15	Cypermethrin và Alpha-cypermethrin (thuốc trừ sâu)
Gan trâu, bò	50				
Thận trâu, bò	50				
Mỡ trâu, bò	1000				
Sữa bò (µg/l)	100				
Thịt cừu	50				
Gan cừu	50				
Thận cừu	50				
Mỡ cừu	1000				
16	Danofloxacin (thuốc kháng khuẩn)	0-20	Danofloxacin	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	400
				Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100
				Thịt gà	200
				Gan gà	400
				Thận gà	400
				Mỡ gà (3)	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	50
				Thận lợn	200
Mỡ lợn	100				
17	Deltamethrin (thuốc trừ sâu)	0-10	Deltamethrin	Thịt trâu, bò	30

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	500
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	30
				Thịt gà	30
				Gan gà	50
				Thận gà	50
				Mỡ gà	500
				Trứng gà	30
				Thịt cá hồi	30
				Thịt cừu	30
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	500
18	Dexamethasone (glucocorticosteroid)	0-0,015	Dexamethasone	Thịt trâu, bò	1
				Gan trâu, bò	2
				Thận trâu, bò	1
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	0,3
				Thịt lợn	1
				Gan lợn	2
				Thận lợn	1
				Thịt ngựa	1
				Gan ngựa	2
				Thận ngựa	1
19	Diclazuril (thuốc kháng đơn bào)	0-30	Diclazuril	Thịt gia cầm	500
				Gan gia cầm	3000
				Thận gia cầm	2000
				Mỡ/da gia cầm	1000
				Thịt thỏ	500
				Gan thỏ	3000
				Thận thỏ	2000
				Mỡ thỏ	1000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	3000
				Thận cừu	2000
Mỡ cừu	1000				
20	Dicylanil (thuốc trừ sâu)	0-7	Dicylanil	Thịt cừu	150
				Gan cừu	125
				Thận cừu	125

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Mỡ cừu	200
21	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Tổng của Dihydrostreptomycin và Streptomycin	Thịt trâu, bò	600
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	1000
				Mỡ trâu, bò	600
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	200
				Thịt gà	600
				Gan gà	600
				Thận gà	1000
				Mỡ gà	600
				Thịt lợn	600
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1000
				Mỡ lợn	600
				Thịt cừu	600
				Gan cừu	600
				Thận cừu	1000
				Mỡ cừu	600
Sữa cừu ($\mu\text{g}/\text{l}$)	200				
22	Diminazene (thuốc điều trị ký sinh trùng đường máu)	0-100	Diminazene	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	12000
				Thận trâu, bò	6000
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	150
23	Doramectin (thuốc tẩy giun sán)	0-1	Doramectin	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	30
				Mỡ trâu, bò	150
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	15
				Thịt lợn	5
				Gan lợn	100
				Thận lợn	30
Mỡ lợn	150				
24	Eprinomectin (thuốc tẩy giun sán)	0-10	Eprinomectin B1a	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	250
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	20
25	Erythromycin (thuốc kháng khuẩn)	0-0,7	Erythromycin A	Thịt gà	100
				Gan gà	100
				Thận gà	100

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Mỡ gà (bao gồm da và mỡ)	100
				Trứng gà	50
				Thịt gà tây	100
				Gan gà tây	100
				Thận gà tây	100
				Mỡ gà tây (bao gồm da và mỡ)	100
26	Estradiol-17 beta (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,05	Estradiol-17 beta	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	
27	Febantel /Fenbendazole /Oxfendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-7	Tổng của Fenbendazole, Oxfendazole và Oxfendazole sulphone, tính theo các hợp chất tương đương Oxfendazole sulphone	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
				Thịt dê	100
				Gan dê	500
				Thận dê	100
				Mỡ dê	100
				Thịt ngựa	100
				Gan ngựa	500
				Thận ngựa	100
				Mỡ ngựa	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	500
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	500
Thận cừu	100				
Mỡ cừu	100				
Sữa cừu ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100				
28	Fluazuron (thuốc trừ sâu)	0-40	Fluazuron	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	500
				Mỡ trâu, bò	7000

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
29	Flubendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-12	Flubendazole	Thịt lợn	10
				Gan lợn	10
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	500
				Trứng gia cầm	400
30	Flumequine (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Flumequine	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	3000
				Mỡ trâu, bò	1000
				Thịt gà	500
				Gan gà	500
				Thận gà	3000
				Mỡ gà	1000
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	500
				Thận lợn	3000
				Mỡ lợn	1000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	500
				Thận cừu	3000
Mỡ cừu	1000				
Thịt cá hồi (4)	500				
31	Gentamicin (thuốc kháng khuẩn)	0-20	Gentamicin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	5000
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	200
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	5000
Mỡ lợn	100				
32	Imidocarb (thuốc kháng đơn bào)	0-10	Imidocarb	Thịt trâu, bò	300
				Gan trâu, bò	1500
				Thận trâu, bò	2000
				Mỡ trâu, bò	50
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	50
33	Isometamidium (thuốc điều trị ký sinh trùng đường máu)	0-100	Isometamidium	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	1000

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
34	Ivermectin (thuốc tẩy giun sán)	0-1	22,23-Dihydroavermectin B1a (H2B1a)	Gan trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	40
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	10
				Gan lợn	15
				Mỡ lợn	20
				Gan cừu	15
				Mỡ cừu	20
				35	Levamisole (thuốc tẩy giun sán)
Gan trâu, bò	100				
Thận trâu, bò	10				
Mỡ trâu, bò	10				
Thịt gia cầm	10				
Gan gia cầm	100				
Thận gia cầm	10				
Mỡ gia cầm	10				
Thịt lợn	10				
Gan lợn	100				
Thận lợn	10				
Mỡ lợn	10				
Thịt cừu	10				
Gan cừu	100				
Thận cừu	10				
Mỡ cừu	10				
36	Lincomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Lincomycin	Sữa bò	150
				Thịt gà	200
				Gan gà	500
				Thận gà	500
				Mỡ gà (5)	100
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	500
				Thận lợn	1500
				Mỡ lợn (5)	100
37	Melengestrol Acetate (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,03	Melengestrol acetate	Thịt gà	1
				Gan gà	10
				Thận gà	2
				Mỡ gà	18
38	Monensin (thuốc kháng khuẩn)	0-10	Monensin	Thịt trâu, bò	10

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	10
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	2
				Thịt cừu	10
				Gan cừu	20
				Thận cừu	10
				Mỡ cừu	100
				Thịt dê	10
				Gan dê	20
				Thận dê	10
				Mỡ dê	100
				Thịt gà	10
				Gan gà	10
				Thận gà	10
				Mỡ gà	100
				Thịt gà tây	10
				Gan gà tây	10
				Thận gà tây	10
				Mỡ gà tây	100
Thịt chim cút	10				
Gan chim cút	10				
Thận chim cút	10				
Mỡ chim cút	100				
39	Moxidectin (thuốc tẩy giun sán)	0-2	Moxidectin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	500
				Thịt hươu, nai	20
				Gan hươu, nai	100
				Thận hươu, nai	50
				Mỡ hươu, nai	500
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	100
				Thận cừu	50
Mỡ cừu	500				
40	Narasin (thuốc kháng khuẩn)	0-5	Narasin A	Thịt trâu, bò	15
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	15

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Mỡ trâu, bò	50
				Thịt gà	15
				Gan gà	50
				Thận gà	15
				Mỡ gà	50
				Thịt lợn	15
				Gan lợn	50
				Thận lợn	15
				Mỡ lợn	50
41	Neomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-60	Neomycin	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	10000
				Mỡ trâu, bò	500
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	1500
				Thịt gà	500
				Gan gà	500
				Thận gà	10000
				Mỡ gà	500
				Trứng gà	500
				Thịt vịt	500
				Gan vịt	500
				Thận vịt	10000
				Mỡ vịt	500
				Thịt dê	500
				Gan dê	500
				Thận dê	10000
				Mỡ dê	500
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	500
				Thận lợn	10000
				Mỡ lợn	500
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	500
				Thận cừu	10000
				Mỡ cừu	500
Thịt gà tây	500				
Gan gà tây	500				
Thận gà tây	10000				
Mỡ gà tây	500				

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/ kg thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/ kg)
42	Nicarbazin (thuốc kháng đơn bào)	0-400	N,N'-bis(4-nitropheyl) urea	Thịt gà (ó)	200
				Gan gà (ó)	200
				Thận gà (ó)	200
				Mỡ/da gà (ó)	200
43	Phoxim (thuốc trừ sâu)	0-4	Phoxim	Thịt dê	50
				Gan dê	50
				Thận dê	50
				Mỡ dê	400
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
				Mỡ lợn	400
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	400
44	Pirlimycin (thuốc kháng khuẩn)	0-8	Pirlimycin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
45	Porcine Somatotropin (thuốc kích thích tăng trưởng)	KQĐ	KQĐ	Thịt lợn	KQĐ
				Gan lợn	KQĐ
				Thận lợn	KQĐ
				Mỡ lợn	KQĐ
46	Progesterone (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-30	Progesterone	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	
47	Ractopamine (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-1	Ractopamine	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	40
				Thận trâu, bò	90
				Mỡ trâu, bò	10
				Thịt lợn	10
				Gan lợn	40
				Thận lợn	90
				Mỡ lợn (bao gồm da và mỡ)	10

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
48	Sarafloxacin (thuốc kháng khuẩn)	0-0.3	Sarafloxacin	Thịt gà	10
				Gan gà	80
				Thận gà	80
				Mỡ gà	20
				Thịt gà tây	10
				Gan gà tây	80
				Thận gà tây	80
				Mỡ gà tây	20
49	Spectinomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-40	Spectinomycin	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	5000
				Mỡ trâu, bò	2000
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	200
				Thịt gà	500
				Gan gà	2000
				Thận gà	5000
				Mỡ gà	2000
				Trứng gà	2000
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	5000
				Mỡ lợn	2000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	2000
				Thận cừu	5000
				Mỡ cừu	2000
50	Spiramycin (thuốc kháng khuẩn)	0-50	- Trâu, bò và gà: tổng của Spiramycin và Neospiramycin - Lợn: các hợp chất tương đương Spiramycin	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	300
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	600
				Thận gà	800
				Mỡ gà	300
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	600
				Thận lợn	300
				Mỡ lợn	300

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/ kg thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/ kg)
51	Sulfadimidine (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Sulfadimidine	Sữa bò (µg/l)	25
				Thịt	100
				Gan	100
				Thận	100
				Mỡ	100
52	Testosterone (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-2	Testosterone	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	
53	Thiabendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-100	Tổng của Thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt dê	100
				Gan dê	100
				Thận dê	100
				Mỡ dê	100
				Sữa dê (µg/l)	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	100
				Thận cừu	100
Mỡ cừu	100				
54	Tilmicosin (thuốc kháng khuẩn)	0-40	Tilmicosin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	100
				Thịt gà	150
				Gan gà	2400
				Thận gà	600
				Da/mỡ gà	250
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	1500
Thận lợn	1000				
Mỡ lợn	100				

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	1000
				Thận cừu	300
				Mỡ cừu	100
				Thịt gà tây	100
				Thận gà tây	1200
				Gan gà tây	1400
				Da/mỡ gà tây	250
55	Trenbolone Acetate (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,02	Thịt trâu, bò: Beta- Trenbolone Gan trâu, bò: Alpha- Trenbolone	Thịt trâu, bò	2
				Gan trâu, bò	10
56	Trichlorfon (Metrifonate) (thuốc trừ sâu)	0-2		Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	50
57	Triclabendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-3	Ketotriclabendazole	Thịt trâu, bò	250
				Gan trâu, bò	850
				Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100
				Thịt cừu	200
				Gan cừu	300
				Thận cừu	200
				Mỡ cừu	100
58	Tylosin (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Tylosin A	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt gà	100
				Gan gà	100
				Thận gà	100
				Mỡ/da gà	100
				Trứng gà	300
59	Zeranol (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,5	Zeranol	Thịt trâu, bò	2
				Gan trâu, bò	10

Ghi chú:

- (*)** Tính theo $\mu\text{g}/\text{người}/\text{ngày}$
- (1)** Chỉ áp dụng với procaine benzylpenicillin
- (2)** Chỉ áp dụng với oxytetracycline
- (3)** Mỡ/Da với tỷ lệ bình thường
- (4)** Thịt bao gồm tỷ lệ bình thường của da
- (5)** MRL cho da dính mỡ là $300 \mu\text{g}/\text{kg}$
- (6)** Áp dụng với các loại gà thịt

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân chỉ được phép sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm lưu thông tại Việt Nam khi kết quả kiểm tra đạt yêu cầu quy định tại Điều 4 của Quy định này.

2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC 3
BẢNG SO SÁNH DANH MỤC CẤM CỬA VIỆT NAM VÀ QUỐC TẾ

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRPL/ Mức giới hạn mặc định/ LOQ: ppb-part per billion)						Ghi chú	
		Việt Nam	Quốc tế						
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc		
1	Chloramphenicol	Không yêu cầu MRPL		0,3 µg/kg	x	x	Không phát hiện được		
2	Nitrofuran (Furazolidone, Furaltadone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin) và chất chuyển hóa của nó	Không yêu cầu MRPL		1 µg/kg for all	x	x	Không phát hiện được		
3	Malachite green và chất chuyển hóa của nó	Không yêu cầu MRPL		2 µg/kg	x		Không phát hiện được		
4	Aristolochia spp. và các chế phẩm từ nó	Không yêu cầu MRPL		"không ban hành MRL"					
5	Chloroform	Không yêu cầu MRPL							
6	Chlorpromazine	Không yêu cầu MRPL					x	Không phát hiện được	
7	Colchicine	Không yêu cầu MRPL						Không phát hiện được	
8	Dapsone	Không yêu cầu MRPL							
9	Dimetridazole	Không yêu cầu MRPL				x	x	Không phát hiện được	
10	Metronidazole	Không yêu cầu MRPL					x		
11	Ronidazole	Không yêu cầu MRPL							

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRPL/ Mức giới hạn mặc định/ LOQ: ppb-part per billion)						Ghi chú
		Việt Nam	Quốc tế					
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc	
14	Hongdenafil						Không phát hiện được	
15	Hydroxy homosildenafil						Không phát hiện được	
16	Amino tadalafil						Không phát hiện được	
17	Diethylstilbestrol-DES	Không yêu cầu MRPL			x	x	Không phát hiện được	
18	Medroxyprogesterone acetate-MPA						Không phát hiện được	
19	Ipronidazole	Không yêu cầu MRPL			x			
20	Other Nitroimidazole metabolites	Không yêu cầu MRPL			x			
21	Clenbuterol	Không yêu cầu MRPL			x	x	Không phát hiện được	
22	Glycopeptides	Không yêu cầu MRPL			x			
23	Treichlorfon (Depterex)	Không yêu cầu MRPL						
24	Trifluralin	Không yêu cầu MRPL						
25	Cypermethrim	Không yêu cầu MRPL						
26	Deltamethrin	Không yêu cầu MRPL						
27	Enrofloxacin	Không yêu cầu MRPL			x			
28	Fluoroquinolones	Không yêu cầu MRPL						
29	Tar						Âm tính	

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRPL/ Mức giới hạn mặc định/ LOQ: ppb-part per billion)						Ghi chú
		Việt Nam	Quốc tế					
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc	
32	Pyrimethemine						Không phát hiện được	
33	2, 4, 5-T					x		
34	Azocyclotin and cyhexatin					x		
35	Amitrol					x		
36	Captafol					x		
37	Carbadox					x		
38	Coumaphos					x		
39	Daminozide					x		
40	Trenbolone acetate						Không phát hiện được	
41	Dexamethasone						Không phát hiện được	
42	Steroid hormones					x		
43	Quinolones	x				x		

PHỤ LỤC 4
BẢNG SO SÁNH QUY ĐỊNH DƯ LƯỢNG TỐI ĐA
CỦA VIỆT NAM VÀ QUỐC TẾ

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
1	Absinthium extract			Không yêu cầu MRPL			
2	Acetyl cysteine			Không yêu cầu MRPL			
3	Acetylmethionine			Không yêu cầu MRPL			
4	Acetylsalicylic acid			Không yêu cầu MRPL			
5	Acetylsalicylic acid DL-lysine			Không yêu cầu MRPL			
6	Adenosine and its 5'-mono-, 5'-di-and 5' triphosphates			Không yêu cầu MRPL			
7	Adonis vernalis			Không yêu cầu MRPL			
8	Aesculus hippocastanum			Không yêu cầu MRPL			
9	Agnus castus			Không yêu cầu MRPL			
10	Ailanthus altissima			Không yêu cầu MRPL			
11	Alanine			Không yêu cầu MRPL			
12	Allantoin			Không yêu cầu MRPL			
13	Allium cepa			Không yêu cầu MRPL			
14	Aloe vera gel và chiết xuất toàn bộ lá của Aloe vera			Không yêu cầu MRPL			
15	Aloes, Barbados and Capae, chiết xuất tiêu chuẩn khô và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
16	Aluminium distearate			Không yêu cầu MRPL			
17	Aluminium hydroxide			Không yêu cầu MRPL			
18	Aluminium hydroxide acetate			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
19	Aluminium monostearate			Không yêu cầu MRPL			
20	Aluminium phosphate			Không yêu cầu MRPL			
21	Aluminium salicylate, basic			Không yêu cầu MRPL			
22	Aluminium tristearate			Không yêu cầu MRPL			
23	2-Aminoethanol			Không yêu cầu MRPL			
24	2-Aminoethanol glucuronate			Không yêu cầu MRPL			
25	2-Aminoethyl dihydrogenphosphate			Không yêu cầu MRPL			
26	Ammonium chloride			Không yêu cầu MRPL			
27	Ammonium lauryl sulphate			Không yêu cầu MRPL			
28	Ammonium sulfate			Không yêu cầu MRPL			
29	Amoxicillin	50 µg/kg		4 -50 µg/kg		0.05 ppm	50 µg/kg
30	Ampicillin	50 µg/kg		4 -50 µg/kg		0.05 ppm	50 µg/kg
31	Angelicae radix aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
32	Anisi aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
33	Anisi stellati fructus, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
34	Antimon	1000 µg/kg					
35	Apocynum cannabinum			Không yêu cầu MRPL			
36	Aqua levici			Không yêu cầu MRPL			
37	Arginine			Không yêu cầu MRPL			
38	Arnica montana (arnicae flos and arnicae planta tota)			Không yêu cầu MRPL			
39	Arnicae radix			Không yêu cầu MRPL			
40	Arsenic (inorganic)	1000 - 2000 µg/kg					

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
41	Artemisia abrotanum			Không yêu cầu MRPL			
42	Asparagine			Không yêu cầu MRPL			
43	Aspartic acid			Không yêu cầu MRPL			
44	Atropa belladonna			Không yêu cầu MRPL			
45	Atropine			Không yêu cầu MRPL			
46	Azagly-nafarelin			Không yêu cầu MRPL			
47	Azamethiphos			Không yêu cầu MRPL			
48	Balsamum peruvianum			Không yêu cầu MRPL			
49	Bellis perennis			Không yêu cầu MRPL			
50	Benzalkonium chloride			Không yêu cầu MRPL			
51	Benzocaine			Không yêu cầu MRPL		0.05 ppm	
52	Benzyl alcohol			Không yêu cầu MRPL			
53	Benzyl benzoate			Không yêu cầu MRPL			
54	Benzyl p-hydroxybenzoate			Không yêu cầu MRPL			
55	Benzylpenicillin	50 µg/kg		4 -50 µg/kg		0.05 ppm	
56	Betaine			Không yêu cầu MRPL			
57	Betaine glucuronate			Không yêu cầu MRPL			
58	Betamethasone					0.0003 ppm	
59	Biotin			Không yêu cầu MRPL			
60	Bismuth subcarbonate			Không yêu cầu MRPL			
61	Bismuth subgallate			Không yêu cầu MRPL			
62	Bismuth subnitrate			Không yêu cầu MRPL			
63	Bismuth subsalicylate			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
64	Boldo folium			Không yêu cầu MRPL			
65	Boric acid and borates			Không yêu cầu MRPL			0,10%
66	Bromide, potassium salt			Không yêu cầu MRPL		50 ppm	
67	Bronopol			Không yêu cầu MRPL			
68	Brotizolam					0.001 ppm	
69	Buserelin			Không yêu cầu MRPL			
70	n-Butane			Không yêu cầu MRPL			
71	n-Butanol			Không yêu cầu MRPL			
72	Butyl 4-hydroxybenzoate			Không yêu cầu MRPL			
73	Butylscopolaminium bromide			Không yêu cầu MRPL			
74	Cadmium	50 - 1000 µg/kg					2000 µg/kg
75	Caffeine			Không yêu cầu MRPL			
76	Calcium acetate			Không yêu cầu MRPL			
77	Calcium aspartate			Không yêu cầu MRPL			
78	Calcium benzoate			Không yêu cầu MRPL			
79	Calcium borogluconate			Không yêu cầu MRPL			
80	Calcium carbonate			Không yêu cầu MRPL			
81	Calcium chloride			Không yêu cầu MRPL			
82	Calcium citrate			Không yêu cầu MRPL			
83	Calcium glucoheptonate			Không yêu cầu MRPL			
84	Calcium gluconate			Không yêu cầu MRPL			
85	Calcium glucono glucoheptonate			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
86	Calcium gluconolactate			Không yêu cầu MRPL			
87	Calcium glutamate			Không yêu cầu MRPL			
88	Calcium glycerophosphate			Không yêu cầu MRPL			
89	Calcium hydroxide			Không yêu cầu MRPL			
90	Calcium hypophosphite			Không yêu cầu MRPL			
91	Calcium malate			Không yêu cầu MRPL			
92	Calcium oxide			Không yêu cầu MRPL			
93	Calcium pantothenate			Không yêu cầu MRPL			
94	Calcium phosphate			Không yêu cầu MRPL			
95	Calcium polyphosphates			Không yêu cầu MRPL			
96	Calcium propionate			Không yêu cầu MRPL			
97	Calcium silicate			Không yêu cầu MRPL			
98	Calcium stearate			Không yêu cầu MRPL			
99	Calcium sulphate			Không yêu cầu MRPL			
100	Calendula officinalis			Không yêu cầu MRPL			
101	Calendulae flos			Không yêu cầu MRPL			
102	Camphor			Không yêu cầu MRPL			
103	Camphora			Không yêu cầu MRPL			
104	Capsici fructus acer			Không yêu cầu MRPL			
105	Carbasalate calcium			Không yêu cầu MRPL			
106	Carbaryl				250		
107	Carbon monoxide						20-200 µg/kg; 10 µl/l
108	Cardamon extract			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
109	Cardiospermum halicacabum			Không yêu cầu MRPL			
110	Carlinae radix			Không yêu cầu MRPL			
111	Carnitine			Không yêu cầu MRPL			
112	Carvi aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
113	Caryophylli aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
114	Cefalexin						200 µg/kg
115	Centellae asiaticae extractum			Không yêu cầu MRPL			
116	Cetostearyl alcohol			Không yêu cầu MRPL			
117	Cetrimide			Không yêu cầu MRPL			
118	Chlordane				300		
119	Chlordecone				300 - 400		
120	Chlorhexidine			Không yêu cầu MRPL			
121	Chlormadinone					0.02 ppm	
122	Chlorocresol			Không yêu cầu MRPL			
123	Chlortetracycline	100 µg/kg	200 µg/kg	100 - 600 µg/kg	2000 - 12000 µg/kg		
124	Choline			Không yêu cầu MRPL			
125	Chrysanthemi cinerariifolii flos			Không yêu cầu MRPL			
126	Chymotrypsin			Không yêu cầu MRPL			
127	Cimicifugae racemosae rhizoma			Không yêu cầu MRPL			
128	Cinchonae cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
129	Cinnamomi cassiae aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
130	Cinnamomi cassiae cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
131	Cinnamomi ceylanici aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
132	Cinnamomi ceylanici cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
133	Ciprofloxacin	100 µg/kg					
134	Citri aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
135	Citronellae aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
136	Citrulline			Không yêu cầu MRPL			
137	Clindamycin						100 µg/kg
138	Clorsulon					0.02 ppm	
139	Closbetol					0.0005 ppm	
140	Cloxacillin	300 µg/kg		30 - 300 µg/kg		0.3 ppm	
141	Cobalamin						
142	Cobalt carbonate			Không yêu cầu MRPL			
143	Cobalt dichloride			Không yêu cầu MRPL			
144	Cobalt gluconate			Không yêu cầu MRPL			
145	Cobalt oxide			Không yêu cầu MRPL			
146	Cobalt sulphate			Không yêu cầu MRPL			
147	Cobalt trioxide			Không yêu cầu MRPL			
148	Coco alkyl dimethyl betaines			Không yêu cầu MRPL			
149	Colistin	150 µg/kg		150 - 200 µg/kg		0.2 ppm	150 µg/kg
150	Condurango cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
151	Convallaria majalis			Không yêu cầu MRPL			
152	Copper	30000 µg/kg					

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
153	Copper chloride			Không yêu cầu MRPL			
154	Copper gluconate			Không yêu cầu MRPL			
155	Copper heptanoate			Không yêu cầu MRPL			
156	Copper methionate			Không yêu cầu MRPL			
157	Copper oxide			Không yêu cầu MRPL			
158	Copper sulphate			Không yêu cầu MRPL			
159	Coriandri aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
160	Corticotropin			Không yêu cầu MRPL			
161	Crataegus			Không yêu cầu MRPL			
162	Cupressi aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
163	Cypermethrin			50 µg/kg			
164	Cysteine			Không yêu cầu MRPL			
165	Cytidine and its 5'-mono-, 5'-di- and 5'-triphosphates			Không yêu cầu MRPL			
166	DDT (TDE và DDE)				5000		
167	Danofloxacin	100 µg/kg		10 - 200 µg/kg		0.1 ppm	
168	Deltamethrin		30 µg/kg				30 µg/kg
169	Dexpanthenol			Không yêu cầu MRPL			
170	Dicloxacillin	300 µg/kg		30 - 300 µg/kg		0.03 ppm	
171	Dicopper oxide			Không yêu cầu MRPL			
172	Diethyl phthalate			Không yêu cầu MRPL			
173	Diethyl sebacate			Không yêu cầu MRPL			
174	Difloxacin	300 µg/kg		100 - 800 µg/kg		0.03 ppm	300 µg/kg
175	Diflubenzuron	1000 µg/kg		1000 µg/kg			
176	Dimanganese trioxide			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
177	Dimethicone			Không yêu cầu MRPL			
178	Dimethyl acetamide			Không yêu cầu MRPL			
179	Dimethyl phthalate			Không yêu cầu MRPL			
180	Dimethyl sulphoxide			Không yêu cầu MRPL			
181	Diprophylline			Không yêu cầu MRPL			
182	Dipropyl isocinchomeronate					0.004 ppm	
183	Diquat				100		
184	Diuron và các chất chuyển hóa từ diuron				2000		
185	Doramectin					0.005 ppm	
186	Doxycycline						60 µg/kg
187	D-Phenylalanine (δ)-luteinising-hormone releasing hormone			Không yêu cầu MRPL			
188	Echinacea			Không yêu cầu MRPL			
189	Echinacea purpurea			Không yêu cầu MRPL			
190	Emamectin	100 µg/kg	100	100 µg/kg		0.0005 ppm	
191	Endothall và các este monomethyl của Endothall				100		
192	Enrofloxacin/Ciprofloxacin			100 - 200 µg/kg			100 µg/kg (total amount of 2 materials)
193	Epinephrine			Không yêu cầu MRPL			
194	Erythromycin	200 µg/kg		40 - 200 µg/kg		0.2 ppm	200 µg/kg
195	Etamiphylline camsylate			Không yêu cầu MRPL			
196	Etamsylate			Không yêu cầu MRPL			
197	Etyprostontromethamine					0.001 ppm	

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
198	Ethanol			Không yêu cầu MRPL			
199	Ethoxyquin					0.05 ppm	
200	Ethyl lactate			Không yêu cầu MRPL			
201	Ethyl oleate			Không yêu cầu MRPL			
202	Ethylenediaminetetraacetic acid and salts			Không yêu cầu MRPL			
203	Eucalypti aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
204	Eucalyptol			Không yêu cầu MRPL			
205	Eucalyptus globulus			Không yêu cầu MRPL			
206	Eugenol					0.05 ppm	
207	Euphrasia officinalis			Không yêu cầu MRPL			
208	Florfenicol	1000 µg/kg		100 - 2000 µg/kg	1000	0.1 ppm	100 - 200 µg/kg
209	Flumequine	500 - 600 µg/kg	500	200 - 1000 µg/kg		0.6 ppm	500 µg/kg
210	Flunixin	1000 µg/kg					
211	Fluridone				500		
212	Foeniculi aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
213	Folic acid			Không yêu cầu MRPL			
214	Hormone kích thích nang trứng (FSH tự nhiên từ tất cả các loài và chất tương tự tổng hợp của chúng)			Không yêu cầu MRPL			
215	Phụ gia thực phẩm (chất có số E hợp lệ được chấp nhận làm chất phụ gia trong thực phẩm dùng cho người)			Không yêu cầu MRPL			
216	Formaldehyde			Không yêu cầu MRPL			
217	Formic acid			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
218	Frangulae cortex, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
219	Gentianae radix, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
220	Gentamicin						100 µg/kg
221	Ginkgo biloba			Không yêu cầu MRPL			
222	Ginseng			Không yêu cầu MRPL			
223	Ginseng, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
224	Glutamic acid			Không yêu cầu MRPL			
225	Glutamine			Không yêu cầu MRPL			
226	Glutaraldehyde			Không yêu cầu MRPL			
227	Glycerol formal			Không yêu cầu MRPL			
228	Glycine			Không yêu cầu MRPL			
229	Glyphosate				250 - 3000		
230	Gonadotrophin giải phóng hormone			Không yêu cầu MRPL			
231	Guaiacol			Không yêu cầu MRPL			
232	Guanosine and its 5'-mono-, 5'-di- and 5'-triphosphates			Không yêu cầu MRPL			
233	Hamamelis virginiana			Không yêu cầu MRPL			
234	Harpagophytum procumbens			Không yêu cầu MRPL			
235	Harunga madagascariensis			Không yêu cầu MRPL			
236	Heparin and its salts			Không yêu cầu MRPL			
237	Heptachlor và Heptachlor Epoxide				300		
238	Heptaminol			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
239	Hexachloro benzene					0.1 ppm	
240	Hippocastani semen			Không yêu cầu MRPL			
241	Histidine			Không yêu cầu MRPL			
242	Human chorion gonadotrophin			Không yêu cầu MRPL			
243	Human chorionic gonadotropin (HCG tự nhiên và chất tương tự tổng hợp của nó)			Không yêu cầu MRPL			
244	Humic acids and their sodium salts			Không yêu cầu MRPL			
245	Hyaluronic acid			Không yêu cầu MRPL			
246	Hydrochloric acid			Không yêu cầu MRPL			
247	Hydrocortisone			Không yêu cầu MRPL			
248	Hydrogen peroxide			Không yêu cầu MRPL			
249	Hydroxyethylsalicylate			Không yêu cầu MRPL			
250	Hyperici oleum			Không yêu cầu MRPL			
251	Hypericum perforatum			Không yêu cầu MRPL			
252	Inosine and its 5'-mono-, 5'-di- and 5'-triphosphates			Không yêu cầu MRPL			
253	Inositol			Không yêu cầu MRPL			
254	Iodine and iodine inorganic compounds bao gồm			Không yêu cầu MRPL			
255	Iodine organic compounds			Không yêu cầu MRPL			
256	Iron ammonium citrate			Không yêu cầu MRPL			
257	Iron dextran			Không yêu cầu MRPL			
258	Iron dichloride			Không yêu cầu MRPL			
259	Iron fumarate			Không yêu cầu MRPL			
260	Iron glucoheptonate			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
261	Iron sulphate			Không yêu cầu MRPL			
262	Isobutane			Không yêu cầu MRPL			
263	Isoeugenol					100 ppm	
264	Isoleucine			Không yêu cầu MRPL			
265	Isopropanol			Không yêu cầu MRPL			
266	Josamycin			Không yêu cầu MRPL			50 µg/kg
267	Jecoris oleum			Không yêu cầu MRPL			
268	Juniperi fructus			Không yêu cầu MRPL			
269	Kanamycin			100 - 2500 µg/kg			
270	Ketamine			Không yêu cầu MRPL			
271	Kitasamycin						200 µg/kg
272	Lachnanthes tinctoria			Không yêu cầu MRPL			
273	Lactic acid			Không yêu cầu MRPL			
274	Lanolin			Không yêu cầu MRPL			
275	Lasalocid					0.005 ppm	
276	Lauri folii aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
277	Lauri fructus			Không yêu cầu MRPL			
278	Lavandulae aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
279	Lead	200 - 1500 µg/kg					500 - 2000 µg/kg
280	Lespedeza capitata			Không yêu cầu MRPL			
281	Leucine			Không yêu cầu MRPL			
282	Lincomycin	100 µg/kg		50 - 1500 µg/kg		0.1 ppm	100 µg/kg

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
283	Lini oleum			Không yêu cầu MRPL			
284	Lobaria pulmonaria			Không yêu cầu MRPL			
285	Lobeline			Không yêu cầu MRPL			
286	Luteinising hormone (natural LH from all species and their synthetic analogues)			Không yêu cầu MRPL			
287	Lysine			Không yêu cầu MRPL			
288	Magnesium			Không yêu cầu MRPL			
289	Magnesium acetate			Không yêu cầu MRPL			
290	Magnesium aluminium silicate			Không yêu cầu MRPL			
291	Magnesium aspartate			Không yêu cầu MRPL			
292	Magnesium carbonate			Không yêu cầu MRPL			
293	Magnesium chloride			Không yêu cầu MRPL			
294	Magnesium citrate			Không yêu cầu MRPL			
295	Magnesium gluconate			Không yêu cầu MRPL			
296	Magnesium glutamate			Không yêu cầu MRPL			
297	Magnesium glycerophosphate			Không yêu cầu MRPL			
298	Magnesium hydroxide			Không yêu cầu MRPL			
299	Magnesium hypophosphite			Không yêu cầu MRPL			
300	Magnesium orotate			Không yêu cầu MRPL			
301	Magnesium oxide			Không yêu cầu MRPL			
302	Magnesium phosphate			Không yêu cầu MRPL			
303	Magnesium stearate			Không yêu cầu MRPL			
304	Magnesium sulphate			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
305	Magnesium trisilicate			Không yêu cầu MRPL			
306	Majoranae herba			Không yêu cầu MRPL			
307	Malic acid			Không yêu cầu MRPL			
308	Manganese carbonate			Không yêu cầu MRPL			
309	Manganese chloride			Không yêu cầu MRPL			
310	Manganese gluconate			Không yêu cầu MRPL			
311	Manganese glycerophosphate			Không yêu cầu MRPL			
312	Manganese oxide			Không yêu cầu MRPL			
313	Manganese pidolate			Không yêu cầu MRPL			
314	Manganese ribonucleate			Không yêu cầu MRPL			
315	Manganese sulphate			Không yêu cầu MRPL			
316	Mannitol			Không yêu cầu MRPL			
317	Matricaria recutita and preparations thereof			Không yêu cầu MRPL			
318	Matricariae flos			Không yêu cầu MRPL			
319	Mebendazole					0.02 ppm	
320	Mercury (total)	500 - 1000 µg/kg					500 µg/kg
321	Methylmercury			1000			
322	Medicago sativa extractum			Không yêu cầu MRPL			
323	Melissae aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
324	Melissae folium			Không yêu cầu MRPL			
325	Menadione			Không yêu cầu MRPL			
326	Menthae arvensis aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
327	Menthae piperitae aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
328	Menthol			Không yêu cầu MRPL			
329	Methionine			Không yêu cầu MRPL			
330	Methyl salicylate			Không yêu cầu MRPL			
331	Methylbenzoate			Không yêu cầu MRPL			
332	1-Methyl-2-pyrrolidone			Không yêu cầu MRPL			
333	Millefolii herba			Không yêu cầu MRPL			
334	Mineral hydrocarbons, low to high viscosity including microrcrystalline waxes, approximately C10-C60, aliphatic, branched aliphatic and alicyclic compounds			Không yêu cầu MRPL			
335	Mirex			100			
336	Monothioglycerol			Không yêu cầu MRPL			
337	Montanide			Không yêu cầu MRPL			
338	Myglyol			Không yêu cầu MRPL			
339	Myristicae aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
340	Nafcillin					0.005 ppm	
341	Neomycin (including framycetin)	500 µg/kg		500 - 5000 µg/kg		0.5 ppm	500 µg/kg
342	Neostigmine			Không yêu cầu MRPL			
343	Nickel gluconate			Không yêu cầu MRPL			
344	Nickel sulphate			Không yêu cầu MRPL			
345	Nitrite						50 µg/kg
346	Norfloxacin						N/D
347	Norgestomet					0.0001 ppm	
348	Ofloxacin						N/D
349	Okoubaka aubrevillei			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
350	Oleyloleate			Không yêu cầu MRPL			
351	Orgotein			Không yêu cầu MRPL			
352	Ornithine			Không yêu cầu MRPL			
353	Ormetoprim	50 µg/kg				0.1 ppm	
354	Orotic acid			Không yêu cầu MRPL			
355	Oxacillin	300 µg/kg		30 - 300 µg/kg		0.3 ppm	
356	Oxolinic acid	100 µg/kg		50 - 150 µg/kg		0.03 ppm	100 µg/kg
357	Oxibendazole					0.03 ppm	
358	Oxytetracycline	200 µg/kg		100 - 600 µg/kg	2 - 12 µg/kg	0.2 ppm	100 µg/kg
359	Oxytetracycline	100 µg/kg					200 µg/kg (total amount of 3 materials)
360	Chlortetracycline						
361	Tetracycline						
362	Papain			Không yêu cầu MRPL			
363	Paralytic Shellfish Poisoning (PSP)				800		800 µg/kg
364	Paromomycin	500 µg/kg		500 - 1500 µg/kg		0.5 ppm	
365	Prednisolone					0.0007 ppm	
366	Pepsin			Không yêu cầu MRPL			
367	Peracetic acid			Không yêu cầu MRPL			
368	Pefloxacin						N/D
369	Phenol			Không yêu cầu MRPL			
370	Phenylalanine			Không yêu cầu MRPL			
371	Phloroglucinol			Không yêu cầu MRPL			
372	Phytolacca americana			Không yêu cầu MRPL			
373	Phytomenadione			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
374	Piceae turiones recentes extractum			Không yêu cầu MRPL			
375	Piperazine					0.05 ppm	
376	Policresulen			Không yêu cầu MRPL			
377	Poloxalene			Không yêu cầu MRPL			
378	Poloxamer			Không yêu cầu MRPL			
379	Polychlorinated Biphenyls (PCBs)				2000		
380	Polyethylene glycol 15 hydroxystearate			Không yêu cầu MRPL			
381	Polyethylene glycol 7 glyceryl cocoate			Không yêu cầu MRPL			
382	Polyethylene glycol stearates with 8-40 oxyethylene units			Không yêu cầu MRPL			
383	Polyethylene glycols (molecular weight ranging from 200 to 10 000)			Không yêu cầu MRPL			
384	Polyoxyethylene sorbitan monooleate and trioleate			Không yêu cầu MRPL			
385	Polyoxyl castor oil with 30 to 40 oxyethylene units			Không yêu cầu MRPL			
386	Polyoxyl hydrogenated castor oil with 40 to 60 oxyethylene units			Không yêu cầu MRPL			
387	Polysorbate 80			Không yêu cầu MRPL			
388	Potassium DL-aspartate			Không yêu cầu MRPL			
389	Potassium glucuronate			Không yêu cầu MRPL			
390	Potassium glycerophosphate			Không yêu cầu MRPL			
391	Potassium nitrate			Không yêu cầu MRPL			
392	Potassium selenate			Không yêu cầu MRPL			
393	Pregnant mare serum gonadotrophin			Không yêu cầu MRPL			
394	Procaine			Không yêu cầu MRPL			
395	Proline			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
396	Propane			Không yêu cầu MRPL			
397	Propylene glycol			Không yêu cầu MRPL			
398	Prunus laurocerasus			Không yêu cầu MRPL			
399	Pyrethrum extract			Không yêu cầu MRPL			
400	2-Pyrrolidone			Không yêu cầu MRPL			
401	Quatresin			Không yêu cầu MRPL			
402	Quercus cortex			Không yêu cầu MRPL			
403	Quillaia saponins			Không yêu cầu MRPL			
404	Rhei radix, chiết xuất tiêu chuẩn và các chế phẩm của nó			Không yêu cầu MRPL			
405	Ricini oleum			Không yêu cầu MRPL			
406	Rosmarini aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
407	Rosmarini folium			Không yêu cầu MRPL			
408	Ruscus aculeatus			Không yêu cầu MRPL			
409	Ruta graveolens			Không yêu cầu MRPL			
410	Salicylic acid			Không yêu cầu MRPL			
411	Salviae folium			Không yêu cầu MRPL			
412	Sambuci flos			Không yêu cầu MRPL			
413	Sarafloxacin	30 µg/kg		30 µg/kg			
414	Selenium						
415	Selenicereus grandiflorus			Không yêu cầu MRPL			
416	Serenoa repens			Không yêu cầu MRPL			
417	Serine			Không yêu cầu MRPL			
418	Serotonin			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
419	Silybum marianum			Không yêu cầu MRPL			
420	Simazine và các chất chuyển hóa của Simazine				12000		
421	Sinapis nigrae semen			Không yêu cầu MRPL			
422	Sodium acetylsalicylate			Không yêu cầu MRPL			
423	Sodium benzyl 4-hydroxybenzoate			Không yêu cầu MRPL			
424	Sodium boroformiate			Không yêu cầu MRPL			
425	Sodium butyl 4-hydroxybenzoate			Không yêu cầu MRPL			
426	Sodium cetostearyl sulphate			Không yêu cầu MRPL			
427	Sodium chloride			Không yêu cầu MRPL			
428	Sodium cromoglycate			Không yêu cầu MRPL			
429	Sodium dioctylsulphosuccinate			Không yêu cầu MRPL			
430	Sodium formaldehydesulphoxylate			Không yêu cầu MRPL			
431	Sodium glycerophosphate			Không yêu cầu MRPL			
432	Sodium hypophosphite			Không yêu cầu MRPL			
433	Sodium lauryl sulphate			Không yêu cầu MRPL			
434	Sodium nifrustyrenate					0.05 ppm	
435	Sodium propionate			Không yêu cầu MRPL			
436	Sodium pyrosulphite			Không yêu cầu MRPL			
437	Sodium selenate			Không yêu cầu MRPL			
438	Sodium selenite			Không yêu cầu MRPL			
439	Sodium stearate			Không yêu cầu MRPL			
440	Sodium thiosulphate			Không yêu cầu MRPL			
441	Solidago virgaurea			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
442	Somatosalm			Không yêu cầu MRPL			
443	Sorbitan sesquioleate			Không yêu cầu MRPL			
444	Sorbitan trioleate			Không yêu cầu MRPL			
445	Spectinomycin	500 µg/kg		200 - 5000 µg/kg		0.3 ppm	
446	Spiramycin					0.2 ppm (as total of spiramycin and neospiramycin)	200 µg/kg
447	Substances used in homeopathic veterinary medicines			Không yêu cầu MRPL			
448	Sulfadimidine		100				
449	Sulfogaiacol			Không yêu cầu MRPL			
450	Sulfonamides (mọi chất thuộc nhóm sulfonamide)	100 µg/kg		100 µg/kg		0.1 ppm (each)	
451	Sulphur			Không yêu cầu MRPL			
452	Sulfachlorpyridazine						100 µg/kg (total amount of 14 materials)
453	Sulfadiazine						
454	Sulfadimethoxine						
455	Sulfamethoxypyridazine						
456	Sulfamerazine						
457	Sulfamethazine						
458	Sulfamethoxazole						
459	Sulfamonomethoxine						
460	Sulfathiazole						
461	Sulfaquinonxaline						
462	Sulfadoxine						
463	Sulfapenazole						
464	Sulfisoxazole						
465	Sulfachlorpyrazine						
466	Sulfadimethroxine / Ormetoprim				100 (các loài cá)		
467	Sulfur dioxide						30 - 30000 µg/kg

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
468	Symphyti radix			Không yêu cầu MRPL			
469	Syzygium cumini			Exempted Substances			
470	Tanninum			Không yêu cầu MRPL			
471	L-tartaric acid and its mono- and di-basic salt of sodium, potassium and calcium			Không yêu cầu MRPL			
472	Teflubenzuron	500 µg/kg		500 µg/kg			
473	Terebinthinae aetheroleum rectificatum			Không yêu cầu MRPL			
474	Terebinthinae laricina			Không yêu cầu MRPL			
475	Tetracaine			Không yêu cầu MRPL			
476	Tetracycline	100 µg/kg		100 - 600 µg/kg			
477	Tetraconazole					0.0003 ppm	
478	Tetrodo Toxin						10 MU/g
479	Theobromine			Không yêu cầu MRPL			
480	Theophylline			Không yêu cầu MRPL			
481	Thiamphenicol			50 µg/kg			
482	Thioctic acid			Không yêu cầu MRPL			
483	Thiomersal			Không yêu cầu MRPL			
484	Thiopental sodium			Không yêu cầu MRPL			
485	Threonine			Không yêu cầu MRPL			
486	Thuja occidentalis			Không yêu cầu MRPL			
487	Thymi aetheroleum			Không yêu cầu MRPL			
488	Thymidine			Không yêu cầu MRPL			
489	Thymol			Không yêu cầu MRPL			
490	Tiamulin						100 µg/kg
491	Tiliae flos			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
492	Tilmicosin	50 µg/kg		50 - 1000 µg/kg		0.05 ppm	
493	Timerfonate			Không yêu cầu MRPL			
494	Toldimfos			Không yêu cầu MRPL			
495	Tragacanth			Không yêu cầu MRPL			
496	Tricaine mesilate			Không yêu cầu MRPL			
497	Tricainemethanesulfonate	15-330 µg/kg					
498	Trimethoprim	50 µg/kg				0.05 ppm	50 µg/kg
499	Trimethylphloroglucinol			Không yêu cầu MRPL			
500	Trypsin			Không yêu cầu MRPL			
501	Tryptophan			Không yêu cầu MRPL			
502	Turnera diffusa			Không yêu cầu MRPL			
503	Tylosin	100 µg/kg		50 - 200 µg/kg		0.1 ppm	
504	Tyrosine			Không yêu cầu MRPL			
505	Urea			Không yêu cầu MRPL			
506	Urginea maritima			Không yêu cầu MRPL			
507	Uridine and its 5'-mono-5'-di- and 5'-triphosphates			Không yêu cầu MRPL			
508	Urticae herba			Không yêu cầu MRPL			
509	Valine			Không yêu cầu MRPL			
510	Viola sebifera			Không yêu cầu MRPL			
511	Viscum album			Không yêu cầu MRPL			
512	Vitamin A			Không yêu cầu MRPL			
513	Vitamin B1			Không yêu cầu MRPL			
514	Vitamin B2			Không yêu cầu MRPL			

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật Bản	Hàn Quốc
515	Vitamin B3			Không yêu cầu MRPL			
516	Vitamin B5			Không yêu cầu MRPL			
517	Vitamin B6			Không yêu cầu MRPL			
518	Vitamin B12			Không yêu cầu MRPL			
519	Vitamin D			Không yêu cầu MRPL			
520	Vitamin E			Không yêu cầu MRPL			
521	Warfarin					0.001 ppm	
522	Wool alcohols			Không yêu cầu MRPL			
523	Zinc	100 µg/kg					
524	Zinc acetate			Không yêu cầu MRPL			
525	Zinc aspartate			Không yêu cầu MRPL			
526	Zinc chloride			Không yêu cầu MRPL			
527	Zinc gluconate			Không yêu cầu MRPL			
528	Zinc oleate			Không yêu cầu MRPL			
529	Zinc oxide			Không yêu cầu MRPL			
530	Zinc stearate			Không yêu cầu MRPL			
531	Zinc sulphate			Không yêu cầu MRPL			
532	181I						300 Bq/kg
533	184Cs+187Cs						370 Bq/kg
534	Albendazole		100-5000				
535	Aldrin/Dieldrin				300		
536	2,4- D				1000 (mọi loài cá)		
Tổng	42	6	448	19	49	54	

BÁO CÁO
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT,
PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG
VÀ KIỂM SOÁT THUỐC THÚ Y,
SẢN PHẨM XỬ LÝ CẢI TẠO
MÔI TRƯỜNG TRONG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Soạn thảo:

KS. Nguyễn Tử Cương, Chủ biên
BSTY. Vi Thế Đăng

NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG VÀ KIỂM SOÁT THUỐC THÚ Y, SẢN PHẨM XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Xuất xứ của hoạt động

Năm 2016, dự án Hỗ trợ chính sách thương mại đa biên của Liên minh châu Âu (EU-MUTRAP) đã hỗ trợ cho Trung tâm Chuyển giao công nghệ và dịch vụ thủy sản Việt Nam triển khai hoạt động “Cập nhật và nâng cấp các quy định SPS về thủy sản có nguồn gốc nuôi trồng từ Việt Nam - Mã số EU-24”.

Mục tiêu của hoạt động là: hài hòa quy định về hoá chất, kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thủy sản của Việt Nam với CODEX và các quốc gia nhập khẩu thủy sản trọng điểm là EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Hoạt động bao gồm 3 nghiên cứu chính là:

(i) Nghiên cứu danh mục hoá chất, kháng sinh cấm và danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng trong sản xuất thủy sản của CODEX, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc;

(ii) Nghiên cứu quá trình xây dựng và ban hành danh mục hoá chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong nuôi và sản phẩm thủy sản ở Việt Nam;

(iii) Nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng hoá chất, kháng sinh trong nuôi, thu hoạch và chế biến thủy sản ở Việt Nam.

Tài liệu này trình bày kết quả nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, sử dụng và kiểm soát sản phẩm thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường mà thành phần cấu thành sản phẩm có chứa hoá chất, kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

1.2. Hoạt động điều tra

a. Xác định đối tượng điều tra

Căn cứ kết quả cần đạt của báo cáo này, các đối tượng điều tra được xác định là: (i) Cơ sở sản xuất và phân phối thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường; (ii) Cơ sở nuôi thủy sản; (iii) Cơ quan quản lý Nhà nước ở trung ương và địa phương có liên quan đến hoạt động sản xuất, phân phối và sử dụng thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường.

b. Xây dựng mẫu phiếu điều tra

Căn cứ vào đối tượng điều tra nêu tại mục (a), các mẫu phiếu điều tra được thiết lập cho phù hợp với từng nhóm đối tượng, được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1

Mẫu số	Đối tượng điều tra	Số thông tin cần thu thập
1	Cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường	64
2	Cơ sở sản xuất và phân phối thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường	32
3	Cơ sở nuôi thủy sản có sử dụng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường	40

Chi tiết xin xem Phụ lục 1.

c. Số đơn vị đã thực hiện điều tra

Theo kế hoạch đã được dự án EU-MUTRAP phê duyệt, hoạt động điều tra tình hình sản xuất, phân phối, sử dụng và kiểm soát Nhà nước đối với thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản được triển khai tại 4 tỉnh, với các đơn vị điều tra được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2

TT	Tỉnh/TP	Đơn vị điều tra		
		QLNN	Sản xuất và phân phối	Nuôi trồng
1	Hải Phòng	12	-	2
2	Đà Nẵng	12	-	-
3	Bình Định	8	1	4
4	Khánh Hòa	12	1	4
Tổng số	46	2	10	

Chi tiết xin xem Phụ lục 2.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG VÀ KIỂM SOÁT THUỐC THÚ Y, SẢN PHẨM XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG DÙNG TRONG NUÔI THỦY SẢN

2.1. Quá trình sản xuất và phân phối

a. Trong sản xuất thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường

Tất cả các đơn vị được điều tra đều nắm rất chắc danh mục hoá chất, kháng sinh cấm, và danh mục hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong nuôi thủy sản. Lý do những cơ sở này cần nắm chắc quy định để phục vụ cho việc lập hồ sơ xin cấp giấy phép lưu hành sản phẩm thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi thủy sản.

Tuy nhiên, đa số người được hỏi ý kiến không nắm được: (i) Vì sao trong danh mục của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có những loại hoá chất, kháng sinh mà không đơn vị

sản xuất trong nước nào dùng trong sản xuất, nhưng ngược lại, có nhiều loại hoá chất, kháng sinh mà thành phần cấu thành của thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thì không thấy có trong văn bản. (ii) Phần lớn thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường là sản phẩm copy sản phẩm của nước ngoài, việc khảo nghiệm thường thực hiện mang tính hình thức, do vậy các doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi xác định thời gian ngừng sử dụng thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trước khi thu hoạch và thông thường chọn giới hạn 4 tuần cho an toàn. Điều này sẽ gây khó cho người nuôi, nếu thành phần của hoá chất, kháng sinh có thời gian thải loại ngắn hơn. (iii) Cùng mục tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm và cùng 1 loại hoá chất, kháng sinh nhưng: Trong danh mục thuỷ sản quy định cấm, danh mục hoá chất, kháng sinh cho động vật trên cạn thì quy định mức dư lượng tối đa (được phép sử dụng) hoặc trong chăn nuôi động vật trên cạn và nuôi trồng thuỷ sản cấm nhưng quy định của Bộ Y tế lại có mức dư lượng tối đa cho phép (nghĩa là được phép sử dụng).

b. Trong phân phối thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường

Một cửa hàng cung ứng các yếu tố đầu vào trong sản xuất nông nghiệp thường bày bán: Thuốc thú y; Sản phẩm xử lý cải tạo môi trường; Thức ăn cho động vật trên cạn, và Thức ăn cho thuỷ sản nuôi nên thường gặp các khó khăn như sau: (i) Mỗi loại sản phẩm được điều chỉnh bằng một văn bản quy phạm pháp luật và cơ quan kiểm soát riêng. (ii) Người nuôi thuỷ sản quy mô nhỏ thường đến đại lý nêu các hiện tượng và đề nghị đại lý xác định nguyên nhân do môi trường, hay do bệnh (tác nhân sinh học) để hướng dẫn liều dùng và phương pháp chữa trị. (iii) Cũng có trường hợp người nuôi được cơ sở cung cấp thức ăn, cơ sở cung cấp giống tư vấn về cách chữa trị. Khi đến cửa hàng không tìm được sản phẩm theo yêu cầu, họ sẽ mua thuốc, sản phẩm xử lý của động vật trên cạn, hoặc mua thuốc trị bệnh cho người, thậm chí tìm đến các cơ sở cung cấp nguyên liệu thuốc để mua nguyên liệu thay thế.

2.2. Quá trình sử dụng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi thuỷ sản

a. Phân nhóm người nuôi

Xét về trình độ học vấn và năng lực tài chính có thể chia người nuôi thành 2 nhóm:

(i) Nhóm có tiềm lực tài chính mạnh, và lực lượng cán bộ có đủ kiến thức về nuôi thuỷ sản nói chung, về hoá chất, kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thuỷ sản nói riêng;

(ii) Nhóm có trình độ văn hoá thấp, thiếu kiến thức về nuôi thuỷ sản và ít vốn.

Hai nhóm người này có nhận thức về hoá chất, kháng sinh và sử dụng hoá chất, kháng sinh khác xa nhau, và được phân tích ở mục (b) và (c).

b. Nhóm các cơ sở nuôi có kiến thức về nuôi thuỷ sản, kiến thức về hoá chất, kháng sinh và tiềm lực kinh tế mạnh

Nhóm các cơ sở nuôi thuộc dạng này thường có thiết kế mặt bằng cơ sở nuôi có thể phòng ngừa các mối nguy gây mất an toàn thực phẩm, mối nguy đối với sức khoẻ thuỷ sản nuôi, mối nguy gây ô nhiễm môi trường và mối nguy về an sinh xã hội. Mặt khác, những cơ sở này rất có điều kiện thuận lợi trong áp dụng VietGAP, theo đó lượng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi giảm hẳn, và khi phải sử dụng thì được kiểm soát khá chặt chẽ. Điều này càng thể hiện rõ khi cơ sở nuôi là một công đoạn của chuỗi liên kết từ thức ăn, con giống, nuôi đến chế biến và tiêu thụ.

c. Nhóm các cơ sở nuôi có trình độ văn hoá thấp, ít vốn

Nhóm này hầu hết là những hộ nông dân, thường một hộ chỉ sở hữu một ao nuôi, có khi 2-3 hộ/ao, nhiều hộ nhỏ lẻ tập hợp thành vùng nuôi không phân biệt cấp và thoát nước. Do vậy đã gây ô nhiễm rất nặng nề cho môi trường. Điều quan trọng hơn cả là do trình độ văn hoá thấp (nhiều hộ không biết chữ) nên hoạt động nuôi chủ yếu theo kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. Tình trạng thuỷ sản nuôi bị shock môi trường, thuỷ sản bị bệnh thường được phát hiện muộn. Khi phát hiện thì các hộ không biết phải xử lý ra sao mà thường phải nghe theo lời khuyên của các cơ sở cung cấp thức ăn, con giống hoặc đến các đại lý kể hiện tượng để được hướng dẫn. Những hộ nuôi này thường không có kiến thức chắc chắn về hoá chất, kháng sinh (tuy có được đào tạo nhiều, nhưng sau đó không nhớ và không làm đúng), hậu quả là tỷ lệ nuôi thành công thấp, môi trường bị huỷ hoại và sản phẩm nuôi thường nhiễm dư lượng hoá chất, kháng sinh rất cao.

2.3. Hoạt động kiểm soát Nhà nước

a. Việc ban hành các văn bản kiểm soát hoá chất, kháng sinh

Tuy các đơn vị (Cục Thú y, NAFIQAD) khi xây dựng danh mục hoá chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng đều mời các cơ quan có liên quan tham dự và góp ý kiến, nhưng do quan điểm, phương pháp luận không thống nhất nên đã xuất hiện những mâu thuẫn (thuỷ sản: cấm, nhưng động vật trên cạn không cấm; hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấm, nhưng văn bản của Bộ Y tế quy định thuỷ sản nhập khẩu lại cho phép mức dư lượng tối đa - MRL). Tóm lại là quan điểm, phương pháp luận khi xây dựng và ban hành các danh mục này giữa các Bộ không giống nhau. Điều này dẫn tới khó khăn cho sản xuất và tạo cơ hội cho các đơn vị thực thi tùy tiện trong thi hành công vụ.

b. Trong khâu cấp phép

Lẽ ra với sản phẩm mới phải tiến hành thử nghiệm đầy đủ và đúng quy trình, với sản phẩm copy phải làm khảo nghiệm và xác định thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch. Nhưng hầu hết các đơn vị đều xem nhẹ vấn đề này. Do vậy, việc cấp giấy phép cho thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thường chỉ thực hiện chủ yếu mang tính thủ tục hành chính.

c. Kiểm soát hoá chất, kháng sinh trong quá trình sản xuất và phân phối

Như mục 2.1.a và 2.1.b đã trình bày, tại một cơ sở sản xuất thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường không chuyên sản xuất các sản phẩm cho động vật trên cạn, hay thuỷ sản mà thường sản xuất chung, tại cửa hàng phân phối còn có thêm thức ăn cho động vật trên cạn và thuỷ sản, do vậy, các cơ sở sản xuất và phân phối thường phải tiếp rất nhiều cơ quan: (i) Thú y; (ii) Thuỷ sản; (iii) Thanh tra; (iv) Quản lý thị trường. Những cơ quan này thường kiểm tra theo hệ thống văn bản riêng. Tuy cùng chung mục tiêu là an toàn thực phẩm nhưng cơ sở pháp lý, cách kiểm tra, phương pháp tiếp cận lại khác nhau, gây khó khăn, lúng túng cho cơ sở trong việc đáp ứng yêu cầu rất đa dạng của từng đơn vị. Và cho dù không muốn, các đơn vị này cũng phải chấp nhận và tìm cách đáp ứng.

d. Kiểm soát hoá chất, kháng sinh trong hoạt động nuôi

Cũng như khâu sản xuất và phân phối, các cơ sở nuôi chịu sự kiểm soát của: (i) Cơ quan thú y về sử dụng hoá chất, kháng sinh và mỗi khi xảy ra bệnh dịch; (ii) Cơ quan thuỷ sản về sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường; (iii) Chương trình kiểm soát dư lượng hoá chất độc trong thuỷ sản nuôi; (iv) Thanh tra thuỷ sản.

Tuy nhiên, cả 2 nhóm cơ sở nuôi đều cho rằng hoạt động kiểm tra, giám sát không mang lại hiệu quả cao, các cơ sở thấy bị phiền hà, khó khăn hơn là được giúp đỡ. Đặc biệt là khi người nuôi bị thất bại thì không có đơn vị nào chịu trách nhiệm.

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Do việc đang tồn tại 2 danh mục hoá chất, kháng sinh (một của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, một của Bộ Y tế) mà 2 danh mục này không thống nhất về số lượng chỉ tiêu, mức giới hạn của một số chỉ tiêu cũng khác nhau (đôi khi gấp hàng chục lần). Mặt khác, việc xây dựng danh mục hoá chất, kháng sinh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ yếu dựa vào việc lấy thông tin trên mạng, do vậy nhiều loại hoá chất, kháng sinh trên thực tế không sử dụng tại Việt Nam nhưng vẫn bị lấy mẫu kiểm tra, gây tốn kém cho người nuôi và các phòng kiểm nghiệm.

Mục tiêu là an toàn bệnh dịch trong nuôi trồng thuỷ sản, an toàn thực phẩm cho sản phẩm thuỷ sản nuôi, nhưng việc chia nhỏ, cắt khúc giao cho các cơ quan khác nhau kiểm soát, những cơ quan này lại không thống nhất với nhau về quan điểm phương pháp luận, cơ sở bị kiểm tra phải lưu trữ và nhớ tất cả những văn bản này để làm việc mỗi khi có đoàn kiểm tra là một việc rất khó khăn, tuy vậy, những hoạt động này không giúp ích gì nhiều cho việc nuôi thắng lợi, thực phẩm an toàn và phát triển bền vững.

3.2. Kiến nghị

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thay tên gọi "hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng" thành "hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có kiểm soát dư lượng tối đa cho phép". Vấn đề quan trọng hơn là danh mục này phải được lập từ việc cho phép thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi thuỷ sản của Việt Nam (không phải là copy quy định của nước ngoài). Việc xác định mức dư lượng tối đa cho phép (MRL), nếu Việt Nam chưa đủ điều kiện phân tích nguy cơ thì tạm thời có thể tham khảo kết quả đánh giá nguy cơ của các nước (EU, Mỹ, Úc, Nhật Bản) nhưng sau đó chúng ta phải tự thực hiện đánh giá nguy cơ thì mới sát, đúng với tình hình thực tế của Việt Nam.

Đề nghị Chính phủ, các Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương phối hợp tổ chức xây dựng bộ giáo trình về kiểm soát bệnh dịch động, thực vật, giáo trình về an toàn thực phẩm để áp dụng chung cho các ngành từ trung ương đến địa phương, qua đó sẽ đạt được sự thông hiểu chung và hành động đúng trong mọi lĩnh vực.

Đề nghị Chính phủ cho xây dựng tổ chức quản lý bệnh, dịch động, thực vật và an toàn thực phẩm thống nhất từ trung ương đến địa phương (trên cơ sở hợp nhất Cục Bảo vệ thực vật, Cục Thú y, NAFIQAD, Trung tâm 3K, lực lượng đảm nhiệm nhiệm vụ bệnh và an toàn thực phẩm của Cục Chăn nuôi, Cục Trồng trọt, Thanh tra; Cục Vệ sinh an toàn thực phẩm - Bộ Y tế; một phần lực lượng của Cục Quản lý thị trường - Bộ Công Thương). Làm được như vậy, chúng ta sẽ kiểm soát giống với quốc tế theo tinh thần hội nhập, giảm được biên chế, giảm chi phí và đặc biệt là đảm bảo nguyên lý kiểm soát theo chuỗi và nhận diện mối nguy, kiểm soát mối nguy ngay tại nơi phát sinh.

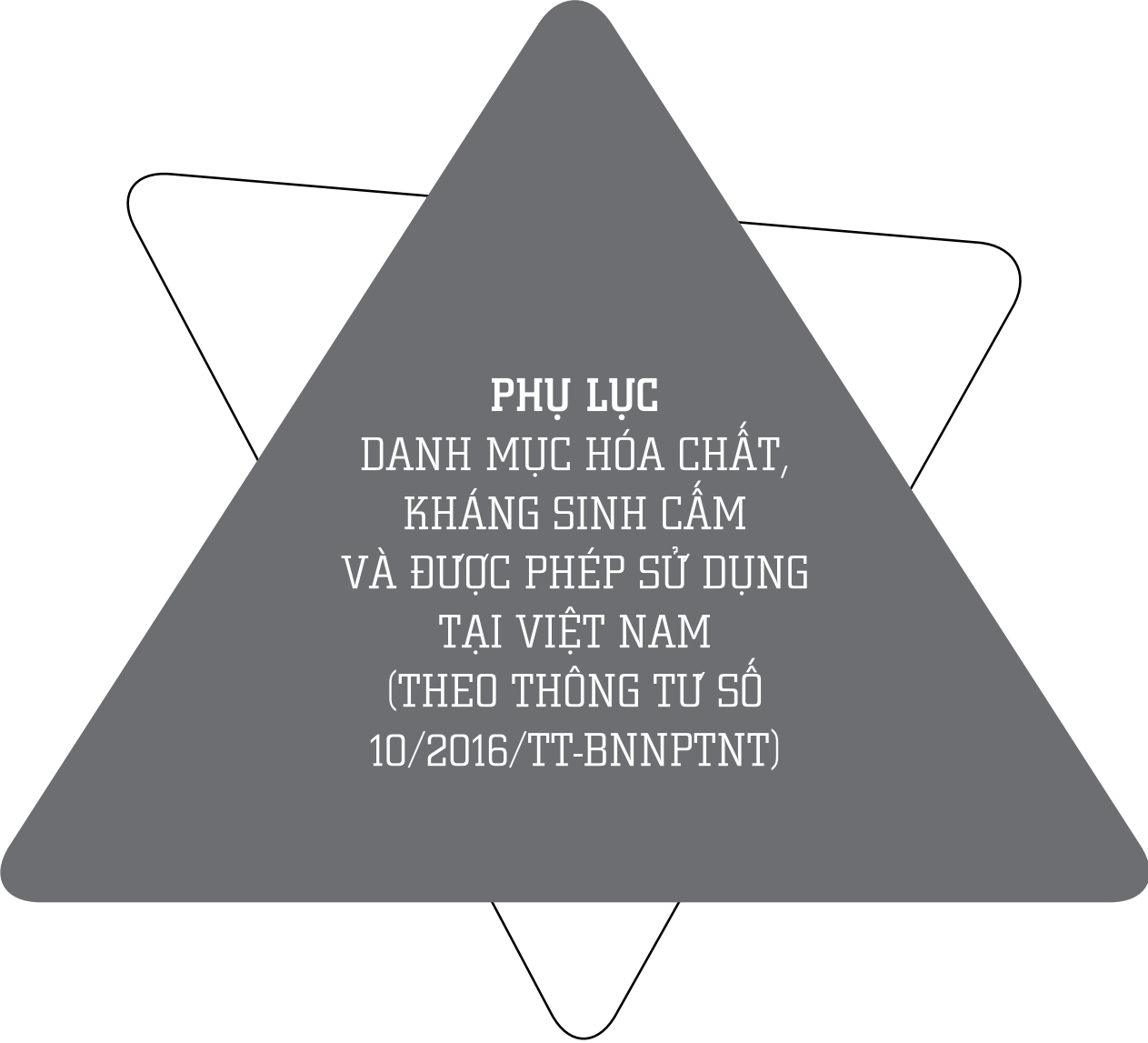
PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN

TT	Tên đơn vị, địa chỉ	Điện thoại
1	Hải Phòng	
1.1	Trung tâm Chất lượng Nông Lâm Thủy sản vùng 1 - Địa chỉ: Số 51 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng - Người cung cấp tin: Bùi Thị Nhân Nguyễn Công Quỳnh Nguyễn Văn Thụ Trần Thế Phong	0936.244.440 0912.302.011 0903.420.805
1.2	Chi cục Thú y Hải Phòng - Địa chỉ: 196 Nguyễn Lương Bằng, Kiến An, Hải Phòng - Người cung cấp tin: Phạm Văn Công Đỗ Thị Phương Nguyễn Trọng Thượng	0912.665.916 0313.876.328
1.3	Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản - Địa chỉ: Số 5 Chiêu Hoa, Kiến An, Hải Phòng - Người cung cấp tin: Đoàn Văn Chung Bùi Văn Khiêm Vũ Thị Hương Người nuôi: Nguyễn Văn Vịnh Nguyễn Văn Khỏe	0313.877.369 0984.150.410
2	Đà Nẵng	
2.1	Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản - Địa chỉ: 19A Lê Hồng Phong, Q. Hải Châu, Đà Nẵng - Người cung cấp tin: Lê Hữu Phận Nguyễn Văn Vỹ Trương Minh Tuấn	0511.365.6635
2.2	Trung tâm Chất lượng Nông Lâm Thủy sản vùng 2 - Địa chỉ: 167-175 Chương Dương, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng - Người cung cấp tin: Lâm Thanh Tú Hồ Hải Nam Đinh Thành Phương	0913.430.286 0903.519.266
2.3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y TP. Đà Nẵng - Địa chỉ: 110 Triệu Nữ Vương, Q. Hải Châu, Đà Nẵng - Người cung cấp tin: Nguyễn Văn Đức Cao Xuân Thái Nguyễn Tú	0905.142.825

TT	Tên đơn vị, địa chỉ	Điện thoại
3	Bình Định	
3.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y - Địa chỉ: 91/1 Nguyễn Thái Học, TP. Quy Nhơn - Người cung cấp tin: Nguyễn Thị Ngọc Lan Nguyễn Thị Hồng Hoa Lê Ngọc Pháp	0912.331.740 0905.742.724
3.2	Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản - Địa chỉ: 174 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn - Người cung cấp tin: Nguyễn Thanh Hưng Hồ Phước Hoàn Trần Kết Hợp Người nuôi: Nguyễn Văn Tân Phạm Văn Chạy Đặng Phi Hùng	0914.067.501 0126.840.3525
4	Khánh Hoà	
4.1	Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 85 đường 2/4, Nha Trang, Khánh Hoà - Người cung cấp tin: Hoàng Phương Anh Nguyễn Văn Chánh Lê Văn Bé Người nuôi: Ngô Quân Đào Lê Văn Khán Lê Văn Kiệt Đặng Văn Lý	0972.109.122 0905.972.106 0905.692.618
4.2	Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản - Địa chỉ: 1242 đường 2/4, P. Vạn Thắng, Nha Trang, Khánh Hoà - Người cung cấp tin: Nguyễn Trọng Hoà Nguyễn Văn Việt Nguyễn Thị Minh	0936.544.527
4.3	Cơ quan QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản Trung Bộ - Địa chỉ: 1105 Lê Hồng Phong, Nha Trang, Khánh Hoà - Người cung cấp tin: Lê Tuấn Giang Tạ Quang Kính Nguyễn Thị Ngọc Yến	0988.159.179 0903.472.297

TT	Tên đơn vị, địa chỉ	Điện thoại
4.4	Trung tâm Chất lượng Nông Lâm Thủy sản vùng 3 - Địa chỉ: 1105 Lê Hồng Phong, P. Phước Long, Nha Trang, Khánh Hòa - Người cung cấp tin: Lê Hoàng Lâm Lê Ngọc Cẩm Nguyễn Văn Lộc	0905.041.198 0905.728.832
4.5	Công ty TNHH Long Sinh - Địa chỉ: 37 Hoàng Văn Thụ, P. Vạn Thạnh, Nha Trang, Khánh Hòa - Người cung cấp tin: Trần Nguyễn Tô Nguyên	058.3749555
4.6	Công ty TNHH Hiệu Quả - Địa chỉ: 783/40/46A Nguyễn Duy Trinh, P. Phú Hữu, Quận 9, TPHCM - Người cung cấp tin: Trần Thanh Minh	(08) 3731 5024



PHỤ LỤC
DANH MỤC HÓA CHẤT,
KHÁNG SINH CẤM
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
TẠI VIỆT NAM
(THEO THÔNG TƯ SỐ
10/2016/TT-BNNPTNT)

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH, CẤM SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM, CÔNG BỐ MÃ HS ĐỐI VỚI THUỐC THÚ Y NHẬP KHẨU ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thú y năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Phụ lục I.
2. Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam, Phụ lục II.
3. Bảng chi tiết mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam, Phụ lục IB và Phần B của Phụ lục IC.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp:

1. Đối với các sản phẩm quy định tại phần C của Phụ lục IC có Giấy chứng nhận lưu hành hết hạn trong khoảng thời gian từ khi Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31/01/2017, được phép lưu hành đến hết ngày 31/01/2017.

Để tiếp tục lưu hành sản phẩm sau ngày 31/01/2017, cơ sở phải nộp hồ sơ đăng ký lại theo quy định của pháp luật về quản lý chất xử lý, cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

2. Đối với các sản phẩm quy định tại phần C Phụ lục IC không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, được phép lưu hành theo thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận lưu hành. Trường hợp cơ sở có nhu cầu đăng ký lưu hành lại phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2016.
2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau: Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 29/2009/TT-BNN ngày 04/6/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 25/2012/TT-BNNPTNT ngày 22/6/2012 ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam; số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2013 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Công báo Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ, các cơ quan ngang Bộ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế-Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, Cục Thú y.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Văn Tâm

DANH MỤC THUỐC THÚ Y CẤM SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

TT	Tên hoá chất, kháng sinh
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng
2	Chloramphenicol
3	Chloroform
4	Chlorpromazine
5	Colchicine
6	Dapsone
7	Dimetridazole
8	Metronidazole
9	Nitrofuran (bao gồm cả Furazolidone)
10	Ronidazole
11	Green Malachite (Xanh Malachite)
12	Ipronidazole
13	Các Nitroimidazole khác
14	Clenbuterol
15	Diethylstilbestrol (DES)
16	Glycopeptides
17	Trichlorfon (Dipterex)
18	Gentian Violet (Crystal violet)
19	Trifluralin
20	Cypermethrin
21	Deltamethrin
22	Enrofloxacin
23	Ciprofloxacin
24	Nhóm Fluoroquinolones

Đối tượng áp dụng: Thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản trong nuôi trồng thủy sản, sơ chế, chế biến động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản.

Căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu của nước nhập khẩu động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản, Cục Thú y có trách nhiệm rà soát, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Danh mục này.

2. HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

TT	Tên hoá chất, kháng sinh
1	Chloramphenicol (Tên khác Chloromycetin; Chlomitromycin; Laevomycin, Chlorocid, Leukomycin)
2	Furazolidon và dẫn xuất của nhóm Nitrofuran (Nitrofuran, Furacillin, Nitrofurazon, Furacin, Nitrofurantoin, Furoxon, Orafuran, Furadonin, Furadantin, Furaltadon, Payzone, Furazolin, Nitrofurmethon, Nitrofuridin, Nitrovin)
3	Dimetridazole (Tên khác: Emtryl)
4	Metronidazole (Tên khác: Trichomonacid, Flagyl, Klion, Avimetronid)
5	Dipterex (Tên khác: Metriphonat, Trichlorphon, Neguvon, Chlorophos, DTHP); DDVP (Tên khác Dichlorvos; Dichlorovos)
6	Ciprofloxacin
7	Ofloxacin
8	Carbadox
9	Olaquidox
10	Bacitracin Zn
11	Green Malachite (Xanh Malachite)
12	Gentian Violet (Crystal violet)
13	Clenbuterol
14	Salbutamol
15	Ractopamine
16	Diethylstilbestrol (DES)



TRUNG TÂM CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN VIỆT NAM

Tầng 3, Nhà A7, Số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 043. 7711715 - Fax: 043. 7711714;

Email: fitesvietnam@gmail.com - Website: www.fitesvietnam.com.vn

DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)

Phòng 1203, Tầng 12, Khu Văn Phòng, Tháp Hà Nội 49 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 84-4-3937 8472 - Fax: 84-4-3937 8476

Email: mutrap@nutrap.org.vn - Website: www.mutrap.org.vn